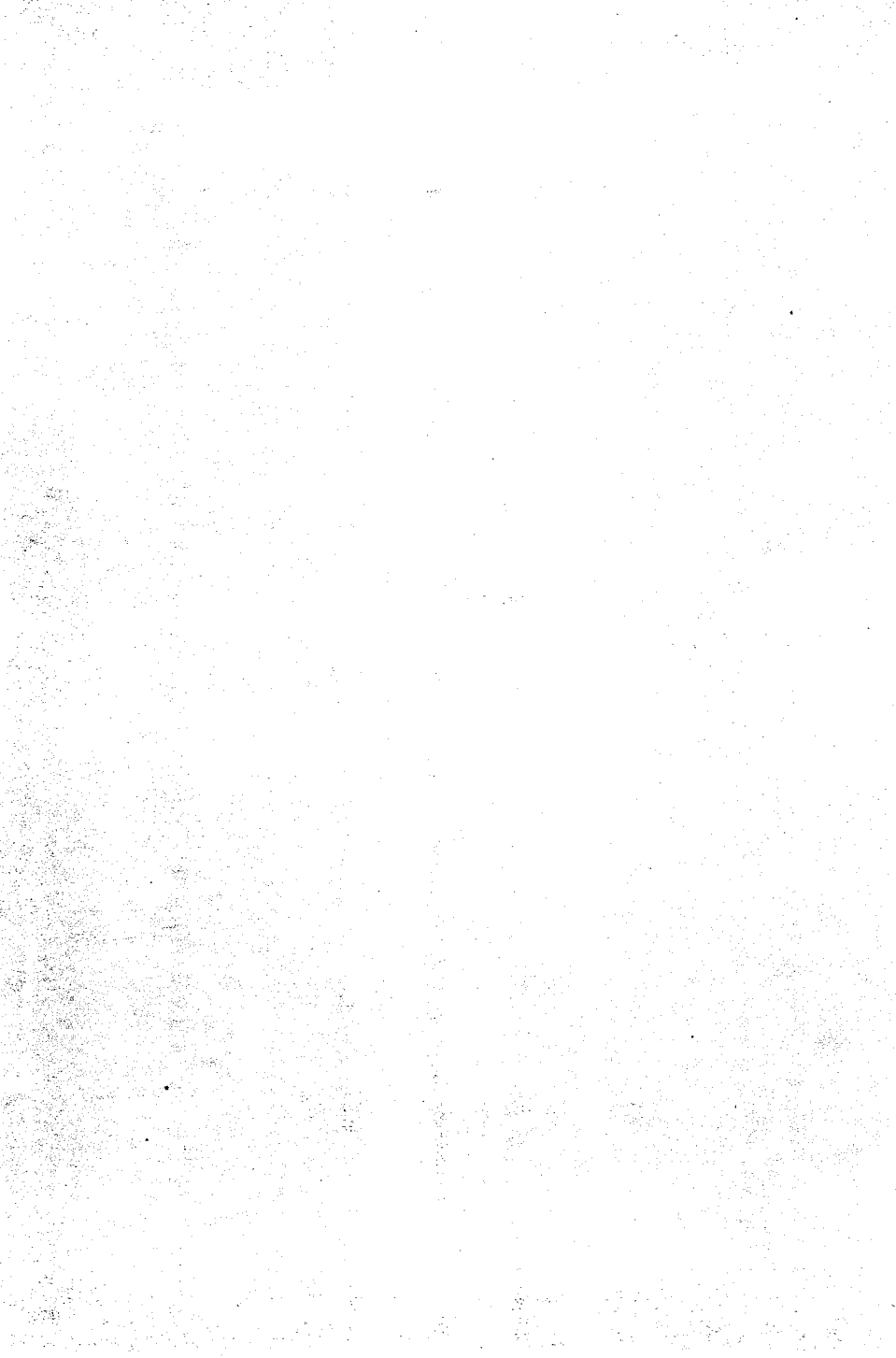


THIÊN SƯ THÍCH THANH TỬ

**HÉ MỞ
CỬA GIẢI THOÁT**

THIÊN VIỆN CHÂN KHÔNG



LỜI CÁN BẠCH

Hòa Thượng Thích Thanh Từ, một vị Thiền Sư uyên bác, có đời sống nội tâm rất sung mãn. Những tác phẩm và dịch phẩm của Ngài, lời văn rất mực giản dị, sáng sủa và có năng lực truyền cảm lạ lùng. Đọc văn chất của Ngài ta có cảm tưởng như đang ngồi bên cạnh Ngài và nghe Ngài nói chuyện. Đọc những lời dạy dung dị của Ngài, ta cũng liên tưởng như đang nhìn được Thiên Tướng, dung dị và nụ cười thanh thản của Ngài.

Sách này đã được in lần đầu do một số Phật Tử Đạo Tràng Bát Quan Trai ấn tống năm 1987. Nhân dịp lễ Vu Lan 1988, một số Phật Tử miền bắc California hoan hỉ ấn tống lần thứ hai để phổ biến trong giới tu học.

Đây là một cuốn sách căn bản trong việc hướng dẫn tu tập thiền quán. Những luận cứ lý giải, điển tích, thiền sư biện bạch về giáo pháp cao thượng và khuyến tu của tác giả trình bày trong sách quả là sống động, lý thú và tinh tường. Trình độ nào đọc cũng có thể lãnh hội và sống theo được. Kẻ trí không dám xem thường, người chưa đạt đạo không thể nhầm chán.

Thế gian đầy tang thương, sầu khổ vì con người quên mất tình thương và sự rạng rỡ của tâm hồn. Mỗi chúng ta đều có viên ngọc "Bảo Châu Như Ý". Đó là khả năng tỉnh thức và Phật tánh mẫu nhiệm có sẵn trong ta. Công cuộc cách mạng ý thức trở về với thế giới an vui không sầu khổ, là việc làm cấp bách Tu Học Phật Pháp của mỗi chúng ta. Nội dung sách sẽ soi sáng rất nhiều cho việc làm cấp bách và cần thiết này.

Chúng con là những đứa con "cùng tử" đang lang thang trên khắp nẻo đường và chịu nghèo đói tinh thần từ lâu, nay được gặp "Pháp Như" xin được nguyện uống no lòng.

Hòa Thượng Thích Thanh Từ, tác giả của tập sách này quả là bậc minh sư, bà mẹ có lòng từ vô lượng. Chúng con xin đê đầu đánh lễ Ngài. Mong Ngài thương xót lũ con lạc lối đường xa mà cho chúng con được ấn tống và lưu hành rộng rãi tác phẩm này.

Chúng con xin được phép Ngài giới thiệu sách đến với chư Phật Tử và các bạn hữu bốn phương.

Kính lễ,

Một nhóm Phật Tử Học Phật
và Tu Thiền tại miền Bắc California

MỤC LỤC

I. CỐT LÕI ĐẠO PHẬT

- Giác Ngộ Đau Khổ
- Giác Ngộ Lý Nghiệp Dẫn
- Giác Ngộ Tu Nghiệp Thiện
- Giác Ngộ Dứt Nghiệp
 - * Thiền Tiệm Thứ
 - * Thiền Đốn Ngộ
- Giác Ngộ Pháp Thân
- Thâm Ngộ Là Đủ Lòng Tin
- Kết Thúc

II. CHỮ TỨC TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

- Sắc Tức Là Không, Không Tức Là Sắc
- Phiền Não Tức Bồ Đề
- Sinh Tử Tức Niết Bàn
- Thiện Tức Ác, Ác Tức Thiện: Phải Tức Quấy, Quấy Tức Phải
- Chữ Tức Đối Trong Vạn Vật
- Hiệu Dụng Chữ Tức Trong Sự Tu Hành

phiện gây ra, chạy cầu thầy bùa, thầy pháp xin bùa phép uống để khỏi ghiền. là xa vời không thực tế. Muốn bỏ bệnh ghiền á phiện chính người ấy phải nhận thức rõ ràng tai hại của bệnh ghiền, đồng thời lập chí cương quyết bỏ á phiện dù bị cơn ghiền hành hạ thế mấy, liều chết hẳn không tái phạm. Có thế, người ấy khả dĩ thành công được việc bỏ ghiền á phiện. Mọi khổ đau trong đời sống con người đều do hành động xấu xa của con người chuốc lấy. Muốn Giải thoát mọi đau khổ, con người phải Giác ngộ, cương quyết đập tan mọi nguyên nhân sinh ra đau khổ. Như đau khổ đã nát thì quả khổ đâu còn. Vì thế, Giác Ngộ Giải Thoát là "Cốt Lõi Đạo Phật".

GIÁC NGỘ ĐAU KHỔ

Thuở còn làm Thái Tử, sau khi chứng kiến sự sanh già bệnh chết của con người, Ngài Tất Đạt Đa quyết tâm xuất gia tìm đạo. Sau khi đã đạt đạo, Ngài thấy rõ trong mọi đau khổ chỉ luân hồi sanh tử là cái khổ to lớn dai dẳng hơn cả. Cho nên, ngót 49 năm Ngài thuyết pháp cốt chỉ rõ con đường Giải thoát Sanh tử Luân hồi cho chúng

9
sinh. Đồng thời Ngài dùng phương tiện vạch bày phương pháp giảm thiểu đau khổ cho những chúng sanh chưa đủ khả năng thoát khỏi luân hồi.

GIÁC NGỘ LÝ NGHIỆP DẪN

Chúng sanh si mê tạo nghiệp, sức nghiệp lôi kéo chúng sanh đi vào luân hồi sanh tử. Do nghiệp dẫn dắt chúng sanh mãi trôi trên tuột xuống trong sáu nẻo luân hồi. Có khi chúng ta vui cười ở cõi trời, khi la hét ở cõi A-Tu-La, có lúc nửa cười, nửa mếu ở cõi người, lại có khi kêu la thảm thiết ở địa ngục, có lúc thất thểu đói khát ở ngã quý, có khi ngu si sống theo bản năng ở súc sanh. Đang lúc bị nghiệp dẫn, chúng ta cũng có gặp những cảnh vui, song cái vui ấy chỉ trá hình của đau khổ. Vì là cái vui mỏng manh tạm bợ, rồi cuộc đời tan biến theo thời gian.

Nghiệp là hành động tạo tác của con người hoặc nói khác, nghiệp là động lực thúc đẩy lôi kéo chúng sanh đến nơi thọ quả. Cụ thể hơn, nghiệp là sức bảo tồn mạng sống hiện tại của con người. Do hành động tạo tác nhiều lần thành thói quen, có sức mạnh lôi cuốn con người đi theo thói quen là

sinh về đâu? Đức Phật đáp: như cây to đang nghiêng hẳn về một chiều, bị người cưa sẽ ngã về đâu? Đây là hiệu năng của tích lũy nghiệp. Chúng ta sắp chết mà nghiệp thiện, ác chưa nghiêng hẳn bên nào, khi ấy tâm niệm thiện đẩy mạnh, hoặc tâm niệm ác đẩy mạnh liền theo đó thọ sanh, là căn tử nghiệp. Người ta thường quan trọng giờ phút lâm chung là vì thế. Trợ niệm bằng cách nhắc lại giáo pháp mà người sắp chết đã nghe cho họ dễ nhớ, hoặc tụng kinh niệm Phật theo sở thích hàng ngày của họ, khiến thêm sức mạnh để họ đi theo con đường đã chọn.

Thân miệng ý cộng tác tạo nghiệp lành hay dữ, kết quả tất yếu phải thọ báo lành hay dữ là định nghiệp. Thân miệng riêng rẽ tạo nghiệp lành hay dữ, kết quả có thể thay đổi được là bất định nghiệp. Ví như có người thù ghét miệng chửi, tay đánh một đối phương, sau đó họ ăn năn đến xin lỗi, đối phương dù có tâm lượng rộng rãi đến đâu thử hỏi có tha thứ dễ dàng chăng? Ngược lại có người vô tình hoặc lầm lẫn chửi hay đánh kẻ khác, sau đó anh biết lỗi đến xin lỗi, chắc chắn nạn nhân kia tha thứ chẳng khó.

GIÁC NGỘ TU NGHIỆP THIÊN

Biết thân miệng ý là chỗ xuất phát nghiệp, người phát tâm quy y Tam-Bảo, trước tiên phải giữ năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm là ba điều thiên của thân; không nói dối, không uống rượu là hai điều thiên của miệng. Chỉ tu năm điều thiên này phải đủ cung cách một người tốt trong xã hội hiện tại, và sẽ là người tốt ở vị lai. Giữ trọn năm giới là đóng cửa địa ngục, nga quý, súc sanh, không bao giờ ta bước chân đến ba chỗ này. Thế nên Phật chế năm giới là phương tiện giảm thiểu đau khổ cho con người trong hiện tại và vị lai.

Nếu giữ trọn mười điều thiên sẽ được sanh lên cõi trời, là con đường lành cao nhất trong sáu đường. Giữ mười điều thiên là tu đủ ba nghiệp nơi thân không sát sanh, không trộm cướp tà dâm; nơi miệng không nói dối, không nói hai lưỡi (nói lật lọng) không nói hung dữ, không nói thêu dệt; nơi ý bớt tham, bớt sân, không tà kiến. Tà kiến là nhận định lệch lạc không đúng lẽ thật, gốc từ bị si mê mà ra. Phật dạy: "Thấy đúng nhưn quả là

Tu pháp này xong, tiến lên pháp khác. Có sở chúng sở đắc từ thấp lên cao. Như lối tu quán tứ niệm xứ, minh sát tuệ (Xem sách Thiền Nguyên Thủy). Hoặc tu lối lục diệu pháp môn. Đây là sáu cửa mẫu nhiệm tiến vào thiền.

Ban đầu là sở tức, là lối đếm hơi thở. Hít hơi vào cùng, đếm một, thở ra sạch đếm hai. Hoặc cả hơi vô hơi ra đếm một, chú tâm vào hơi thở vô và ra đến đâu đều biết. Nhớ số từ một đến mười không cho lộn. Đến mười đếm lại một, nếu giữa chừng quên số cũng đếm trở lại một, cột tâm theo hơi thở và số, vừa dấy nghĩ liền kéo lại với số và hơi thở. Chú ý đừng có đem hơi thở xuống rún sanh mệt. Hơi thở vừa dài vừa nhẹ là tốt. Đến bao giờ ngồi thiền cả giờ mà chỉ nhớ số và hơi thở là thành công.

Sang tùy tức là theo hơi thở, đến đây bỏ không đếm số chỉ duyên theo hơi thở ra vào, chú tâm theo hơi thở vô đến đâu biết rõ đến đó, ra đến đâu theo đến đấy. Tâm cột với hơi thở, vừa có nghĩ khác kéo lại với hơi thở, theo sát hơi thở không phút giây lơ lửng. Cho đến khi chỉ còn biết hơi thở ra vào không nghĩ gì khác là xong phần tùy

tức.

Tu Chi: dừng tâm ở mũi xem hơi thở ra vào, như người gác cổng nhận diện từng người khách ra vào không sai sót. Trụ tâm ở mũi lâu sanh hôn-trầm liền khởi quán.

Tu Quán: Quán hơi thở ra vào là tướng vô thường mỏng manh tạm bợ, mạng sống lại nương hơi thở mà còn thì mạng sống cũng mỏng manh tạm bợ. Quả thực mạng sống chỉ trong khoảng hơi thở ra vào, thở ra mà không hít vào là chết, có gì là chắc chắn lâu dài. Thấy được lẽ thực này là thấy Đạo. Hoặc quán, hơi thở vào do phổi phồng lên, hơi thở ra do phổi xẹp xuống. Khi phổi lên thì hít không khí vào, phổi xẹp xuống thì đẩy không khí ra; bên ngoài có không khí, bên trong có phổi, hợp với tâm lý tác động thành sự thở. Sự thở không tự có, đủ duyên mới có, đã có duyên thì hơi thở không thật. Sự thở không thật, mạng sống lại nương hơi thở mà có thì mạng sống cũng không thật. Quán rõ thấy mạng sống như huyền hóa là thành công.

Tu Hoàn: Quán nhiều sanh động, nên xoay lại tìm xem tâm năng quán này ở đâu? tìm đạo để,

không thấy nó thì năng sở tự yên lặng.

Tu Tĩnh: Chỗ năng sở yên lặng này là tâm thanh tịnh, giờ ngồi thiền là xả hết vọng niệm chỉ còn một tâm thanh tịnh là tu tịnh, tâm thanh tịnh bền bỉ lâu dài là xong xuôi phần tu Lục Diệu Pháp Môn (cần đọc quyển Lục Diệu Pháp Môn của Trí Khải Đại Sư).

THIÊN ĐỐN NGỘ

Thiền đốn ngộ là lối tu trực ngộ bản tâm, gọi là kiến tánh khởi tu, không có đề mục, không có phương pháp, không có sở chứng sở đắc, chỉ mê là chúng sanh ngộ là Phật, nên nói “Kiến tánh thành Phật” lối tu này không tu mà tu, không chứng mà chứng. Bởi vì hành giả trực nhận bản tâm, biết rõ nơi mình có cái không sanh không diệt mà từ thuở nào mãi chạy theo cái tâm sanh diệt tạo nghiệp luân hồi; ngang đây biết rõ bộ mặt sanh diệt của nó không chạy theo nữa, khi nó dấy lên không cho nối tiếp, không khởi thì lặng yên đừng dấy niệm. Tổ Lâm Tế nói: “Đã khởi không cho tiếp nối, chưa khởi chẳng cần dấy khởi, còn hơn Ông hành cước mười năm”, Cổ Đức cũng nói “Chớ sợ niệm khởi chỉ sợ giác chậm”. Thiền Sư

Vô-Nghiệp suốt đời chỉ dùng một câu “Chớ vọng tưởng” trả lời câu hỏi của thiền khách.

Có người bảo lối tu này là “Tảo niệm” (quét sạch niệm”. Song khi ngồi thiền quét, lúc tiếp duyên, xúc cảnh thu lại, cứ quét rồi thu đến bao giờ mới hết niệm? Đúng thế, nếu người tu chỉ biết quét khi ngồi thiền, lúc ra ngoài thì thu lại, thật là gian nan cho lối tu này. Song ở đây không phải vậy, khi ngồi thiền không theo, lúc ra ngoài thấy các pháp đều duyên hợp hư dối như huyền hóa không có một pháp đáng lưu tâm, thì làm gì có thu, ví như người đi chợ, cô ta dạo qua các cửa hàng, chen chúc với bao nhiêu người qua lại trên đường phố. Nhưng không có vật gì và người nào đáng cho cô để ý. Về đến nhà, người nhà hỏi: đi chợ có thấy gì không? Cô đáp: Không. Có phải thật không thấy gì chẳng? Hẳn không phải thế, chỉ không có gì quan trọng đáng cô chú ý nên nói không thấy gì. Khi tiếp duyên xúc cảnh, hành giả thấy rõ các pháp như huyền hóa tự nhiên không có gì đáng để thu. Bên trong có bao nhiêu vọng tưởng dấy lên đều không tiếp tục, lâu ngày tự hết. Lại có người bảo “không theo niệm” nhẹ nhàng quá, nếu người tọa thiền bị hôn trầm nặng nề làm

sao đuổi được? Nếu khi hôn trầm nặng nề, hành giả chấn chỉnh thân, mở mắt sáng mà không hết, nên khởi niệm tỉnh xem hôn trầm này xuất phát từ chỗ nào? Tức là đặt câu hỏi “hôn trầm xuất phát từ chỗ nào”? Theo dõi lòng tìm nó thì hôn trầm sẽ tan. Khi gặp tán loạn mãnh liệt cũng thế. Hành giả nên đặt câu hỏi “vọng tưởng này xuất phát từ chỗ nào”? Tìm kiếm một lúc thì sẽ hết. Khi hôn trầm tan, vọng tưởng lặng liền trở lại lối tu “không theo niệm” như trước.

Lối tu này cụ thể hóa bằng mười bức họa “Chăn trâu Thiền Công” Mã Tổ hỏi Thiền Sư Thạch Cung: Ông làm gì đây? Sư đáp: Con chăn trâu, Mã Tổ: Chăn thế nào? Sư đáp: Mỗi khi nó chạy vào ruộng lúa thì lôi mũi nó kéo lại. Mã Tổ bảo: Thế là ông chăn giỏi, chỉ chăn giữ không cho trâu xâm phạm mạ của người là biết chăn trâu. Con trâu là tâm, chạy loạn vào lúa mạ là vọng khởi theo sáu trần, dừng lại không theo là lôi mũi kéo về. Cứ thế mãi, giờ ngồi thiền chăn, giờ làm công tác chăn, giờ dạo chơi, tiếp khách cũng chăn... không lơ lửng. Nên nói hái rau, chặt củi, nấu cơm, đều là thiền. Chăn cho đến khi trâu không còn, người chăn cũng mất, đây là hoàn

toàn an định. Thiền Sư Lương Giới tìm đến am tranh Hòa Thượng Ấn Sơn hỏi: Hòa Thượng ở đây làm gì? Ấn Sơn đáp: Tôi thấy hai con trâu báng lộn nhau, chạy ùa xuống sông, đến nay không có tin tức. Sư đáp: Y đánh lễ. Đây là mục thứ tám trong mười mục chặn trâu nhà thiền, trâu và chăn đều vắng bặt khi còn một vòng tròn trắng. Đến đây ý nghiệp yên lặng không còn lôi kéo vào luân hồi sanh tử nữa. Nếu hàng Nhị Thừa đến đây là nhập Niết-Bàn, vì đã dứt sạch nghiệp sanh tử.

GIÁC NGỘ PHÁP THÂN

Dứt sạch nghiệp mới gọi là hết sanh tử, chưa phải thành Phật. Về các kinh A-Hàm đến đây là chứng Niết Bàn (Vô Sanh) của A-La-Hán. Kinh Pháp Hoa Phật bảo là Hóa-thành không phải là Bảo Sở, về Thiền Tông gọi đây là đất Vô Sanh, là Tử Thủy (nước chết) là đầu sào trăm trượng, cần phải vượt qua mới được. Căn cứ vào mười mục chặn trâu nhà Thiền, chỗ này mới là mục thứ tám người và trâu đều mất. Phải tiến lên mục thứ chín là lá rụng về cội, nước chảy về nguồn mới được, mục này gọi là nhập Phật giới hay nhập Pháp thân. Cần vượt lên mục thứ mười là buông tay

vào chợ hay nhập ma giới, mới vuông tròn công đức thành Phật. Dứt sạch nghiệp mới thoát khỏi đau khổ trong sanh tử cho chính mình. Song chưa đạt được Pháp thân, chưa viên mãn công đức cứu khổ chúng sanh, cần phải hòa quang đồng trần làm lợi ích tất cả chúng sanh mới vẹn tròn công đức thành Phật.

THÂM NGỘ LÀ ĐỦ LÒNG TIN

Có người nghi, hành giả chưa trực ngộ bản tâm tu thiền đốn ngộ được chăng? Trực ngộ bản tâm là chủ yếu của người tu thiền đốn ngộ. Song có người chưa ngộ mà đủ lòng tin, tu vẫn được. Xem kinh, học luận, hỏi đạo, nghe giảng... thâm nhận mình có bản tâm bất sanh bất diệt, khẳng định không nghi ngờ, người này tu thiền đốn ngộ được. Thiền Sư Pháp Thường đến hỏi Mã Tổ: Thế nào là Phật? Mã Tổ đáp: Tức tâm là Phật. Sự thâm nhận đến núi Đại Mai cát am tu. Sau Mã Tổ nghe, sai vị Tăng đến thăm đó, Tăng đến hỏi Sư: Hòa Thượng gặp Mã Tổ đã được cái gì về ở núi này. Sư đáp: Mã Tổ nói với tôi: tức tâm là Phật, tôi bèn đến ở núi này. Tăng thưa: Gần đây Mã Tổ lại nói: "Phi tâm phi Phật". Sư bảo: ông già mê hoặc

người, chưa có ngày xong, mặc ông phi tâm phi Phật, tôi chỉ biết tức tâm là Phật. Vị Tăng trở về thuật lại Mã Tổ. Mã Tổ nói với đại chúng: Trái mai đã chín. Đây là tin nhận mình có bản tâm chân thật một cách chắc chắn là tu thiền đốn ngộ hay chấn trâu được.

Hoặc giả nhận rõ vọng tưởng hư dối như sương như khói, không theo, không bị nó dẫn, đến khi nó tan biến hoàn toàn, chơn tâm hiển lộ. Ngài Huệ Khả sau khi được Tổ Đạt Ma nhận làm môn đồ, Ngài hỏi Tổ: Tâm con chưa an, xin Thầy dạy con phương pháp an tâm? Tổ Đạt Ma nhìn thẳng mặt bảo: Đem tâm ra ta an cho. Ngài sửng sốt lặng tìm liền đáp: Con tìm tâm không được. Tổ Đạt Ma: Ta đã an tâm cho ông. Ngài Huệ Khả liền biết lối vào. Bình nhật chúng ta thấy tâm tưởng lăng xăng, khi nhìn lại, khi mất bóng bật dáng. Thế là nó hư dối không thật. Biết rõ nó hư dối là nó không có khả năng lôi cuốn dẫn dắt chúng ta nữa. Không chạy theo không bị dẫn, chẳng an là gì? An tâm là nhìn thẳng bộ mặt hư dối của nó, nó tự tan biến còn gì nữa mà động. Thời gian sau, Ngài Huệ Khả thưa Tổ Đạt Ma: Nay con bật hết các duyên. Tổ Đạt Ma bảo: Coi chừng rơi vào

đoạn diệt. Ngài Huệ Khả thưa: Không rời,

Rõ ràng thường biết nói không thể đến. Tổ Đạt Ma nói: Đây là chỗ truyền của Chư Phật, chớ có hoài nghi. Thế là tự nhận biết tâm bất an là hư dối, Ngài Huệ Khả chặn nó đến lúc không còn tâm dạng là “Bặt hết các duyên” chỉ còn lại cái “rõ ràng thường biết” là chỗ Chư Phật truyền nhau.

Có nhiều người học đạo đã thâm nhận mình có cái chân thật sẵn đủ, hoặc biết rõ vọng tâm hư dối, mà vẫn chưa đủ lòng tin để tiến tu, họ cứ đòi hỏi, phải ngộ mới tu được, quả thực họ đang đuổi theo cái ảo ảnh của danh từ ngộ. Đâu biết rằng tin chắc không nghi là đã thâm ngộ.

KẾT THÚC

Trên tiến trình tu tập từ phạm phu đến Phật quả thật là thăm thẳm gian truân. Song vì ý thức được sự đau khổ trong kiếp mê lầm, sự đọa đày trong vòng lục đạo, chúng ta phải nỗ lực tiếp tu. Nhờ thấp sáng ngọn đuốc trí tuệ, chúng ta mới thấy đường để tháo gỡ những gút mắc của muôn ngàn sợi giây nghiệp báo. Gỡ sạch những vòng giây nghiệp báo rồi, chúng ta được thanh thoi, tự tại. Song, thân bằng quyến thuộc ta, đồng bào ta,

đồng loại ta, đang bị chúng búa vây bao phủ, đánh lòng nào chúng ta lại ngó lơ. Thế là, vén áo xăn quần, chúng ta lao mình vào cõi trần ai để diu dắt nhân loại thoát khỏi khổ ải. Đây là hình ảnh Thiên Sư vai mang chiếc đày, tay cầm bầu rượu, kết bè hợp bạn với đám người đầu đường xó chợ, đem ánh sáng hòa lẫn với bụi bặm, quả là “đầu tro mặt đất” lang thang. Có thể mới tròn bản nguyện đại bi, mới đủ công đức giải thoát chúng sanh ra khỏi sông mê bể khổ. Cứu mình độ người được viên mãn, đều đặt trọn trên nền tảng giác ngộ giải thoát của đạo Phật.

CHỮ TỨC TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

Người đời và những người mới học đạo đều nhìn sự vật với tánh cách cố định. Nói ác hẳn ác, nói thiện hẳn là thiện, phải hẳn là phải, quấy hẳn là quấy, có hẳn là có, không hẳn là không... họ không hiểu nổi lối nói “Cái này tức là cái kia” trong kinh điển đại thừa, họ cho lối nói này là õm ở mờ ám không chấp nhận được. Song với tinh

thần Đại Thừa Phật Giáo, nhìn sự vật thấy rõ không có bản chất cố định, không ngoài nhau, vì thế trong kinh nói “Sắc tức là không, không tức là sắc” hay “Phiền não tức Bồ Đề”; hoặc “Sanh tử tức Niết Bàn” chỉ một chữ “Tức” làm sáng tỏ nghĩa không cố định, không ngoài nhau của các Pháp.

SẮC TỨC LÀ KHÔNG, KHÔNG TỨC LÀ SẮC

Câu này xuất phát từ kinh Bát Nhã. Chữ sắc ở đây chỉ cho Sắc Uẩn. Dưới con mắt Đức Phật, thân này do năm uẩn kết hợp thành. Sắc uẩn là phần vật chất; thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn là phần tinh thần. Chẳng riêng gì sắc uẩn tức là không, mà thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế. Bởi vì bản chất mọi uẩn không tự có, do duyên hòa hợp thành. Đã do nhân duyên hòa hợp thì làm sao cố định. Trước khi nhân duyên hòa hợp nó không có, sau khi nhân duyên ly tán, nó cũng không. Chính khi duyên đang hợp phân tích ra cũng không có thực thể của nó. Ví như nắm tay, trước khi co năm ngón lại, không có nắm tay, sau khi buông năm ngón ra không có nắm tay. Đang

khi co năm ngón lại nếu phân tích từng ngón cũng không có nắm tay. Thế thì nắm tay chỉ là cái tên tạm gọi khi co năm ngón tay lại, chứ không có thực thể cố định của nắm tay, sắc uẩn không cố định nên nói “Sắc tức là không” không khí đủ duyên hợp thành sắc nên nói “Không tức là sắc” sắc chẳng có tính chất, không cố định, không cố định chẳng ngoài sắc, nên nói “Sắc tức là không, không tức là sắc”. Thấu hiểu triết lý các pháp tùy duyên biến chuyển, không đứng yên không tự thành là thông suốt câu “Sắc tức là không, không tức là sắc”.

PHIÊN NÃO TỨC BỒ ĐỀ

Câu này bàng bạc trong các kinh Đại Thừa. Phiên não là si mê bực bội đau khổ; Bồ Đề là giác ngộ yên vui. Hai thứ bản chất trái ngược nhau, tại sao lại nói cái này tức là cái kia? Bởi phiên não bản chất không cố định, khi biết chuyển hoặc biết xả liền thành Bồ Đề. Cái động không ngoài cái tĩnh, cái sáng không ngoài cái tối, hết tối tức là sáng. Chúng ta cứ quen chạy tìm cái giác ở ngoài cái mê, tìm an vui ngoài cái đau khổ. Sự thực không phải thế, hết mê tức là giác, dứt khổ tức là

vui. Thiền Sư Tư-Nghiệp người Trung Hoa, khi chưa xuất gia làm nghề hàng thịt, một hôm mổ heo, bỗng dung ông thức tỉnh, bỏ nghề đi xuất gia. Khi xuất gia, ông làm bài kệ: "Hôm qua tâm dạ xoa, ngày nay mặt Bồ Tát; Bồ Tát cùng dạ xoa không cách một sợi chỉ."

Biết dừng phiền não tức Bồ Đề, không phải nhọc nhằn tìm kiếm đâu xa. Bồ Đề đã sẵn có nơi mình, do phiền não dấy khởi phủ che nên Bồ Đề bị ẩn khuất. Một khi phiền não lắng xuống thì Bồ Đề hiện tiền. Chúng ta ôm đầy một bụng phiền não chạy tìm Bồ Đề dù chạy cùng ngàn sông muôn núi vẫn không thấy Bồ Đề. Chỉ khéo ngồi yên lại cho phiền não lắng xuống thì Bồ Đề hiện tiền.

Như trời đổ mưa to, nước mưa từ hư không mưa xuống là trong sạch, song rơi xuống mặt đất lôi cuốn bụi bặm bùn đất chảy xuống ao hồ. Thấy toàn nước đục, có người cần nước trong xài, ra ao hồ nhìn thấy toàn nước đục không biết làm sao. Gặp người thông minh bảo: Nước đục tức là nước trong. Anh ta ngẩn ngơ không hiểu, ông này bảo: Anh cứ gánh về đổ vào lu, lấy ít phèn quậy nhiều vòng cho nước cuộn lộn lên, rồi để yên vài tiếng đồng hồ, cặn bụi lắng xuống nước sẽ trong. Anh

chàng kia làm đúng như người thông minh dạy, kết quả anh được nước trong.

Bởi vì nước mưa nguyên là trong, do bụi đất cuốn theo và hòa tan trong nước nên trở thành đục. Kẻ khờ thấy nước đục khác với nước trong, tưởng chừng như nước trong ngoài nước đục mà có, nên khi cần nước trong thấy nước đục là thất vọng, không biết phải tìm nước trong ở đâu. Người trí biết nước mưa vẫn trong, do bụi đất hòa tan nên đục, chỉ cần lắng bụi đất trở thành nước trong. Vì thế, khi thấy nước đục, họ vẫn quả quyết nói “nước đục tức là nước trong” chứ tức ở đây để chỉ nước trong không cố định trong, do duyên hợp thành đục; nước đục không cố định đục, do duyên lắng thành trong. Nước đục không ngoài nước trong mà có; nước trong không thể bỏ nước đục mà tìm. Bồ Đề và phiền não cũng thế, phiền não không cố định phiền não, do duyên hợp thành phiền não, Bồ Đề không cố định Bồ Đề, do duyên lắng sạch thành Bồ Đề. Bồ Đề không ngoài phiền não mà có, phiền não không ngoài Bồ Đề mà sanh. Bồ Đề phiền não chạy tìm Bồ Đề như người lưới cá trên không, bẫy chim đáy biển, rốt cuộc chỉ phí công vô ích.

Nước đục lóng thành nước trong, trẻ con thấy, mới “được” nước trong, người lớn biết nước trước nguyên trong nay lóng trở lại trạng thái cũ, có gì là “được”. Mà trước nước vốn đục, nay lóng mấy cũng không trở thành trong. Cũng vậy, nếu tất cả chúng sanh không có sẵn tánh giác dù tu hành đến đâu cũng không thể giác được. Chư Phật Bồ Tát trước cũng là chúng sanh, các Ngài tu hành đã giác ngộ được, tất cả chúng sanh nếu biết tu hành chắc chắn sẽ giác ngộ như các Ngài. Vì thế, chư Phật thấy rõ tất cả chúng sanh đều có tánh giác, vì vô minh phiền não che đậy trở thành mê, một khi khéo tu lóng sạch vô minh phiền não liền trở lại giác. Từ mê sang giác, chúng sanh tưởng là mới được, nên thấy có chứng có đắc. Chư Phật biết rõ chỉ trở lại tánh giác sẵn có, nên nói vô chúng vô đắc. Vô chúng vô đắc không có nghĩa là không ngờ, mà không có mê, hằng sống lại tánh giác của mình. Cái đã sẵn có, trở lại với nó có gì thêm bớt mà nói chúng đắc. Tuy không chúng đắc mà hằng giác chẳng mê, làm sao nói không ngờ được?

Biết trong nước đục vốn là nước trong, nước đục khéo lóng sẽ thành nước trong, đó là cái thấy

của người thông minh. Đức Phật cũng thế, Ngài thấy tất cả chúng sanh đều sẵn có tánh giác, dù đang mê tánh giác cũng không mất, nói “Ta thấy tất cả chúng sanh đã thành Phật”. Lại có khi Ngài nói “Ta là Phật đã thành, các ông là Phật sẽ thành”. Bởi chúng ta đã sẵn tánh giác, một khi thức tỉnh huân tu tánh giác sẽ hiển hiện, việc này không có gì là lạ. Câu Phật nói trước có vẻ khó hiểu, đã thành Phật tại sao chúng sanh vẫn mê muội loạn cuồng. Bởi vì Phật cũng là một chúng sanh như chúng ta. Ngài khéo lóng vô minh phiền não chiêm lạng trở thành giác ngộ. Nếu không có tánh giác sẵn, dù Ngài tu đến muôn A-tăng kỳ cũng không ngộ, nói gì ba A-tăng kỳ. Thấy chúng sanh sẵn có tánh giác, nói “đã thành Phật” thì có lỗi gì? Có sẵn tánh giác mà cứ quên mãi tạo nghiệp đi trong sanh tử luân hồi, càng luân hồi càng tạo nghiệp, nghiệp mê chồng chất nên thành mê muội loạn cuồng. Một phen thức tỉnh, dừng bước luân hồi, nghiệp mê băng hoại, mới tin “Ta là Phật sẽ thành”.

SANH TỬ TỨC NIẾT BÀN

Chúng sanh mãi trôi lăn lặn hụp trong biển luân

hồi sanh tử, dừng sanh tử được an lành là Niết Bàn. Sanh tử là khổ đau, Niết Bàn là an lạc. Sự khổ đau an lạc dường như hai mà không thể hai. Như người đi trên vai gánh một gánh nặng đi xa, họ cảm nghe nhọc nhằn vô kể, để gánh nặng xuống nghỉ, họ cảm thấy nhẹ bỗng an vui. Cái nhọc nhằn và an vui người này cảm giác được dường như hai mà không phải hai. Chẳng qua, khi gánh nặng còn đè trĩu trên vai là đau khổ, để gánh nặng xuống thì an vui. Do hết khổ gọi là vui, chứ không có cái vui từ đâu đem đến. Niết Bàn và sanh tử cũng thế, do hết sanh tử gọi là Niết Bàn, không có Niết Bàn ngoài sanh tử.

Chúng sanh tạo nghiệp, lại do nghiệp dẫn chúng sanh, loanh quanh lẫn lộn, không có ngày dẫn chúng ta qua lại trong tam giới, lên xuống trong sáu đường, không biết bao giờ ra khỏi. Nếu khéo tu dừng nghiệp thì bánh xe luân hồi sẽ theo đó mà dừng. Theo nghiệp trôi lăn là sanh tử, dừng nghiệp lặng yên là Niết Bàn. Vì thế cần được Niết Bàn, chúng ta phải dừng nghiệp. Có nhiều người tưởng Niết Bàn là cảnh giới xa xôi đẹp đẽ như cảnh Cực Lạc. Họ cố cầu xin Phật, Bồ Tát cho họ được Niết Bàn, hoặc tìm minh sư đạt đạo nhờ

truyền pháp hay điểm đạo cho họ được Niết Bàn. Họ không ngờ, sạch nghiệp tức là Niết Bàn. Nghiệp lại do mình tạo, chỉ cần tìm ra động cơ chủ yếu tạo nghiệp, bắt nó dừng lại thì Niết Bàn hiện tiền. Tâm thức lăng xăng của chúng ta là chủ động tạo nghiệp, khéo tu dừng lặng nó thì Niết Bàn xuất hiện. Dừng ngắn thì được Niết Bàn ngắn, dừng lâu thì được Niết Bàn lâu, dừng hẳn thì được Niết Bàn hẳn.

Sở dĩ có Niết Bàn là do đối với sanh tử mà lập, một khi sanh tử dứt sạch thì Niết Bàn không còn chỗ đứng. Kinh có câu “Niết Bàn sanh tử như hoa đốm trong không”. Đã là hai danh từ đối đãi mà lập thì đều không thật. Không có sanh tử thì không có Niết Bàn; không có Niết Bàn thì nói gì sanh tử. Như không có khổ thì không có vui, không có vui thì làm sao biết khổ. Niết Bàn và sanh tử không riêng lập và không ngoài nhau, nên nói “Sanh tử tức là Niết Bàn”.

Sẽ có người bảo sanh tử là do nghiệp dẫn là pháp sanh diệt, hư dối là phải, Niết Bàn là dứt, sạch nghiệp là chơn thật, tại sao lại nói hư dối? Quả thật Niết Bàn không hư dối. Thực thể Niết Bàn không có hình dáng để diễn tả, không có ngôn

ngữ để nói, nó vượt ngoài pháp đối đãi thế gian. Ngôn ngữ chúng ta dùng để diễn đạt tâm tư đều nằm trong đối đãi không thật. Dù là ngôn ngữ Niết Bàn, cũng chỉ là lớp mây phủ núi chớ không phải là núi, đứng về núi mà nhìn nó thì nó là hư dối bên ngoài không đáng kể. Thế nên nói “Nhu hoa đốm trong hư không” mà thực thể chẳng phải không.

THIỆN TỨC ÁC, ÁC TỨC THIỆN: PHẢI TỨC QUẤY, QUẤY TỨC PHẢI.

Ta có thể nói rộng ra “Thiện tức ác, ác tức thiện” hay “Phải tức quấy, quấy tức phải” ... chẳng hạn. Bởi vì, dù là việc thiện mà chúng ta cố chấp liền trở thành ác. Ví như người theo tôn giáo A tự thấy là hay là lợi ích, liền khuyên bà con thân quyến cùng theo với mình. Nếu những người thân không bằng lòng theo, tức thì sanh tâm giận-ghét. Thế không phải thiện thành ác là gì? Tuy là việc ác, chúng ta ý thức được liền bỏ là trở thành thiện. Như anh A nghe theo bạn bè làm việc trộm cắp, gặp người tốt nhắc nhở giải thích cho A biết làm việc ấy là xấu xa, tội lỗi, A liền bỏ nghề trộm cắp. Quả thật ác biết bỏ liền trở thành thiện.

Phải quấy cũng không có tiêu chuẩn cố định, nếu ta chấp vào cái phải của mình liền trở thành quấy. Bao nhiêu việc cãi vả chửi lộn đánh lộn đầu không phải do chấp phải mà ra. Có người nào sau khi đánh lộn, bị người hỏi, dám nhận là tôi quấy đầu. Mọi người đều thấy mình phải nên có ấu đả. Ngược lại, người ý thức việc làm của mình là quấy tự bỏ, liền trở thành phải. Những người lầm đường lạc lối, khi họ thực tình xoay trở lại đường lành liền trở thành người tốt. Mọi sự việc trong đời đời đều như thế cả, không có một sự việc gì cố định. Cái phải của A không phải là cái phải của B. Cái phải của nhóm C không phải là cái phải của D. Cái phải của xứ này không phải là cái phải của xứ khác. Cái phải của thời gian trước không phải là cái phải của thời gian sau. Thế thì, lấy đầu là tiêu chuẩn mà chấp phải quấy! Chấp chặt phải quấy là ngu xuẩn là khổ đau. Biết buông xả linh động tùy thời là người khôn ngoan an ổn.

CHỮ TỨC ĐỐI TRONG VẠN VẬT

Ta đi xa hơn ra ngoài giới, với mọi sự vật dùng chữ tức vẫn đúng lẽ thực, như nói “thể lỏng tức là thể hơi” hoặc nói “thể hơi tức là thể lỏng”. Nước

là thể lỏng đun nóng bốc lên thành hơi, hơi nước lên cao gặp khí lạnh đông lại rơi xuống thành nước thể lỏng. Cũng có thể nói thể lỏng tức là thể cứng; thể cứng tức là thể lỏng. Nước là thể lỏng khi để vào tủ lạnh cô đọng thành nước đá thể cứng; nước đá đem để ra ngoài nắng tan thành nước thể lỏng. Ngoài nước ra, các loại chì, đồng, sắt... từ thể cứng để vào lò nấu sức nóng lên đến 1.000°C trở lên sẽ chảy thành thể lỏng, thể lỏng đó đem ra để nguội trở thành thể cứng... Vì thế, thấu hiểu chữ tức là thấy đúng lẽ thật, cũng là thấy tốt cùng lý tùy duyên chuyển biến của các pháp. Môn hóa học hiện tại chứng minh sự vật không tự tồn tại, không có cá thể độc lập, không giữ nguyên một vị trí. Một vật thể này bị thay đổi chất liệu liền biến thành vật thể khác. Thế nên, con người có thể dùng các thứ nguyên liệu khoa học đã tìm được biến chế thành những sản phẩm hữu ích cung ứng cho nhân loại cần dùng. Mọi vật thể kết hợp không phải đơn thuần, mà sự cấu tạo điều kiện biến nó thành những vật theo nhu cầu của mình. Sự biến hóa đổi thay trong mọi vật thể đã là bằng chứng hùng hồn về lý không cố định của sự vật. Thấy được lý không cố định là thấy tốt bản tánh

của sự vật. Những nguyên tố hợp thành sự vật tuy nhiều song chẳng lắm, do sự kết hợp tăng giảm biến thành muôn vàn sự vật có đủ thiên hình vạn trạng trên thế gian này. Quả là trong vật này có những nguyên tố của vật khác. Trong vật khác có những nguyên tố của vật này. Thế nên nói “A tức B, B tức A” là đúng lẽ thực đâu có sai ngoa.

HIỆU DỤNG CHỮ TỨC TRONG SỰ TU HÀNH

Hiểu rõ chữ tức có công hiệu rất lớn trong việc tu hành. A tức là B, thì A không thực A, B tức là A, thì B không thực B. Muôn vật tùy duyên thành hình đổi dạng, có cái gì cố định mà chấp. Bệnh lớn của con người cố chấp, chấp càng nặng thì khổ càng nhiều. Mọi người chấp theo cái thấy, cái nghe, cái sở học, cái suy nghĩ, cái tưởng tượng của mình hoặc của nhóm người thân mình, nếu người khác thấy đồng cái thấy của mình, nhóm mình thì thân; thấy khác cái thấy cái chấp của mình thì thù. Đây là gốc đầu tranh gây ra đau khổ cho nhân loại. Sự vật là một dòng biến thiên mà mình nhìn theo cái chấp cố định thì làm sao thấy được lẽ thực. Làm sao đem lại sự an bình. Con người

khủng khiếp hãi hùng khi nghe tin mình sắp chết. Sợ chết vì chấp thân là chắc thật lâu dài, bỗng dưng nó sắp tan hoại nên hoảng sợ. Sự nghiệp tài sản cũng chấp cố định bền lâu, xảy ra tai nạn hỏa hoạn, binh đao, trộm cướp... khiến phải tan hoại, người ta sẽ đau khổ vô hạn. Tình cảm bạn bè, thân hữu, chấp mãi mãi không đổi thay; một khi gặp cảnh đổi thay, người ta sẽ thăm sầu vô kể.

Người nắm vững nguyên tắc “các pháp không cố định”, mọi cố chấp trên từ từ tan rã, khổ đau, sầu thảm, hoảng sợ, hãi hùng dần dần tan biến theo mây khói. Thân sắp chết, sự nghiệp tan vỡ, bạn bè chia lìa... cũng là lẽ đương nhiên trong dòng biến thiên của vạn vật. Chúng ta chưa can đảm cười trước cảnh ấy, song cũng can đảm nhìn chúng trôi qua với tâm niệm an bình. Bởi người tu hành là huân tập phát minh những lẽ thực ấy. Sở dĩ hiện nay có lắm người tu khi gặp hoàn cảnh tang thương biến cố liền hoảng sợ bất an, do họ không phát minh những lẽ thực ấy. Họ nghĩ rằng tụng kinh nhiều, niệm Phật lắm, cung kính hậu là đầy đủ công phu tu hành. Tu bằng cách nhắm ra ngoài, chạy theo hình thức làm sao đạt được lẽ thật, mà làm suy giảm khổ đau. Họ càng tu thì

chấp càng nặng, chấp nặng thì đau khổ càng nhiều, thế là, tu chỉ tăng khổ, chớ không hết khổ.

A tức là B, thì A không thực là A, B tức là A, thì B không thực là B. Hai bên đều không cố định, đã không cố định thì làm sao đảm bảo là thật. Hai bên đều không thật thì không thể thành hai. Bởi không thể thành hai là tiến thẳng vào “Pháp môn bất nhị”. Thấy vạn vật đối đãi không thật, còn gì để lý giải luận bàn, vừa phát ra ngôn ngữ là nằm trong đối đãi. Đối đãi thuộc hai bên, muốn cứu cánh của pháp môn bất nhị, Ngài Duy Ma Cật chỉ còn cách lên tòa ngồi lặng thinh, chính thế mà Bồ Tát Văn Thù tán thán không tiếc lời.

THẤY THÂN GIẢ CÓ PHẢI QUAN NIỆM CHÁN ĐỜI KHÔNG?

Đa số người nghe trong kinh Phật nói “Xem thân như huyễn hóa” cho là tâm trạng bi quan, yếm thế. Trái lại nhà Phật thấy thân như huyễn hóa là sức mạnh để làm lợi ích chúng sanh. Như nói “Bồ Tát lấy thân như huyễn độ chúng sanh hữu tình như huyễn”. Bồ Tát thấy thân hình không thật nên sẵn sàng lặn xả vào làm việc lợi ích

chúng sanh, dù gặp khó khăn nguy hiểm cũng không ngại sợ. Vì thân như huyễn có mất cũng không gì quan trọng. Thấy chúng sanh hữu tình như huyễn nên độ chúng sanh mà không chấp hơn ngã. Thấy thân như huyễn, khiến người ta mạnh mẽ lên, không còn sợ hãi, trước vạn vật biến thiên mà tâm hồn mình vẫn an lạc tự tại... Ta hãy nghe bài kệ của Thiền Sư Vạn Hạnh:

*Thân như điển ảnh hữu hoàn vô.
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy,
Thạnh suy như lộ thảo đầu phô.*

Dịch:

*Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng
Mặc cuộc thịnh suy không sợ hãi
Thạnh suy như cỏ hạt sương đồng.*

Biết bao lời Phật, ý Tổ trong các kinh luận thấy thân như huyễn đã đạt tinh thần vô úy như thế.

**THẤY THÂN HUYỄN HÓA
LÃ ĐÚNG LẼ THẬT.**

Phật giáo nói thân này do tứ đại hòa hợp thành nên không chắc thực bền lâu. Tứ đại là đất, nước, gió, lửa, bốn thứ này bủa khắp trời đất vạn vật nên nói là đại. Chất cứng trong thân là đất, chất ướt là nước, chất động là gió, chất ấm là lửa, bốn chất này thiếu một thì thân phải hoại. Song bốn chất này luôn luôn thù địch chống đối nhau. Lửa không ưa nước, đất không ưa gió, ngược lại cũng thế. Khi lửa thịnh hơn nước sanh nóng bức đau đầu; gió thịnh hơn đất sanh nhọc nhằn đau nhức; chúng hằng chống đối nhau, nên lúc này thân này cũng sẵn sàng bệnh hoạn hay chực tan rã. Ta khéo điều hòa thì thân này còn an ổn, không khéo chúng sẽ băng hoại. Sự băng hoại của thân thật bất định, một mạch máu bế, một cái sẩy chân, một luồng gió độc, một viên đạn xuyên qua... là mất mạng. Sự hòa hợp của tứ đại thật là khó khăn không bảo đảm lâu dài, vì chúng mang bản chất thù địch nhau. Như bốn người thù địch nhau chung làm một công tác, nếu thiếu một trong bốn người thì công tác phải đổ vỡ. Thử hỏi, chúng ta dám bảo đảm bọn người này hòa hợp lâu dài chẳng? Và công tác họ đang làm có thể thành tựu

viên mãn không? Thực không ai dám hứa điều đó hết, vì thấy rõ tính chất thù địch của chúng. Sự hòa hợp của bốn kẻ thù, dù ai ngu tối mấy cũng biết rất tạm bợ mỏng manh. Thế thì, nói thân tạm bợ hư dối là nói đúng sự thật không còn nghi ngờ gì nữa.

Chẳng những sự hòa hợp của chúng rất tạm bợ mỏng manh, chính khi đang hòa hợp, chúng cần phải vay mượn tư đại bên ngoài hỗ trợ mới được tồn tại. Sự vay mượn tư đại bên ngoài bị thiếu hay ngưng trệ, nguy cơ tan vỡ xuất hiện ngay. Lỗ mũi chúng ta đang hít thở là mượn gió, miệng ta uống nước, ăn cơm là mượn nước, mượn đất và lửa. Sự vay mượn ấy được thuận chiều ổn thỏa thì thân an vui khỏe mạnh. Sự vay mượn bị trở ngại khó khăn, là thân đau đớn nguy kịch. Quả thật cuộc an vui hạnh phúc là do sự vay mượn và tổng trả một cách an ổn điều hòa, ngược lại là sự sống bất hạnh. Sự sống còn là nhờ vay mượn làm sao dám nói thân này là thật, là lâu dài?

Thế mà người đời si mê nhiều kiếp, cứ nghĩ thân này là thật, là lâu bền, là của ta. Thậm chí đất nước gió lửa bên ngoài là của thiên nhiên trời đất, mà một khi mượn vào xài, liền chấp của mình.

Như lỗ mũi vừa mượn không khí đem vào chưa đến một phút, thở trả ra liền nói hơi của tôi, nước đất cũng chấp như vậy, một vật gì vừa qua thân này đều nói là của tôi. Không ngờ cái tôi này cũng vay mượn nốt. Bao nhiêu đó đủ thấy cái si mê chấp ngã của chúng ta quá nặng nề vì chấp ngã nên mù quáng, không thấy lẽ thật. Bởi vậy nên nghe nói thân này như huyền hóa là hẳn học chống đối ngay.

Nếu thân này là thật, phải có bảo đảm tồn tại trong thời gian bao lâu. Quả thật không dám bảo đảm làm sao nói thân này là thật được. Có người ra chợ mua đồ, thấy món hàng vừa ý muốn mua, song còn ngại đồ giả. Chàng ta hỏi cô bán hàng: Đây là đồ thiệt hay đồ giả? Cô bán hàng đáp: Đồ thiệt! Tôi bảo đảm ông đồ tốt lâu bền... có thật mới bảo đảm, nếu giả không có bảo đảm, trừ kẻ bướng bỉnh. Thân này không có đã không, có ai bảo đảm, nói giả dối là hợp lý có gì nghi ngờ.

Song nói giả dối hay huyền hóa để chỉ sự có mặt của nó rất tạm bợ không lâu bền, không chủ tể, chứ không phải không ngờ, không có gì hết. Có người bảo đạo Phật nói thân như huyền hóa, tại sao các người tu theo Phật vẫn ăn, vẫn mặc...?

Biết thân huyễn hóa, là biết một cách tạm bợ ngắn ngủi, dễ tan hoại, chẳng phải là không, sự ăn mặc đối với nó là lẽ thường có gì phải nghi. Thấy được lẽ thật là tạm bợ của thân này, chúng ta phá cái chấp ngã sai lầm vô lý, dừng tay, không tạo nghiệp ác, đem lại sự cảm thông tương trợ lẫn nhau để được chút an vui trong cuộc đời tạm bợ.

THẤY THÂN HUYỄN HÓA ĐỂ TRỪ TAM ĐỘC

Tham, sân, si là ba con rắn độc sát hại người không kể xiết. Chẳng những chúng hại người trong đời này, mà còn gây tai ương không biết bao nhiêu kiếp nữa. Còn tham sân si là con người còn đau khổ. Thấy thân như huyễn hóa là lối nhìn đúng sự thật bằng con mắt trí tuệ. Con mắt trí tuệ mở sáng thì si mê tan biến là phá được si.

Si đã tan thì tham theo đó mà dừng. Tham hết thì sân không còn lý do trỗi dậy. Bởi si mê nên thân duyên hợp hư dối ta tưởng lầm là chơn thật quý báu. Do tưởng thân thật nên quý, nên sanh lòng tham muốn thu góp, bị ngã trở liền nổi sân lên. Thế là từ si khởi tham, từ tham sanh sân, tạo nghiệp gây khổ cho mình

cho người. Hành giả biết rõ cội gốc của tam độc là
 si mê, dùng cây kiếm trí tuệ búng tung gốc si mê lên.
 Gốc si mê đã tróc thì thân tham và cảnh lá sân
 cũng đổ ngã theo, cây tam độc ngang đây sẽ khô
 khan rã mục. Quả là chúng ta đã tháo được cây
 chốt cửa giải thoát. Bài kinh Bát Nhã bổ khuyết
 cho tất cả thời khóa tu tập chủ yếu là ở chỗ này.
 Chúng ta tu theo đạo Phật là đi trên con đường
 giác ngộ. Nếu không thắp sáng ngọn đuốc trí tuệ
 thì mục đích giác ngộ ắt phải xa vời. Kinh Pháp
 Cú Phật dạy "Các ông tự thắp đuốc lên mà đi,
 thắp lên với chánh pháp". Trong mười hai nhân
 duyên bắt đầu từ vô minh, từ vô minh tiếp nối đến
 sanh tử là lưu chuyển. Vô minh diệt, sanh tử diệt
 là hoàn toàn diệt. Do vô minh dẫn mãi đi trong
 luân hồi sanh tử. Vô minh là cái tên khác của si
 mê. Chúng ta đã thấy đích thực bộ mặt ác độc của
 hần rồi, không ra tay tiêu diệt hần, biết bao giờ
 chúng ta mới hết khổ. Vì thế hành giả thẳng tay
 trừng trị đích đáng kẻ ác độc này với cây kiếm trí
 tuệ cầm sẵn trong tay. Bất cứ nơi chốn nào, thời
 gian nào, hành giả hằng lia kiếm trí tuệ, bọn quân
 si mê ngã rạp không còn một đứa dám xấp lại gần
 là thẳng trận, trên đường tiến đến thành giác ngộ.

Ngược lại, là kẻ bại trận không thể cứu.

THẤY THÂN HUYỄN HÓA ĐẠT ĐẾN THÂN KHÔNG HUYỄN HÓA

Lý do không bi quan của đạo Phật là thấy thân huyền hóa để đạt đến không huyền hóa, không phải như những kẻ phạm phu tục tử, có lúc nhân hạ ngòi yên suy gẫm cuộc đời, thấy nó ngắn ngủi tạm bợ đâm ra chán chường kinh hoàng. Thấy cuộc sống đi vào ngõ cụt, họ ê chề chán ngán có khi liễu mình tự tử. Hành giả dùng trí tuệ quán sát thấy thân đúng lẽ thật, nó hư dối tạm bợ không có gì đáng quý. Song lại có cái chân thật tàng ẩn trong ấy, chỉ có người đạt đạo mới thấy được. Ta hãy nghe ba câu trong bài ca Chứng Đạo của thiền sư Huyền Giác:

“Huyền hóa không thân tức pháp thân

Pháp thân giác liễu vô nhất vật

Bản nguyên tự tánh Thiên Chơn Phật”

Ngay trong thân không thật huyền hóa này tức là pháp thân. Giác ngộ pháp thân thấy không có một hình tướng sự vật gì. Pháp thân này cũng gọi là bản nguyên, tự tánh Thiên Chơn Phật. Pháp

thân là tên-khác của tâm thể lặng lẽ, tràn đầy trong sáng của mọi chúng ta. Nó không có hình tướng nên không bị vô thường, không đầy động nên không sanh diệt, hằng trong sáng nên chẳng phải không ngơ. Vì chúng ta quen nhìn cái gì cũng theo hình tướng, theo dây dòng moi cho có, ngược lại bảo là không? Để sáng tỏ ý này, chúng ta nghe lời đối đáp của thiền sư Hoài-Nhượng với Lục Tổ. Sư đến Tào-Kê Lục-Tổ hỏi: Ở đâu đến? Sư thưa: Ở Trung Sơn đến; Vật gì đến? Sư thưa: Nói in tuồng một vật tức không trúng. Tổ hỏi: Lại có tu chứng chăng? Sư thưa: Tu chứng tức chẳng không; nhiệm ô tức chẳng được. Tổ bảo: Chính cái không nhiệm ô này là chỗ hộ niệm của Chư Phật, người đã như thế, ta cũng như thế.

Tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng có sẵn trong mọi người. Nên nói là bản nguyên, là tự tánh. Tại vì vọng tưởng đầy khởi liên miên, khiến chúng ta chỉ thấy vọng tưởng, không thấy được tâm thể này. Bởi chỉ thấy vọng tưởng nên chấp nhận vọng tưởng làm tâm mình, hải lòng ngang đây, cam chịu nó lôi chạy trong lục đạo luân hồi. Mỗi vọng tưởng đầy lên, mỗi niệm khởi, đã cát xén tâm thể tràn đầy thành những mảnh vụn. Những mảnh

vụn này tung tóe lên che khuất tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng. Như mặt biển lặng lẽ, tràn đầy trong sáng, một cơn gió mạnh thổi qua, những lượn sóng nổi dậy, đã cắt xén mặt biển phẳng lì thành vô lượng mảnh vụn, đang săn đuổi nhau. Khi này người ta nhìn không còn thấy mặt biển phẳng, chỉ thấy bao nhiêu lượn sóng găm thét rượt bắt nhau.

Sóng đã dậy làm sao dừng? Chỉ khi nào gió lặng sóng. Tâm muốn dừng chỉ khi nào gió nghiệp lặng. Vọng tưởng dấy lên đều có đối tượng. Ngã là pháp đối tượng chủ yếu của vọng tưởng. Nghĩ cái gì? Nghĩ về ta, về người hay vạn vật. Thấy thân duyên hợp như huyễn, cảnh duyên hợp như huyễn là vô hiệu hóa gió nghiệp. Đã biết thân cảnh hư dối còn gì phải bận lòng, đối tượng đã phá vỡ thì vọng niệm không còn chỗ tựa để phát sanh. Thế là gió nghiệp lặng, sóng vọng niệm từ từ im bật, chỉ còn mặt biển tâm lặng lẽ tràn đầy trong sáng như xưa. Công tác quan trọng của người tu là trí tuệ bát nhã, nhờ nó chúng ta mới phá được mê lầm muôn kiếp. Nó góp công lớn lao trong việc đem lại an bình cho tâm thể.

Vọng niệm dấy khởi là loạn động. Sanh diệt, là

cát xén vụn vặt, là che phủ ngạo dục. Có vọng niệm thì không thể thấy được tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng. Vì thế, mọi người đều có tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng mà ít người nhận ra. Đã không nhận ra, dù tu hành cũng không tin mình thành Phật. Đây là nguyên nhân lùi sụt của đa số người tu. Nghe trong kinh nói có chơn tâm Phật tánh, tri kiến Phật... Thực tế không bao giờ họ nhận thấy mặt mày của nó. Tu lâu rồi họ xoay ra lo cất chùa to, tổ chức lễ lớn... lấy đó làm Phật sự, việc giác ngộ giải thoát xem như vô phần. Muốn thấy chơn tâm, Phật tánh, trước tiên chúng ta phải dùng vọng niệm. Vọng niệm đã dùng thì tâm thể lặng lẽ tràn đầy trong sáng hiện tiền. Chẳng cần cầu mong trông đợi cũng tự thấy. Song vọng niệm không phải dễ dùng, nó đã thành một dòng sanh diệt liên tục trong chúng ta. Để chặn đứng nó, trước tiên chúng ta phải đập nát đối tượng chủ yếu làm cơ sở phát sinh của nó là ngã và pháp. Dùng trí bát nhã thấy ngã pháp như huyền hóa, là chiếc búa thần đập tan đối tượng chủ yếu của vọng niệm. Đối tượng đã đổ vỡ thì vọng niệm còn nương đâu phát sinh. Thế là, nhờ trí tuệ bát nhã thấy ngã pháp như huyền hóa, hành

giả đạt đến tâm thể chơn thật không huyền hóa.

BI TRÍ TRÒN ĐỦ

Trí tuệ khai phát, hành giả tháo gỡ lần những mối rối bòng bong trong tâm tư. Đến khi mọi việc suông sẻ, trí giác tròn sáng là xong phần tự giác. Phần giác tha do tâm từ bị thúc đẩy, đến lúc viên mãn thì công phu hành giả mới tròn đủ. Khi thực hiện giác tha, hành giả phải chuẩn bị thế nào? Tâm từ bi là ban vui cứu khổ. Chúng sanh có nhiều loại khổ, không ngoài hai thứ, khổ về vật chất, khổ về tinh thần. Khổ về vật chất tuy cấp bách song không trầm kha miên viễn bằng đau khổ về tinh thần. Thể hiện lòng từ bi bằng hành bố thí, trong các bố thí, tài thí là đứng đầu. Vì thích ứng với nhu cầu cấp bách vật chất, nên phải thực hiện tài thí trước, người đang đói rét mà mời đi nghe pháp là việc làm của kẻ khờ dại. Trước nhất chúng ta phải cho họ có cơm ăn, áo mặc, sau mới hướng dẫn về đạo-lý thâm sâu, do đó pháp thí đặt sau tài thí. Phật tu muốn cứu người thoát khỏi cái khổ trầm kha, miên viễn của tinh thần, trước phải lo giúp đỡ người giảm bớt cái khổ về vật chất. Vì thế, tuy thấy thân như huyền hóa, các pháp như

huyền hóa, chúng ta vẫn cần cù lao động làm ra nhiều tài sản của cải để giúp những người cần giúp. Nhiên hậu mới đem chánh pháp hướng dẫn, giáo hóa họ. Thấy thân như huyền, các pháp như huyền, để rồi nhìn cảnh ngấm trăng nhíp đùi ngâm thơ, là người không có lòng từ bi, không thấu hiểu ý nghĩa Phật dạy. Hoặc gặp ai cũng cố gắng khai mở trí bát nhã cho họ, mà không đếm xỉa gì bản thân người đang no hay đói, là kẻ thuyết pháp chẳng hợp thời cơ. Vì muốn cứu cái khổ trầm kha, miên viễn tinh thần của mọi người, chúng ta phải cố gắng nỗ lực cứu cái khổ vật chất cấp bách cho họ trước đã. Được vậy, sự tự giác giác tha, chúng ta mới tròn đủ. Tự giác là trí, giác tha là bi. Đạo Phật chủ yếu đưa người đến giác ngộ, nên bi trí cũng đều một chữ giác.

KẺ SI MÊ NGƯỜI TRÍ TUỆ CAN ĐẢM HY SINH

Kẻ si mê can đảm hy sinh không ngoài ba yếu tố chính là tham lam, sân hận, si mê. Vì tham danh lợi tham sắc..., họ can đảm hy sinh, vì đam mê không mẫn ý, họ can đảm hy sinh. Sự can đảm hy sinh của họ do động lực bên ngoài thúc đẩy. Họ

can đảm trong cái sợ sệt, hy sinh trong cái liều lĩnh. Người đời muốn lợi dụng lòng can đảm, hy sinh của họ bèn cảm dỗ bằng danh lợi, kích động hận thù, xây dựng bằng lý tưởng. Bởi không tự chủ được, họ phải làm theo cái gì mà người khác muốn họ làm. Cuộc sống của họ xem ra rất ngang dọc, anh hùng, song là cái anh hùng của người khác tạo nên. Họ hy sinh trong cái tự cao, ngạo mạn hoặc trong nhảm mắt đánh liều.

Người trí tuệ can đảm hy sinh do nhận chân lẽ thật vì lòng từ bi cứu khổ chúng sanh. Khi thấy rõ thân này duyên hợp như huyễn, chúng sanh chấp là thực, gặp cảnh khổ liền kinh hoàng, hoảng sợ. Người trí tuệ thấy thế dám hy sinh thân mình để đem sự an vui cho người. Đôi mắt trí tuệ với lòng từ bi, người trí tuệ can đảm hy sinh giúp người, cứu vật, không do động lực nào thúc đẩy. Nói can đảm hy sinh mà thực không có gì đáng hy sinh. Bởi thấy thân như huyễn hóa, sự còn mất có đáng giá gì, gọi là hy sinh. Cho nên, hy sinh cho mọi người, vẫn không thấy mình hy sinh, đây là tâm hồn Bồ Tát. Bồ Tát thấy chúng sanh khổ coi như mình khổ, xả thân mình giải khổ cho người là việc làm dễ dàng thường nhật của Bồ Tát.

KẾT THÚC

Qua những lý do trên, chúng ta được quyền khẳng định rằng thấy thân gia đối là đúng lẽ thật là diệt trừ tam độc, là giải thoát sanh tử, tích cực vì người và can đảm hy sinh, không phải là quan niệm bi quan yếm thế. Mọi khổ đau, mọi hèn nhát, phát nguồn từ bản ngã khổng lồ. Phá tan được bản ngã này, có sự lợi ích nào mà chẳng dám làm, sự đau khổ nào mà chẳng dám cứu, sự nguy hiểm nào mà chẳng xông vào. Bồ Tát Địa Tạng đâu không nói “Nếu ta không vào địa ngục, ai vào địa ngục” Có phải chẳng là một sức mạnh vô biên, khi thấy thân không thực. Chỉ trừ khi bọn phàm phu, sau khi trả dư tửu hậu, ngồi suy gẫm cuộc đời tạm bợ, nay sinh ra quan niệm chán đời. Với cái nhìn của bọn người này không dính dáng gì với trí tuệ, bát nhã không rời từ bi, bi trí viên mãn mới tròn Phật quả.



SỐ MẠNG NGHIỆP BÁO ĐỒNG HAY KHÁC

Sự có mặt con người ở thế gian này, trọn một đời từng trải qua những cuộc thành bại thịnh suy, nhục vinh, vui khổ... dường như có sự an bày đâu sẵn, cái gì an bày đời sống con người? Nhà nho gọi là số mạng hay thiện mạng. Họ cho rằng con người sinh ra mỗi mỗi đều do số định sẵn, hoặc trời sắp đặt cho. Như câu “Nhơn nguyên như thử thiên lý vị nhiên” (Người mong như thế, lẽ trời chưa vậy). Hoặc nói: “Thiên võng khôi khôi, số

nhì bất lậu” (Lưới trời lồng lộng, thưa mà khó lọt) chỉ do số trời đã định không ai thoát ra ngoài được. Nhà Phật nói là nghiệp báo. Tất cả chúng ta có mặt trong vũ trụ đều do nghiệp trước tạo nên, phải chịu quả báo hiện nay. Hai bên đều thừa nhận có cái sẵn từ đời trước quyết định cho cuộc sống hiện tại. Vậy hai thuyết này đồng hay khác?

ĐỒNG

Đúng về mặt sẵn có, hai bên đều thừa nhận như nhau. Con người sinh ra không phải bỗng dưng mà có, đều mang sẵn cái gì quá khứ còn lưu lại. Vì thế, có kẻ sinh ra đã sẵn sàng cho một cuộc sang cả sung túc, có người sinh ra gặp lắm than nghiệt ngã. Tại họ chọn lựa chẳng? hẳn là không, tại sao có sự bất công tàn nhẫn ngay từ buổi đầu như thế? Nho nói: “Số trước đã định”; Phật nói: “Nghiệp trước gây nên” cả hai đều thừa nhận có cái sẵn từ trước. Song một bên nói số, một bên nói nghiệp, không đồng nhau.

KHÁC

1. Nguyên Nhân:

Nói số định hay trời định cũng tương tự. Số do ai đặt ra, hẳn là trời hay đấng thiêng liêng tối thượng nào đó; đã do trời định sẵn sự có mặt của ta; ta là công cụ của Ngài, trọn một đời ta phải hành động theo cái khuôn định sẵn ấy. Quả thật đời sống của ta không có giá trị gì hết. Nếu số định cho ta vui thì ta được vui, số định cho ta khổ thì ta phải khổ. Ta khó bề thoát khỏi số phận ấy. Số hay trời định cho thân phận ta, mà thật tình ta không biết gì về cái tội cùng ấy hết. Thật là gởi gắm thân phận mình cho một cái viễn vông mơ hồ.

Nói nghiệp báo nếu có mặt trên thế gian này để đền trả. Nghiệp từ đâu có? Nghiệp do những tâm tư hành động của mình từ đời trước gây ra. Nếu đời trước hành động thiện nhiều thì đời nay ta sinh ra gặp hoàn cảnh tốt, mọi việc như ý. Nếu đời trước hành động ác thì đời này sinh ra trong hoàn cảnh xấu xa bất như ý. Thế là hiện nay ta sinh ra trong hoàn cảnh tốt hay xấu đều do hành động tốt xấu của ta từ đời trước chiêu cảm. Ta là chủ nhân sắp đặt lấy cuộc sống hiện tại cho mình. Quyền tối thượng định đoạt là ở chúng ta, không ai khác. Kinh Nhơn Quả nói: "Muốn biết nhơn đời trước,

chỉ xem quả hiện tại đang thọ; muốn biết đời sau, chỉ xem nhân tạo trong đời này". (dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ già thị; yếu tri hậu thế quả, kim sanh tác giả thị).

2. Xuất Phát:

Mọi khổ vui của con người do số định sẵn, con người phải chấp nhận số phận của mình, gặp hoàn cảnh nào cam chịu trong hoàn cảnh đó. Nếu người gặp cảnh khắc nghiệt quá, chịu không nổi họ đâm ra oán trời trách đất. Họ cho rằng trời đất đã chơi xấu với họ, họ sống trong oán trách hận phiền.

Khổ vui do nghiệp chúng ta gây nên, dù gặp hoàn cảnh nào, chúng ta cũng can đảm nhận chịu, không than thở oán trách ai, mọi việc tại ngu khờ vụng dại của ta trước kia gây ra. Ta phải vui vẻ nhận chịu chỉ cần khôn ngoan đừng tiếp tục sự ngu khổ như trước nữa, ta làm ta chịu, nhận lấy trọng trách của mình. Không ai để chúng ta van xin, không ai để chúng ta oán trách, can đảm nhận lấy trách nhiệm, vui vẻ để trả món nợ tiền khiên.

3. Cảm Thọ:

Số đã định thì chúng ta bất lực, làm sao đổi được số. Nhất là số trời còn ai can thiệp vào. Trời đã định như vậy, chúng ta phải chịu như vậy người biết an phận không dám trái lòng trời.

Nghiệp thì biến chuyển, bởi vì nghiệp do hành động mà có, khi xưa ta hành động theo ngu tối nên chiêu cảm quả khổ, nay đổi lại hành động theo tâm hồn trong sáng thì quả khổ cũng suy giảm. Như trước ta xử sự xấu với một người, gây ra sự buồn phiền hờn giận, nay ta hối cải xử sự tốt với bạn, sự hờn giận trước dần dần suy giảm. Hành động luôn luôn thay đổi, nghiệp cũng theo đó mà đổi thay. Nói nghiệp không phải cái cố định cứng ngắc, mà chuyển biến linh động tùy thuộc tâm tư và hành động của con người, vì thế nếu trong hiện tại chúng ta cảm thọ cảnh vui hay khổ biết do nghiệp lành hay dữ trước kia tạo nên. Nếu hiện nay ta chuyển tâm niệm hành động thì sự cảm thọ cũng theo đó mà chuyển.

4. Hoán cải:

Số mạng đã định thì làm sao đổi được. Cho nên nói số mạng đã định, con người đành bó tay chịu nơi số mạng đã định, con người đành bó tay chịu

cứ đầu nhận lãnh, không ai có thể cưỡng được số. Con người hoàn toàn bất lực dưới mệnh lệnh của đấng tạo hóa đã định sẵn.

Nghiệp do mình tạo, chính mình có quyền thay đổi nghiệp xấu thành nghiệp tốt. Trước kia mình học nghề trộm cắp, sau này mình học nghề thợ mộc thợ nề. Nghiệp do sở thích của mình học tập mà thành. Trước mình đại khờ thích việc làm không hay, sau mình nhận thức được đổi thành nghề tốt. Nghề nghiệp đổi thay tùy theo tâm tính giác của mình, đổi sang nghề nghiệp mới thì nghề nghiệp cũ từ từ phai nhạt. Vì thế nghiệp nói là sửa đổi, cố gắng tích cực chớ không có nghĩa cam chịu đầu hàng. Có thiếu số người học Phật mà thiếu nghị lực, không có ý chí, họ không vượt qua được những trở ngại của nghiệp cũ. Đành bó tay đầu hàng, rồi đổ thừa nghiệp của tôi. Như đồng thời ghiền rượu, đồng biết rõ tai hại của rượu, cùng hứa bỏ rượu, song anh A thì bỏ rượu được, anh B lại bỏ không được. Vì anh A đủ nghị lực giàu ý chí, khi quyết định bỏ là can đảm bỏ, nên thắng trận. Anh B thì không có ý chí, thiếu nghị lực, tuy cũng muốn bỏ rượu mà khi bị cơn ghiền hành hạ không kham, đành chịu thua trận!

Nghệp chuyển được, song đòi hỏi giàu-ý chí, đủ nghị lực.

Định chế:

Nói số mạng là do đấng quyền lực tối cao, qui định tất cả hết mọi sinh hoạt của chúng ta sinh trên thế gian này. Chấp nhận số mạng là con người thừa nhận và cam đặt mình lệ thuộc vào quyền lực vào đấng thiêng liêng ấy. Vì thế số mạng phù hợp với thể chế quân chủ phong kiến, con người bị một đấng quân vương chi phối toàn bộ cuộc đời.

Nói nghiệp là quyền năng trong tay mình định đoạt. Cuộc sống đời nay và đời sau do mình an bày lấy. Muốn an vui do mình, muốn đau khổ cũng do mình. Ta là chủ của mọi cuộc sống nếu ta còn muốn tiếp tục. Không ai thay đổi ta sắp đặt cuộc khổ vui, chỉ có ta mới là người ban vui cứu khổ cho ta. Ta phải sáng suốt gan dạ chọn lựa một cuộc sống đẹp đẽ vui tươi trong hiện tại và mai sau. Tự ta vạch sẵn một lối sống cho ta, tự ta tô điểm cho đời ta tươi sáng. Nếu có khổ đau đến với ta, ta hãy cười vì đây là hạnh vi vụng dại ngày trước của mình. Chúng ta trả và chuyển những cái

gì không hay của quá khứ, đồng thời xây dựng những điều an vui hạnh phúc cho vị lai. Mọi quyền lực trong tay chúng ta, thật thỏa thích thay. Cuộc sống của chúng ta là cuộc sống tự do tự chủ. Cho nên lý nghiệp báo thích ứng thể chế dân chủ tự do của nhân loại hiện nay. Ta làm chủ có quyền chọn lựa người thay ta lo việc nước việc dân.

PHÊ BÌNH

Nói số mạng là mơ hồ không xác thực. Nghiệp báo là thực tế rõ ràng. Thuyết số mạng đưa con người vô trách nhiệm về hành động của mình. Nghiệp báo dạy người nhận lấy trách nhiệm do mọi hậu quả tốt xấu đến với mình. Số mạng khiến con người thụ động, tiêu cực phó thác liều lĩnh. Nghiệp báo xây dựng con người chủ động, tích cực, nỗ lực và sáng tạo. Số mạng tập con người yếu đuối, an phận đầu hàng. Nghiệp báo chỉ cho ta phải cố gắng can đảm và thẳng tiến. Số mạng thích hợp với thời quân chủ phong kiến. Nghiệp báo thích hợp với thời dân chủ tự do. Ứng dụng thuyết nghiệp báo trong cuộc sống, chúng ta thấy mình vĩ đại hiện ngang đầy đủ quyền năng trong cuộc kiến tạo con người và vũ trụ.

NGHIỆP BAO KHÔNG THẬT.

Tuy thuyết nghiệp báo thực tế, chủ động tích cực... Song cuối cùng nhà Phật nói nó không thật. Bởi vì nghiệp do hành động tạo tác của con người. Hành động là tương sinh diệt, cái gì sinh diệt nhà Phật cho là hư dối. Trong bài chứng đạo ca của thiền sư Huyền-Giác có hai câu "Liễu tức nghiệp chướng bốn lai không, vì liễu ứng tu thường tức trái" (liễu ngộ tức nghiệp chướng xưa nay không, chưa liễu cần phải đền nợ trước). Có thiền khách hỏi thiền sư Cảnh Sầm ở Trường Sa: Tổ Sư Tử liễu chưa mà bị vua nước Kế Tấn chặt đầu? Tổ Huệ Khả liễu chưa mà bị giết trong khám? Thiền sư Cảnh Sầm đáp: Đại Đức chưa hiểu nghĩa nghiệp chướng. Thiền khách hỏi: Thế nào là nghiệp chướng? Thiền sư Cảnh Sầm đáp: Bốn lai không. Qua câu chuyện này, sau khi liễu ngộ Phật Tổ thấy các pháp duyên hợp hư dối. Thân này là pháp duyên hợp nên hư dối. Hành động tạo tác tự thân phát xuất lại càng hư dối hơn, hành động đã hư dối thì nghiệp do hành động tạo thành làm sao thiệt được. Bởi thấy nghiệp hư dối nên xem thường không quan trọng.

có đến cũng như trò chơi có gì phải kinh hoàng sợ hãi. Cho nên khi vua nước Kê Tân muốn hại Tổ Sư Tử, cầm dao đến trước Tổ nói: Ngài thấy thân năm uẩn đều không, phải chăng? Tổ đáp: Phải. Vua nói: Ngài cho tôi cái đầu được không? Tổ đáp: Năm uẩn đã không, sá gì cái đầu. Vua chặt đầu Ngài. Qua mắt chúng ta, thấy đó là trả nghiệp, quả đáng sợ. Song với Tổ, đã thấy không thiệt, nói gì là trả.

Cũng như ông A khi chưa hiểu đạo, bị ông B làm vài hành động không vừa lòng; ông liền mắng chửi ông B. Thời gian sau ông A hiểu đạo, đứng lúc ông B trả thù mắng chửi thậm tệ hơn trước. Song ông A thấy lời không thực, không có gì quan trọng, nên vẫn tươi cười không buồn, không đổi nét mặt. Như thế ông A có trả nợ trước? hay không trả nợ trước? Thật sự nợ đã vay thì phải trả, chỉ khác ở chỗ mê thì thấy thật, ngộ thì thấy không thật, đã không thật thì trả cũng như không trả. Vì thế nói "liễu tức nghiệp chướng bốn lai không" cứu cánh thấy nghiệp không thật quả là thấu tột bản chất của nghiệp báo. Tuy không thật mà chẳng mất, đây là bí yếu của đạo Phật.

CON NGƯỜI BẤT TỬ

Thế theo lời yêu cầu của vị Đại Diện Tăng Ni hôm nay, tôi nói với quý vị về “Con người bất tử” trong đây tôi chia làm ba phần: Con người bất tử, ngay con người sanh tử có con người bất tử, nhập con người bất tử, ba phần này thật là hệ trọng, phần một phần hai tôi giải quyết được, phần ba tôi chỉ dẫn Kinh làm chứng, vì việc này tôi chưa làm xong.

Con người bất tử.

Thế nào là con người bất tử? Ở đây tôi nói con người bất tử, chính trong Kinh nói là pháp thân, là Như Lai, là Chơn Tâm, là Niết Bàn... chính đó là cái bất tử sẵn có nơi chúng ta. Nhập được cái đó gọi là Như Lai, là Phật v.v... Đây tôi nói danh từ, nhận ra con người bất tử là gì? Quý Vị thương, tụng Kinh Pháp Hoa, nhớ phẩm mười sáu là

phẩm Như Lai Thọ Lượng, tức là tuổi thọ của Đức Phật trong kinh Phật kể tuổi thọ là bao nhiêu. Ai có thể tính được? Phật nói tổng quát thế này, giả sử có người đem thế giới tam thiên đại thiên nghiền nát thành bụi, mỗi hạt bụi làm mực, người ấy dùng thần thông đi qua cả trăm ngàn thế giới mới chấm một hạt bụi xuống, cứ như thế cho đến chấm hết mực của thế giới tam thiên đại thiên, gom hết những thế giới đã chấm mực và không chấm mực ấy, nghiền nát thành bụi, mỗi hạt bụi tính là một kiếp, tuổi thọ của Phật còn hơn số bụi đó nữa. Quý vị suy nghĩ tuổi thọ của Phật là bao nhiêu? Đó là lối nói để diễn tả con người bất tử. Bất tử là không chết, bởi không chết nên tuổi thọ không làm sao tính toán được.

Như thế, đã biết rõ con người bất tử là mãi mãi không chết song tại sao tôi nói bất tử mà ở trong Kinh nói Vô Sanh (Niết Bàn)? Sao tôi không nói Vô Sanh lại ^{nói} bất tử, vì tất cả người thế gian thích sanh, sợ tử. Nói vô sanh thì họ buồn, nói bất tử thì họ chịu, nên tôi phải nói con người bất tử. Thật ra có sanh thì có tử, không sanh thì lấy đâu mà tử. Cho nên trong Kinh nói vô sanh là chỉ thẳng cái nhưn, nhưn không thì quả làm gì có. Chúng ta

quen nói bất tử thì chịu, nói vô sanh thì không ưa. Đây là lý do tôi nói khác trong Kinh. Nếu chúng ta nhận ra con người bất tử thì đó là Như Lai, vì thế nói tuổi thọ Như Lai không thể tính, không thể đếm, không làm sao biết được hết. Một nhà toán học tài tình cũng không tài nào tính nổi.

Kể phẩm Như Lai thọ lượng đến phẩm thứ mười bảy tên là Phân Biệt Công Đức. Phân biệt là so sánh, so sánh người nhận hiểu tuổi thọ Phật, khác với những làm việc bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn.... tôi dẫn một đoạn Phật nói "Nếu người nào khởi một niệm tin hiểu tuổi thọ Như Lai thì người đó công đức không thể tính lường được". Lại một đoạn nữa, Đức Phật nói: Nếu có người thiện nam thiện nữ, đối với thọ mạng Như Lai tin hiểu không nghi, người đó chính họ sẽ thấy Phật ở núi Kỳ Xà Quật. Vì các Vị Bồ Tát lớn và các vị Thanh Văn vây quanh nói pháp. Nghĩa là ai đối với thọ mạng dài của Phật, hiểu được thì người đó thấy Phật ở Hội Linh Sơn nói pháp. Tại sao? Bởi thấy được con người bất tử là thấy Phật. Phật Thích Ca là thân xác thịt, còn Phật ở đây nói là Phật Pháp thân. Nơi Phật Thích Ca có con người bất tử, nơi chúng ta cũng có con người bất

tử. Nhân ra được gọi là thấy Phật. Đó là hiệu nghiệm của người nhân ra "Con người bất tử".

Trong Kinh Lăng Nghiêm, Ngài A Nan khi nghe Phật giải thích trong cái sanh diệt có cái không sanh diệt. Đến đoạn cuối Thất Đại, Ngài tỉnh ngộ. Tỉnh ngộ rồi, Ngài làm một bài kệ tán thán Phật, Pháp và nói lên chí nguyện của Ngài. Bốn câu đầu là:

*Diệu trạm tổng trì bất động tôn,
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hy hữu
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tướng,
Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.*

Bốn câu đó thôi, quý vị thấy khi nhận được con người bất tử là có lợi ích lớn. Câu đầu tán thán Phật "Diệu trạm là nhiệm màu trong lặng, tổng trì là gồm nhớ giữ, bất động là chẳng lay động, tôn là đáng tôn trọng, chỉ đức Phật. Đức Phật là bậc nhiệm màu trong lặng là gồm nhớ giữ, là không lay động. Câu thứ hai tán thán Pháp Phật, nói Kinh thủ lăng nghiêm là vua các Kinh thật ít có trên đời. Nhờ nghe kinh này Ngài tiêu được các tướng điên đảo muôn ức kiếp. Khi ngộ được pháp thân thì nó tiêu tan hết. Thế nào là tướng điên

đảo? Tướng điên đảo là cái giả mà tướng là thật. Cái thật mà tướng là không bao giờ thấy cái giả hẳn là giả, cái thật hẳn là thật chớ chẳng phải là không. Quý Vị thấy chỉ nhận đúng thì tướng điên đảo liền tiêu. Đến câu cuối “Bất lịch tăng, kỳ hoạch pháp thân” nghĩa là không trải qua vô số kiếp mà được pháp thân. Tại sao vậy? Bởi vì trong kinh nói người tu theo đại thừa tiệm thứ từ sơ phát tâm trải qua thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hương và tứ gia hạnh là qua số kiếp thứ nhất, gọi là tam thiên. Từ sơ địa đến bát địa là vô số kiếp thứ hai. Từ bát địa đến qua Diệu Giác (Phật) là vô số kiếp thứ ba. Người tu đến sơ địa mới thấy được pháp thân. Cho nên hàng sơ địa Bồ Tát gọi là phá một phần vô minh thấy một phần pháp thân, cũng gọi là phân giác. Ngài A-Nan không cần trải qua số kiếp mà thấy được pháp thân, nên nói “Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân”. Như vậy là tu vượt bậc, cho nên nói là “đốn ngộ” thấy một cách nhanh chóng, không cần thứ lớp, đây là lợi ích, khi nhận ra nơi mình có con người bất tử.

NGAY CON NGƯỜI SANH TỬ CỐ CON NGƯỜI BẮT TỬ

Lý thật là ngay con người sanh tử đã có con người bắt tử. Bọn phàm phu chúng ta vì si mê nên chẳng thấy. Chư Phật, Bồ Tát và những người đạt đạo đều nhận thấy. Thiền sư Huệ Nam ở Hoàng Long nói: “Người người trọn nắm hạt châu linh xà, mỗi mỗi tự ôm hòn ngọc Linh Sơn mà không tự hồi quang phản chiếu. Nhớ châu quên chỗ nơi, đâu không nghe nói. Khi ứng lỗ tai dường như hang trống, tiếng lớn tiếng nhỏ đều đầy đủ; khi ứng con mắt như ngàn mặt trời, muôn tượng không thể trốn hình bóng; nghĩ suy theo hình sắc mà tìm, dù Tổ Đạt Ma từ tây trúc sang cũng chịu thua”.

Hạt châu linh xà hay hòn ngọc Linh Sơn đều chỉ cái sẵn có chẳng sanh chẳng diệt nơi chúng ta. Ngay nơi thân sanh diệt đã có cái không sanh diệt. Nó ứng ra lỗ tai thì tiếng lớn tiếng nhỏ đều đủ. Ứng ra con mắt thì muôn tượng không thể trốn hình bóng. Thế mà chúng ta quên nó, cứ chạy theo cái suy nghĩ cho là tâm mình. Bản chất cái nghĩ suy là nương tựa với hình sắc âm thanh bên ngoài, là

tướng sanh diệt. Nếu chúng ta cứ bám chặt vào nó, dù Tổ Đạt Ma từ Tây Trúc sang, cũng không làm sao chỉ cho chúng ta thấy tánh được. Chúng ta phải quay lại xem nơi mình, sáu cửa hằng phóng quang ấy, từ đâu mà ra, khả dĩ chúng ta sẽ nhận thấy hạt châu linh xà hay hòn ngọc Linh Sơn.

Thiền Sư Việt-Nam ngài Thuận Chơn nói kệ:
 Chơn tánh thường vô tánh: Chơn tánh thường
 không tánh Hà tăng hữu sanh diệt: Đâu từng có
 sanh diệt Thân thị sanh diệt pháp: Thân là pháp
 sanh diệt Pháp tánh vị tăng diệt: Pháp tánh chưa
 từng diệt. Ở đây nói pháp tánh tức là pháp thân.
 Thân tứ đại là pháp sanh diệt nên nói
 “Con người sanh tử”, pháp thân không ngoài thân
 tứ đại này mà có, nếu khéo nhận ra, khác nào
 trong ngọn núi cháy, lượm được hòn ngọc tươi
 nhuận.

NHẬP CON NGƯỜI BẤT TỬ.

Phần này, chúng tôi chỉ dẫn Kinh qua lời dạy của đức Phật cho quý vị thấy lối vào. Cũng trong Kinh Lăng Nghiêm sau lời kệ tán Phật và thề nguyện rồi, ngài A-Nan bạch Phật: Ví như kẻ lang

thang hiện được nhà vua tặng cho một ngôi nhà đẹp vô cùng, được nhà đẹp rồi, không biết cửa nào vô và làm sao vô? Yêu cầu Phật chỉ cho cái cửa để vô nhà, sau đó Phật bảo 25 vị thánh thay nhau trình sở ngộ của mình, để chọn cái căn cơ thích hợp và cái cửa tiến vào ngôi nhà này. Như vậy ngộ rồi là biết mình có hòn ngọc báu hay biết mình có ngôi nhà đẹp, nhưng vào cửa chưa được để ngồi nghỉ ngơi trong nhà, còn phải nhập nữa. Vì vậy nên Kinh Pháp Hoa khai thị ngộ nhập. Ngộ là nhận ra, nhập là tiến thẳng vào, chớ không phải ngộ rồi hài lòng nơi đó. Vào được trong mới thật là sống với cái “bất tử”. Thế nên người ngộ thì bớt được tướng điên đảo, song hoặc vi tế chưa hết, vẫn còn tham vẫn còn sân. Chừng nào nhập được mới sạch hết cái hoặc vi tế, chúng ta biết rõ người tu muốn nhập được tri kiến Phật hay con người bất tử thì công phu rất chín chắn, rất cẩn mật, chớ không phải thường. Song nhập ở đâu và nhập bằng cách nào? Tuy chúng ta chưa nhập, nhưng thấy con đường về nhà và cái nhà của chúng ta ở chỗ nào, đi bao lâu tới để khỏi lầm. Trong kinh Niết Bàn bài kệ đơn giản nhất mà cũng đầy đủ nhất là:

Chư hạnh vô thường: Các hạnh vô thường.

Thị sanh diệt pháp: Là pháp sanh diệt.

Sanh diệt diệt dĩ: Sanh diệt diệt rồi.

Tịch diệt vi lạc: Tĩnh diệt là vui.

Các hạnh là hành nghiệp thuộc vô thường là pháp sanh diệt. Vong tưởng của mình có phải là hành nghiệp không? Một niệm dấy lên là hành nghiệp. Hành nghiệp tế. Hành nghiệp ra thân khẩu là hành nghiệp thô. Vì vậy, còn một niệm là còn hành nghiệp. Nó thuộc về vô thường, vừa dấy niệm lên là sắc tướng sanh diệt, sanh diệt là vô thường, nếu bám vào vô thường thì muôn đời không bao giờ nhập được con người bất tử. Người bất tử cái chân thường phải buông, tức là tôi nói rõ sạch các duyên vô thường rồi, mới nhập được con người bất tử. Cho nên nói sanh diệt rồi tịch diệt là vui, tức là cái mầm sanh diệt diệt hết, cái tịch diệt hiện tiền kể đó là vui.

Giờ đây, tôi sang một đoạn kinh Di Đà trong kinh Phật nói: Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nơn chuyên trì danh hiệu, nhược nhất nhật nhược nhi nhật, nhược tam nhật... nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn, kỳ nơn lâm mạng chung

thời, A Di Đà Phật dự chur thánh chúng hiện tại kỳ tiền” Ngài nói nếu có người thiện nam hay thiện nữ chuyên trì danh hiệu Phật A Di Đà, hoặc một ngày hoặc hai ngày cho đến bảy ngày, nhất tâm bất loạn là gì? Loạn là duyên sanh tử, loạn là động, còn niệm tức là còn dấy động, còn loạn là còn sanh tử. Nhất tâm là như như bất động là nhập được con người bất tử. Nhập được như vậy, kinh Niết Bàn gọi là “Sanh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui”. Khi nhất tâm rồi thì sao? Thấy Phật Di Đà và thánh chúng rước mình về cõi Cực Lạc. Người dứt được mầm sanh tử mới hiện tượng tịch diệt, tịch diệt mới là cái chơn thật, Phật A Di Đà dịch nghĩa là Vô Lượng Thọ, tức là tuổi thọ, vô-lượng. Tuổi thọ vô-lượng là con người bất tử chứ gì. Cõi Cực Lạc là vui tột, không còn sanh tử chẳng phải vui tột là gì?

Quý vị so sánh kinh Đại Niết Bàn có vẽ trù tượng, nói cái sanh diệt hết rồi, cái tịch diệt là vui. Mình không biết cái tịch diệt là vui như thế nào. Người nào hết mầm sanh diệt, được tịch diệt rồi sẽ thấy, kinh A Di Đà nói có vẽ phần khởi hơn, vì khéo dùng lối nhân cách hóa và cụ thể hóa. Nói rằng người niệm Phật, được nhất tâm bất

loạn, khi sắp lâm chung sẽ thấy Đức Phật A Di Đà đến tiếp đón. Tức là có một đức Phật như con người đến đón mình về cõi Phật, là nhân cách hóa cõi Cực Lạc là nơi an vui tột độ. Là cụ thể hóa, cái vui của người tu là thoát ly được sanh tử, nếu thoát ly được sanh tử mới thật là vui. Chử khổ trong tứ-đế là gì? tức là vô thường, còn bị vô thường chi phối là khổ, tứ khổ khổ, vân vân... đều y như trong lý vô thường, vì vậy muốn hết khổ phải hết mầm sanh tử, mầm sanh tử diệt rồi, cái đó mới thật vui. Đây là nhập con người bất tử. Nhập được con người bất tử, chùng đó tha hồ tự do tự tại. Nói theo kinh Di Đà thì được rước về cõi Cực Lạc tha hồ mà hưởng đủ thú vui.

Dẫn ~~chúng~~ thứ ba là kinh Lăng Nghiêm. Trong kinh Bồ Tát Quán Thế Âm, kể lại hạnh tu của Ngài cho đức Phật và đại chúng nghe, tôi dẫn một đoạn chánh văn: "Sơ ư văn trung, nhập lưu vong sở, sở nhập kỳ tịch, động tịnh nhị tướng, liễu nhiên bất sanh, như thi tiêm tăng, văn sở văn tận, tận văn bất trụ, giác sở giác không, không giác cực viên, không sở không diệt, sanh diệt dị diệt, tịch diệt hiện tiền, hốt nhiên siêu diệt, thế xuất thế gian thập phương viên minh, hoạch nhi thù thắng, nhất

giả thương hợp thập phương chư Phật, bốn diệu giác tâm, dư Phật Như Lai, đồng nhất từ lục, nhị giả, hạ hợp thập phương nhất thiết lục đạo chúng sanh, dư chư thánh chúng đồng nhất bị ngưỡng”.

Đoạn này ngài kể lại công hạnh tu hành cho đến tịch diệt “sơ u văn trung” là trong tánh nghe ban đầu “nhập lưu văn sở” tức là nhập được tánh nghe rồi quên hết những tiếng động bên ngoài “sở nhập kỳ tịch, động tịnh nhị tướng, liễu nhiên bất danh là cái sở nhập được sâu lắng rồi, thì hai tướng động tịnh không còn nữa. “Như thí tiệm tăng” tới đó lần lần tiến lên. “Văn sở văn tận” tức là cái hay nghe và cái bị nghe đều hết. Cái hay nghe và cái bị nghe hết rồi cũng không dừng ở đó tức là “tận văn bất trụ” và phải tiến lên giác sơ giác không, cái năng giác và cái sở giác cũng phải hết nữa. Năng giác sở giác hết rồi thì “không giác cực viên” cái không giác tròn đầy, không sở cũng không diệt. Giai đoạn đó diệt rồi, mới đến sanh diệt dị diệt, tịch diệt hiện tiền, khi tịch diệt hiện tiền, bỗngưng siêu xuất cả thế gian và xuất thế gian rồi thấy mười phương đều tròn sáng, được hai thứ thù thắng. Cái thù thắng thứ nhất là trên hợp với mười phương chư Phật, tâm diệu giác sẵn có của

minh hợp với tâm diệu giác của chư Phật minh và Phật đồng một lòng tu. Hai là hợp với tất cả chúng sanh trong lục đạo, đồng một lòng bi ngưỡng. Trên hợp với chư Phật nên lòng từ, dưới hợp với chúng sanh nên có lòng bi.

Ở đây chúng ta thấy rõ, muốn đi đến cứu cánh, cũng phải sanh diệt hết rồi, tịch diệt hiện tiền, không phải tới tịch diệt hiện tiền là hết. Chúng đó mới thấy siêu xuất cả thế gian và xuất thế gian. Được siêu xuất thế và xuất thế gian rồi, mình mới hợp với chư Phật và hợp với chúng sanh. Hợp với chư Phật có lòng từ ban vui cho chúng sanh. Hợp với chúng sanh khởi lòng bi, nhổ hết gốc khổ cho họ. Đó là công hạnh của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Tôi đối chiếu sơ qua công hạnh này với mười mục chẵn trâu trong nhà thiền. Thiền sư trước kia có phá họa mười mục chẵn trâu để kẻ hậu tu thấy bước tiến từ thô đến tế của mình. Từ "Sở u văn trung, nhập lưu vong sở" vào được trong tánh nghe quên hết tiếng bên ngoài. Ví như con trâu bị chẵn điều phục nắm mũi lôi nó về, nó quên cỏ quên lúa mạ ở ngoài, chỉ theo người chẵn xoay trở lại, đến chỗ "động tịnh nhị tướng liễu nhiên bất sanh" chỉ con trâu thuần thực, chú mục đồng ngồi

dưới cội cây thối sáo, trâu nằm ì trên bãi cỏ, không còn đi đứng phá phách gì nữa. Đến “văn sở văn tận” là chỉ bức tranh không còn trâu chỉ còn thàng chăn. Đến “giác sở giác không” thì thàng chăn mất luôn, năng giác sở giác đều không, rồi “không sở không diệt” là tới chỗ còn một vòng tròn, là mất luôn năng không sở không. Phải qua được vòng tròn này “tịch diệt hiện tiền” là bức tranh thứ chín “lá rụng về cội, chim bay về tổ” tức là hợp với tâm diệu giác của chư Phật, dưới hợp với tất cả chúng sanh lòng bi ngưỡng, chỉ thiền sư buông thông tay vào chợ. Tay xách con cá chép, tay ôm bầu rượu vào chợ, đem mình vào trong chúng sanh là bức họa thứ mười. Trong nhà thiền thường nói “ông chỉ vào Phật giới, chưa vào ma giới”. Phật giới là chỗ hợp với mười phương chư Phật. Ma giới là chỗ hợp với tất cả chúng sanh.

Thế nên người tu muốn đến nơi đến chốn là phải trải qua những giai đoạn như trên. Chớ không đơn giản. Vậy mà có một số người nghe hiểu sơ sài, hải lòng tưởng mình đã hay, uống trà ngâm thơ, cho như vậy là đúng. Đây là bệnh không đi đến đâu hết, sanh tử vẫn còn nguyên hưởng là người chưa được gì hết!

Cho nên đường tu không đơn giản, không phải bình dị như người ta tưởng mà phải hết sức nỗ lực, hết sức cố gắng, tận lực phấn đấu cho đến ngày viên mãn. Trong nhà thiền nói con người can đảm tột độ là “giết người mà không ngó lại” mới khả dĩ tiến đạo. Còn chúng ta mới rày người khác buồn, thì đã nhìn lại rồi, xem mặt họ có buồn chẳng. Chúng ta cái gì đã bỏ lại tiếc, đã qua thì ngó lại, không bao giờ dám dứt khoát, bởi không dứt khoát nên không tiến được, phải gan dạ dứt khoát, mới khả dĩ tiến tới chỗ cuối cùng. Con đường trước mắt của mình hoa thơm cỏ lạ đầy đầy, song trên con đường đi cũng gai chông không ít. Chúng ta không phải đi vào ngõ bí, đi vào lối cùn, mà đang đi đến chỗ đẹp đẽ vô biên vô tận. Thật là “nguồn cùn núi tốt” nghi không lối, hoa nở liễu xanh riêng một thôn (Sơn cùn thủy lạn nghi vô lộ, liễu ám hoa minh biệt nhất thôn). Vì vậy khi biết rõ chỗ đi của mình, đến đó có những cái gì để chúng ta hăng hái tiến lên, trong khi tiến đương nhiên phải có gai góc, khó khăn không phải làm cho chúng ta chùn chân, mà để cho chúng ta nỗ lực, để thấy khả năng của mình. Khi

nỗ lực rồi, chúng ta sẽ thấy kết quả tốt, nhưng nói nỗ lực ở đây không phải bậm môi trợn mắt cả ngày như giận ai lắm vậy, nỗ lực ở đây là hằng tỉnh hằng giác, lúc nào cũng tỉnh, lúc nào cũng giác. Được như vậy chúng ta mới rũ sạch duyên sanh tử, vãng được con người bất tử. Đó là chủ yếu tôi muốn nói chuyện với quý vị hôm nay.

PHẢN QUANG TỰ KỶ

Thưa xưa, khi Sư Tổ Trúc Lâm là ngài Điều Ngự Giác Hoàng được đệ tử là ngài Pháp Loa hỏi: “Thế nào là yếu chỉ thiền tông?” Ngài đáp: “Phản tự kỷ bốn phạm sự”. Đây là câu cốt tủy của nhà thiền. Chúng tôi sẽ giải thích câu trên để quý vị thấy rõ cái gốc tinh thần thiền tông cũng như tinh thần của người tu Phật. Tất cả chúng ta ai tu hành cũng mong muốn giác ngộ và thành Phật, không ai nghĩ rằng chúng ta tu để đời sau sinh ra được phước thọ hưởng giàu sang sung sướng, vì tu là cốt để giác ngộ giải thoát sanh tử. Muốn biết như vậy điều căn bản là phải “Phản quang tự kỷ” tức là phải xoay lại xem xét chính mình, xem xét bằng cách nào? Chúng tôi sẽ tuần tự giải thích từ cạn đến sâu cho quý vị nhận rõ.

Thường các tu sĩ cũng như cư sĩ tại gia mắc phải bệnh nhìn ra ngoài. Thấy người nhiều hơn thấy mình, người tốt xấu hay dở chúng ta đều thấy. Còn chúng ta tốt xấu hay dở thì ít khi tự thấy. Do vậy chúng ta hay phê phán người này, người kia rồi sanh ra bao nhiêu chuyện phiền toái, buồn giận, thương ghét... đó là điều cạn cợt nông nổi. Đến cái lỗi thứ hai của đa số người tu là chỉ hướng ra ngoài để cầu mong sự giúp đỡ của Phật, Bồ Tát, hay chư Thiên Thần hộ pháp, mà ít khi xoay lại nhìn thẳng nơi mình. Cho nên lâu ngày thành thói quen chỉ trông cậy bên ngoài mà không tự giác tự tỉnh.

Đến cái lầm thứ ba, có những người tu mà không nhận định được ý nghĩa kinh điển. Tuy đọc kinh điển mà chúng ta một bề hiểu theo nghĩa bóng bẩy bằng hình ảnh Phật, Bồ Tát bên ngoài. Chúng ta, không ngờ những ý nghĩa đó tượng trưng ngay bản thân và ngay tâm thể của chúng ta. Vì vậy chúng ta hiểu lầm ý nghĩa thâm trầm của kinh điển đại thừa nên sanh ra những trường hợp thần thoại huyền bí.

Vi ba cái lầm nêu trên, chúng tôi sẽ giảng thứ tự việc chủ yếu xoay lại xem xét chính mình như thế

nào.

Về phần xoay lại mình, đừng nhìn nơi kẻ khác là căn bản của người sơ tu tập, chúng tôi kể lại câu chuyện sau đây: Ngài Thần Hội khi còn là một chú Sa Di mới 14 tuổi, đến với Lục Tổ, Lục Tổ hỏi “Thiện tri thức từ phương xa đến vậy biết có chủ chăng”? Ngài Thần Hội trả lời “Vô trụ là chủ” Tổ quở “Ông là Sa Di đâu nên nói như vậy”. Ngài Thần Hội liền hỏi lại Tổ: “Hòa Thượng có thấy hay không thấy”? Lục Tổ cầm gậy đập cho ba gậy rồi hỏi lại: “Ta đánh ông đau hay không đau?” Ngài Thần Hội nói: “Cũng đau cũng không đau”. Lục Tổ nói: Ta thấy cũng không thấy, và Tổ nói thêm: nếu ta đánh ông mà ông đau thì cũng như kẻ thế gian, sanh tâm sân hận; nếu ông không đau thì ông đồng với cây cỏ vô tri vô giác, đó là chỗ ông chưa thấy chưa biết đạo mà có tâm ngạo nghễ không quý kính bậc thiện tri thức. đối với ta hỏi thấy cũng không thấy. Ngài Thần Hội liền thưa: Thế nào là Hòa Thượng thấy cũng không thấy. Tổ đáp: Ta thấy là tự thấy tâm mình, thấy được lỗi của mình, còn không thấy là không thấy lỗi của kẻ khác.

Qua câu chuyện trên chúng ta thấy chính Lục Tổ khi dạy đệ tử buổi ban đầu, Ngài bảo phải thấy, phải không thấy. Thấy là thấy những hành vi xấu xa của mình những điều nào sơ sót không hay, chúng ta phải thấy cho thật rõ để sửa đổi lại, đó mới gọi là tu. Không thấy là thấy lỗi lầm của kẻ khác. Hiện nay người tu trái lại, không thấy lỗi lầm của mình mà thấy rõ lỗi lầm của huynh đệ khác, nên mắc phải hai điều lỗi. Điều thứ nhất khi thấy lỗi người thì chúng ta sanh tâm khinh miệt. Điều thứ hai vì thấy lỗi người và biết người dở hơn mình, nên chúng ta sanh tâm ngã mạn, tự cao. Như vậy, hai bệnh lớn của người tu: khinh người và tự cao, Gốc là do thấy lỗi người mà không thấy lỗi mình. Nếu chúng ta tu mà một bề khinh người và ngã mạn thì tu đến bao giờ thành Phật? Đó là cái lỗi lớn nhất trong nhà đạo. Cho nên Tổ đã dạy điều hay nhất cho người mới tu tập "thấy lỗi mình mà đừng thấy lỗi người". Nếu chúng ta ứng dụng được lời dạy này thì hằng ngày biết chỉnh lại những hành vi, tác động và tâm niệm của chính chúng ta, tác động và tâm niệm dở của chính chúng ta. Nếu không chúng ta sẽ khó mà tiến bộ. Người biết tiến bộ là người thấy được mình, nếu

không thấy thì những điều dở không bao giờ dứt hết được. Đó là điều căn bản cho người tu tại gia cũng như xuất gia. Chính Lục Tổ trong một bài kệ cũng nói: “Nếu thấy lỗi người thì lỗi mình đã đến dưới chân rồi”. Tại sao vậy? Bởi thấy lỗi chúng ta sinh bực tức và khinh mạn nên thành có lỗi.

Như vậy sẽ có một ít người hoang mang, vì những người có trách nhiệm lãnh dạy đàn em mà không có quyền thấy lỗi người thì làm sao sửa dạy chúng được. Vô tình những người có trách nhiệm trở thành tiêu cực và ích kỷ chỉ lo cho mình, còn người hay dở cũng mặc. Nhưng quý vị nên hiểu rõ, thấy lỗi mình không thấy lỗi người là thuốc trị bệnh chớ không phải là chơn lý muôn đời. Với người đang tu không có trách nhiệm, mình phải thấy mình, đừng thấy người, sự tu hành mới không bị chướng ngại. Còn đối với người lãnh trách nhiệm lợi tha phải xây dựng và giúp đỡ kẻ khác, thì phải có tâm hồn rộng rãi hơn. Phải chấp nhận cái dở của mình để lợi cho người. Như vậy người có trách nhiệm phải chịu khó nhìn xét nhắc nhở đàn em vì tình thương, chớ không phải vì sự thù hiềm, ghét bỏ, có ý quở phạt hay làm khó dễ. Đó là gốc của sự tu hành.

Nói tóm lại, tất cả chúng ta đều phải nhìn lại mình mới có thể tiến tu dễ dàng, vì thấy lỗi người sẽ sinh ra nhiều việc thị phi. Nếu cứ nói cái phải cái quấy của người thì cả ngày sống với thị phi. Thấy sai sót của người mà không thấy lỗi lầm của mình, sẽ bị thiệt thòi trong sự tu hành và trong cuộc sống. Chỉ nhìn lại mình, không quan tâm việc hay dở của người, mới nhìn qua thấy là tiêu cực, nhưng sự thực đó là căn bản tốt lành cho chính mình. Không thấy lỗi người để bỏ chuyện thị phi thật khó khăn chứ không phải dễ. Thế nên người xưa đã nói:

*Điểm thiếc hóa thành kim ngọc dễ
Khuyến nhơn trừ khước thị phi nan.*

dịch nghĩa

*Chỉ sắt biến thành vàng ngọc dễ
Khó khuyên người dẹp bỏ thị phi.*

(khuyến người dẹp bỏ thị phi còn khó hơn thuật chỉ sắt thành vàng ngọc).

Hay nói thị phi, hay bàn phải quấy việc người là bệnh nặng của chúng sanh nhất là bên phái nữ, mắc phải bệnh ấy thì không lợi cho bản thân mình.

và cho nhiều người khác. Cho nên Lục Tổ đã dạy căn bản tu hành này cho một ông Sa Di mới đến lần đầu, Tổ thấy là người tương lai có thể làm lợi ích chúng sanh.

Đến phần khó hơn tức là vượt lên trên một chút nữa, nên thấy lại chính mình bằng cách “Phản quang tự kỷ”. Chúng ta tu là phải xoay vô mình chớ không nên xoay ra ngoài. Vì sao xoay lại mình? Vì nghĩa tu ở đây là tự mình phải dẹp bỏ tất cả những điên đảo vọng tưởng của muôn ngàn đời. Các điên đảo vọng tưởng ấy chúng ta đã làm mê nuôi dưỡng chúng trở thành khó trừ khó dẹp. Nếu chúng ta lơ lỏng không chịu ngó lại, nhìn thẳng vào các điên đảo vọng tưởng thì sẽ có khả năng lôi cuốn chúng ta đi mãi trong vòng sanh tử. Cho nên chúng ta tu hành là phải xoay lại nhìn thẳng vào các vọng tưởng, trông chừng từng phút từng giây không gián đoạn. Vì vậy trong nhà thiền dùng hình ảnh chăn trâu là một hình ảnh rất thiết yếu. Chú chăn trâu muốn cho trâu không phá phách lúa mạ cây cối của người chủ ấy phải làm sao? Tay cầm roi tay nắm vàm, chú giữ không cho con trâu của mình chạy vào lúa mạ của người, khi nào con trâu thuần thục chừng ấy người chăn trâu

mới thành thoi.

Cũng như vậy chúng ta hiện giờ nghe kinh Phật hay lời chư Tổ dạy: Tu hành là phải chinh phục nơi tâm mình, và phải dẹp bỏ vọng tưởng. Nhưng từ trước đến giờ chúng ta đã nhận lầm vọng tưởng là tâm mình. Bởi sự nhận lầm ấy nên các vọng tưởng dẫn mình chạy ngược chạy xuôi không biết bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp. Bây giờ muốn lo trừ chúng, là việc rất khó khăn. Cho nên ta phải đem hết tinh thần trí não và khả năng để hàng phục chúng. Bao nhiêu kinh điển Phật dạy đều nhắm vào điểm này: Hàng phục tâm vọng tưởng. Tâm vọng tưởng là ý nghiệp, động cơ dẫn dắt chúng ta đi trong luân hồi sanh tử. Bởi tạo nghiệp nên chúng ta trôi lăn trong vòng sanh tử, ngày nào dứt được nghiệp, thì vòng sanh tử cũng theo đó mà dừng. Cũng như chiếc xe mà nhiên liệu xăng hết thì máy có chạy được hay không? Nhưng nghiệp từ đâu mà có? Nghiệp là từ thân khẩu ý mà tạo nên: Thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Trong ba nghiệp này ý là chủ động. Bởi ý nghĩ nên miệng mới nói, thân mới làm. Nếu ý không nghĩ, miệng không nói thì thân cũng không làm. Muốn dừng nghiệp thì chúng ta phải dừng ngay cái gốc

của nó tức là phải dừng nơi ý muốn. Chúng ta không thể nhìn ra ngoài trời đất cảnh vật, hay người qua kẻ lại được. Muốn dừng ý, chúng ta phải hằng phút, hằng giây nhìn lại tâm mình, xem xét tâm niệm của mình. Một niệm vừa dấy lên chúng ta đều biết và đều làm chủ được. Như vậy ý nghiệp mới dừng, nếu chúng ta bỏ lơ ngó lống thì ý nghiệp không bao giờ dừng được. Như vậy phản quang là nhìn lại từng tâm niệm của chính mình, để biết cái nào hay cái nào dở và cần nhứt là “buông” hết. Đưa tất cả tâm niệm vào đất “vô sanh”, một tâm niệm mới sinh khởi thì liền “độ” cho nó đến chỗ vô sanh. Như trong kinh Kim Cang đã nói “Tất cả tâm niệm nơi mình dấy lên, mình liền đưa chúng vào vô dư Niết Bàn”; Một chúng sanh vừa dấy lên, vừa hiện ra, đều độ nó vào vô dư Niết Bàn là chỗ không còn hình tướng không còn thân, sắc, không còn sinh diệt. Đó là yếu điểm để chúng ta chặn giữ tâm niệm của mình.

Người hằng chặn giữ tâm niệm như vậy thì đâu có thì giờ rảnh rỗi mà nhìn cái hay cái dở của người. Nếu chỉ nhớ cái hay cái dở của người, chúng ta đâu còn thì giờ để chặn giữ tâm niệm của mình. Đó là chỗ thiết yếu của sự tu hành cho nên

mời thánh thời.

Cũng như vậy chúng ta hiện giờ nghe kinh Phật hay lời chư Tổ dạy: Tu hành là phải chinh phục nơi tâm mình, và phải dẹp bỏ vọng tưởng. Nhưng từ trước đến giờ chúng ta đã nhận lầm vọng tưởng là tâm mình. Bởi sự nhận lầm ấy nên các vọng tưởng dẫn mình chạy ngược chạy xuôi không biết bao nhiêu đời, bao nhiêu kiếp. Bây giờ muốn lo trừ chúng, là việc rất khó khăn. Cho nên ta phải đem hết tinh thần trí não và khả năng để hàng phục chúng. Bao nhiêu kinh điển Phật dạy đều nhắm vào điểm này: Hàng phục tâm vọng tưởng. Tâm vọng tưởng là ý nghiệp, động cơ dẫn dắt chúng ta đi trong luân hồi sanh tử. Bởi tạo nghiệp nên chúng ta trôi lăn trong vòng sanh tử, ngày nào dứt được nghiệp, thì vòng sanh tử cũng theo đó mà dừng. Cũng như chiếc xe mà nhiên liệu xăng hết thì máy có chạy được hay không? Nhưng nghiệp từ đâu mà có? Nghiệp là từ thân khẩu ý mà tạo nên: Thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Trong ba nghiệp này ý là chủ động. Bởi ý nghĩ nên miệng mới nói, thân mới làm. Nếu ý không nghĩ, miệng không nói thì thân cũng không làm. Muốn dừng nghiệp thì chúng ta phải dừng ngay cái gốc

của nó tức là phải dừng nơi ý muốn. Chúng ta không thể nhìn ra ngoài trời đất cảnh vật, hay người qua kẻ lại được. Muốn dừng ý, chúng ta phải hằng phút, hằng giây nhìn lại tâm mình, xem xét tâm niệm của mình. Một niệm vừa dấy lên chúng ta đều biết và đều làm chủ được. Như vậy ý nghiệp mới dừng, nếu chúng ta bỏ lơ ngó lổng thì ý nghiệp không bao giờ dừng được. Như vậy phản quang là nhìn lại từng tâm niệm của chính mình, để biết cái nào hay cái nào dở và cần nhứt là “buông” hết. Đưa tất cả tâm niệm vào đất “vô sanh”, một tâm niệm mới sinh khởi thì liền “độ” cho nó đến chỗ vô sanh. Như trong kinh Kim Cang đã nói “Tất cả tâm niệm nơi mình dấy lên, mình liền đưa chúng vào vô dư Niết Bàn”; Một chúng sanh vừa dấy lên, vừa hiện ra, đều độ nó vào vô dư Niết Bàn là chỗ không còn hình tướng không còn thân, sắc, không còn sinh diệt. Đó là yếu điểm để chúng ta chặn giữ tâm niệm của mình.

Người hằng chặn giữ tâm niệm như vậy thì đâu có thì giờ rảnh rỗi mà nhìn cái hay cái dở của người. Nếu chỉ nhớ cái hay cái dở của người, chúng ta đâu còn thì giờ để chặn giữ tâm niệm của mình. Đó là chỗ thiết yếu của sự tu hành cho nên

chúng ta phải một bề nhìn lại từng tâm niệm sinh diệt của chính mình, thì khả dĩ chúng ta mới được ngưng nghiệp. Như ngưng được nghiệp chúng ta mới thoát được vòng sinh tử luân hồi.

Đức Phật là đấng giác ngộ hoàn toàn, thấy được tâm bệnh của chúng sanh, nên Ngài mới dạy chúng ta nhiều phương tiện ngưng nghiệp nơi ý.

Nhưng phương tiện để dừng ý nghiệp như thế nào? Trước nhất là pháp môn niệm Phật. Chúng ta niệm Phật để làm gì? Niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, để được chấm điểm phải không? Niệm nhiều câu thì Ngài cho nhiều điểm và được rước về cõi Phật phải chăng? Hay là chính dùng câu niệm Phật để đập chết ý nghiệp của chúng ta, vì ý nghiệp không hình tướng, lại rong dỗi đông tây. Chúng ta không kiềm nắm nó được, nên chúng ta dùng câu niệm Phật làm cái chày sắt đập chết ý nghiệp. Chúng tôi nói rộng về pháp môn niệm Phật thì phải niệm cách nào để dừng ý nghiệp được dễ dàng? Niệm to hay niệm thầm, niệm từ một tới mười rồi bỏ? Chúng tôi không chủ trương niệm to hay niệm thầm hay niệm mười rồi bỏ, mà chúng tôi chỉ muốn quý vị niệm một cách có hiệu nghiệm như là niệm Phật bằng cách miêng niệm

lỗ tai nghe. Một chữ một lời đều nghe rõ. Dù niệm thầm cũng nghe, niệm to cũng nghe, niệm to khi nào tâm loạn nhiều, còn niệm thầm khi nào tâm yên tĩnh, chính tai nghe là chủ ý vào tâm niệm của mình; chú tâm vào câu niệm Phật tự nhiên các niệm khác đều dừng ngay. Các niệm khác dừng đó là ý nghiệp dừng, vì vậy lắng tai nghe là chủ yếu của định tâm, nhờ miệng niệm lỗ tai lắng nghe rõ nên tâm dễ định. Tâm dễ định là ý nghiệp dừng; ý nghiệp dừng thì thân nghiệp, khẩu nghiệp theo đó dừng.

Có khi đức Phật dạy chúng ta phải dùng phương pháp trì chú để dừng ý nghiệp, nhưng chúng ta phải trì chú như thế nào? Như nay quý vị đọc chú vãng sanh. Đọc được bao nhiêu biến chú được Phật rước? Nếu thật sự tụng được một muôn biến được Phật rước, thì chắc trong thế gian này ai cũng làm được. Chỉ cần bỏ ra thời gian dài lắm là một năm. Nhưng tụng xong một muôn biến chắc có Phật rước hay chưa? Đó là một điều cần phải xét lại cho nên chúng ta phải hiểu trì chú cũng như niệm Phật là dùng phương tiện đập chết ý nghiệp. Chúng ta trì chú là đặt lòng tin vào câu thần chú, mà câu thần chú đó chúng ta không hiểu

nghĩa. Ví dụ như đọc “**Án Ma Ni Bát Di Hồng**” mà không biết câu này ý nghĩa là gì. Vì vào thần chú nếu chúng ta đọc rõ từng câu từng câu, ngoài ra không nhớ gì khác, vì không nhớ gì khác nên lâu ngày ý nghiệp cũng lặng theo, ý nghiệp dừng lại thì hai nghiệp thân khẩu kia cũng hết. Động cơ tạo nghiệp không còn lấy đâu mà có sanh tử. Cho nên nói: Trì chú được giải thoát, : hết sanh tử hay được Phật rước là như vậy.

Đến vấn đề tu thiền. Người tu thiền sơ cơ thường tu theo “**Lục diệu pháp môn**” mà đầu tiên là dùng số tức quán. Tức là đếm hơi thở, người tu pháp môn này khi ngồi thiền hít vào cũng thở ra đếm một, hít vào cũng thở ra đếm hai, cho đến mười thì bỏ và đếm một trở lại. Khi đếm như vậy, chúng ta theo dõi hơi thở vô tới đâu ra tới đâu và nhớ từng số một, số hai đến mười không có quên lẫn lộn, như vậy để làm gì? Bởi chớ chỉ nhớ hơi thở vô ra tới đâu đều biết và lắng nghe từng số một tới số mười nên tâm mình không chạy đông tây, ý mình không nghĩ gì khác, tức là định tâm, tức là ý nghiệp dừng lại.

Trong ba pháp môn niệm Phật, trì chú và đếm hơi thở, quý vị thấy pháp môn nào linh hơn cả.

Có nhiều người nghĩ rằng cầu niệm Phật linh hơn; đếm hơi thở từ một đến mười không nghĩa lý gì, còn niệm danh hiệu Phật mới là cao thượng. Nhiều người khác lại nói trì chú có thần ứng hộ, trì chú mới mau trừ được nghiệp, còn ngồi đếm hơi thở từ một đến mười không có ai ứng hộ hết, những người nói như vậy có thật hiểu đức Phật hay không. Phật dạy cứu kính không có hai, chỉ vì phương tiện nên có sai khác, cứu kính đạo Phật là giải thoát, muốn giải thoát phải dùng nghiệp cho nên nói: Tọa thiền phải đến chỗ chánh định; niệm Phật trì chú phải nhất tâm, có nhất tâm mới linh thiêng; hiệu nghiệm. Kiểm điểm lại, chúng ta thấy lời Phật dạy không có sai khác, đều đi đến chỗ nhất tâm và chánh định. Nhất tâm tức là chánh định, nghĩa là không còn khởi một niệm nào, không còn khởi một ý nghĩ lăng xăng nào. Tóm lại tất cả phương tiện Phật dùng để dùng nghiệp đều nhằm thẳng vào nơi mình, vào việc định tâm của chính mình.

Rất tiếc sau này có một số vì muốn giản dị hóa pháp môn niệm Phật, muốn cho những người già cả được dễ dàng nên dạy niệm Phật và lần chuỗi. Đem nào lần được mười chuỗi là tốt lắm. Đem

sau ráng lên, lần cho được hai mươi chuỗi là tốt, như vậy chỉ nhớ số chuỗi lần được bao nhiêu, mà không nhớ chủ ý của việc niệm Phật là mỗi niệm mỗi niệm phải lắng nghe cho rõ để nhất tâm. Vì không hiểu chủ ý này nên quý bà tay lần chuỗi mà mắt ngó trời mây, ý thì nghĩ chuyện năm trên năm dưới miệng tuy niệm Phật mà tâm không định. Cứ lần cho hết chuỗi thôi, lâu ngày thành thói quen, niệm Phật như vậy bao giờ dừng hết nghiệp được, chúng ta cứ dễ dàng nắm vào số lượng mà quên chính căn bản của sự tu. Nếu biết căn bản của sự tu thì niệm Phật bao nhiêu cũng tốt, một chuỗi cũng tốt, cần nhất là sự chú ý lắng nghe cho rõ từng niệm một thì tâm mới tĩnh. Nếu không như vậy dù có niệm cả trăm chuỗi, cũng thành niệm cho có chừng, gọi là niệm trả lễ cho Phật, lâu ngày thành bệnh là như vậy. Pháp tu không có sai, sai chăng là tại người dễ người xem thường pháp tu.

Trì chú cũng vậy, không phải chúng ta đọc nhiều thần chú là linh nghiệm. Mà cốt làm sao cho tâm mình an trụ. Trong câu chú mà lắng nghe cho rõ ràng từng câu từng chữ để để định tâm. nên nói trì chú linh nghiệm là như vậy. Nếu trì chú để linh nghiệm rồi hòa câu chú trong nước lạnh cho

người uống hết bệnh. Trì chú như vậy để cứu chúng sanh hay để rồi lạc vào đường tà vì trông vào sự linh thiêng. Bởi trông vào sự linh thiêng của câu thần chú để trị bệnh như hòa chữ “án” vào ly nước cho người bệnh uống. Nếu bệnh được hết mình tu có linh nghiệm, trị được một người, hai người rồi rất nhiều người. Chuyên lo trị bệnh, quên hết việc tu hành, mình tu không được mà huynh đệ tu cũng không được: đó là cái bệnh. Đâu biết rằng trì chú mà nghiêng về linh thiêng là lầm lẫn; nếu biết rõ trì chú để định tâm, đó là chánh đạo, đó là đúng tinh thần Phật dạy.

Hiểu rõ chủ đích của sự trì chú niệm Phật và tọa thiền, đếm hơi thở là an trụ tâm, thì cả ba pháp môn đều là một nhà, là một nhà thì đâu còn sự chê bai chỉ trích lẫn nhau. Phật dạy nhiều phương tiện là tùy theo căn cơ, sở thích của mỗi người nhưng đều đi đến cứu cánh là định tâm, rồi dứt nghiệp, vào giải thoát sanh tử.

Ba phương pháp: Niệm Phật thì lắng tai nghe rõ từng niệm một, trì chú thì lắng tai nghe từng câu, và đếm hơi thở ra vào không lầm lẫn là những phương tiện để dừng ý nghiệp, những phương tiện này thuộc về hình tướng.

Đến đây chúng tôi đề cập đến cái không, hình tướng, bằng cách khuyên quý vị: Mỗi một niệm dấy lên nhìn thẳng vào nó biết nó là giả dối, không theo nó thì nó lặng xuống, niệm khác dấy lên, cũng nhìn thẳng biết nó giả dối thì nó lặng xuống. Như vậy pháp tu này có khác ba pháp môn vừa kể trên hay không? Không khác mà khác, cứu kính không khác mà cách hành trì có khác, một niệm dấy lên, theo nó thì bị nó dẫn chạy. Biết nó giả dối, không theo thì nó dừng lại. Niệm dừng tức là lặng, mà lặng tức là định. Bao giờ chúng ta không chạy theo niệm nữa đó là chánh định, chánh định này đồng với nhất tâm của niệm Phật và trì chú cũng đồng với chánh định của phép đếm hơi thở nhưng ^{pháp} tu này khác với ba pháp môn kia ở cách hành trì. Ba pháp môn kia dùng phương tiện để dừng ý nghiệp, cũng ví như chúng ta đi qua cầu nữa vịn vào tay gương: mượn một câu thần chú, một danh hiệu Phật hoặc đếm hơi thở để dẹp ý, cũng như đi qua cầu yếu chúng ta phải nương gương, để khỏi nghiêng ngã. Còn với phép tu thiền này là “biết vọng không theo, biết bản chất vọng niệm không thật, nhìn thẳng vào nó và không theo nó. Cũng ví như đi qua cầu không tay

gương. Trong pháp tu này không có phương tiện, chỉ dùng trí mà nhìn thẳng, hành trì có khó buổi ban đầu, nhưng sau quen dần thành dễ. Chân mình cứng cáp hơn, và mình trở nên dạn dĩ hơn.

Niệm Phật đến nhất tâm, cũng phải niệm cho đến chỗ vô niệm, trì chú cũng vậy. Đếm hơi thở cũng vậy trong “lục diệu pháp môn” phần đầu là đếm hơi thở, đến cuối cùng là tịnh. Tịnh là không còn niệm nào, không còn nhớ hơi thở, không còn nhớ số, như vậy có phương tiện rồi cũng phải bỏ phương tiện. Không phải dùng phương tiện mãi rồi được cứu kính, muốn được cứu kính từ phương tiện chúng ta lần lần phải bỏ phương tiện. Còn trong pháp tu biết vọng chúng tôi không dùng phương tiện để cứu cánh, nên khởi phải bỏ phương tiện. Hiểu như vậy rồi chúng ta mới thấy các lối tu tuy khác, nhưng chỗ cứu cánh không hai, không hai là không còn ý nghiệp dấy lên để tạo nghiệp. Không tạo nghiệp thì sanh tử đâu còn nên gọi là thoát ly sanh tử, nếu không tu như vậy thì không còn con đường nào dứt sanh tử được nữa.

Chúng ta dù tu thiền, niệm Phật, trì chú hay tụng kinh, là đều nhắm thẳng về mình xoay lại nhìn cái ý nghiệp của chính mình là chủ yếu của sự tu chớ không nhìn ra ngoài để được ban ân xuống phước. Nhìn lại mình để để dừng cái động cơ tạo nghiệp, gọi là phản quang tự kỷ. Được như vậy chúng ta khả dĩ mới tiến được, chúng ta mới thấy cái lợi ích thiết thực của sự tu hành và chúng ta mới nhận thấy những kết quả không nghi ngờ được nữa. Ngược lại nếu còn nặng phần bên ngoài thì chúng ta sẽ bị những lầm lẫn của lối tu hành chính mình.

Khi xem kinh nhất là kinh điển đại thừa các Tổ cũng thường dạy phải xoay lại chính mình, như lời Tổ Bá Trượng dạy rằng: Người xem kinh khán giáo mỗi mỗi đều phải xoay lại mình. Chớ không nên nhìn ra ngoài, tại sao vậy. Bởi vì xem kinh khán giáo mà đi ra ngoài, là chúng ta đã lầm lẫn về lý kinh mà lầm lẫn về lý kinh, thì chúng ta làm sai lệch ý của Phật.

Có một phật tử hỏi chúng tôi rằng người xưa nói: "Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan, lý kinh nhất tự tức đồng ma thuyết". Tại sao y kinh giải

nghĩa mà oan ba đời, chư Phật? Tại sao lia kinh một chữ tức đồng ma nói? Đây chúng tôi sẽ giải thích cho quý vị thấy rõ ý nghĩa của kinh điển đại thừa.

Kinh là lời của Phật, trong lời của Phật có khi Ngài nói trắng ra, có khi Ngài nói ẩn dụ, tức là dùng lời nói thẳng thì chúng ta dễ nhận dễ thấy, nếu Ngài dùng lời nói ẩn dưới hình thức thí dụ thì ta có thể nhận ra, như vậy những chỗ Phật dạy ở trong ẩn dụ, nếu chúng ta giải trắng như những lời thường, đó là y kinh giải nghĩa, tam thế Phật oan. Thí dụ: Như trong kinh Pháp Hoa Phẩm Phổ Môn là phẩm quý vị thường tụng nhất. Trong phẩm Phổ Môn có đoạn sau đây nói rằng: Nếu có người cầu con trai niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, sanh được con trai. Người muốn cầu sinh con gái, niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát sinh được con gái. Cho đến người niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát thì vào lửa không bị cháy, xuống nước không bị chìm.

Như quý vị tu hành dạy các phật tử cũng dạy như vậy, có phải không? Thấy kinh Phật nói chúng ta cũng nói theo như vậy. Giả sử có người

hỏi: Thừa quý cô tụng kinh như vậy mà cô tin kinh hay không? Quý cô sẽ trả lời ra làm sao? Nếu tụng kinh không tin thì tụng kinh làm chi? Nếu bảo rằng: Tin, thì xin mời quý cô niệm danh hiệu Quan Thế Âm bồ Tát cho chí thành mà vào lửa bị cháy, xuống nước bị chìm, chẳng lẽ Phật nói không đúng hay sao? Chẳng lẽ lời Phật không phải là lời vàng ngọc, không phải là chơn lý hay sao? Rồi chúng ta mới trả lời ra làm sao?

Như hôm qua cô Phật tử đến hỏi chúng tôi: Cô được một người bạn khuyên tụng kinh phổ môn niệm danh hiệu Quan Thế Âm Bồ Tát để cầu con trai, cô làm theo lời bạn, nhưng đến lúc sanh ra lại là con gái. Cô mới hỏi bạn: Vậy kinh có linh không? Cô bạn không có lời để đáp lại. Tin và hiểu kinh phổ môn như vậy là thiếu thực tế.

Như vậy chúng ta phải hiểu kinh như thế nào để không rơi vào câu “y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan”. Chúng ta phải niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát như thế nào và phải giải nghĩa kinh điển đại thừa như thế nào để không làm giảm giá trị đức Phật, và để chứng minh lời Phật dạy là đúng, là thiết thực. Thường trong kinh điển đại thừa, khi nói đến các vị Bồ Tát là nói đến đặc tính

tượng trưng của các vị: Như nói đến đức Quán Thế Âm là nói đến nhĩ căn (lỗ tai) nói đến ngài Văn Thù Bồ Tát là nói đến nhãn căn (con mắt) nói đến ngài Phổ Hiền Bồ Tát là nói đến ý căn... Chúng ta phải hiểu rõ tinh thần tượng trưng này. Cho nên niệm danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát tức là nhìn lại tánh nghe của mình, chớ không chạy ra bên ngoài. Khi nhìn lại tánh nghe của mình, thấy nó không có tướng mạo thì làm sao lửa đốt được, làm sao nước đắm chìm được? Và khi mình sống được với tánh nghe thì mọi việc sẽ được như ý. Nên nói rằng cầu con trai được con trai, cầu con gái được con gái, đó là tượng trưng cho mọi việc như ý. Nhìn lại tánh nghe của mình ví như mình được hòn ngọc Ma Ni bảo châu tức là hòn ngọc như ý. Nghĩa là được toại nguyện, được như ý và được diễn tả bằng: Cầu cái gì được cái nấy. Hiểu kinh như vậy, chúng ta mới thấy lời Phật là đúng, là chơn thật. Nếu không hiểu như vậy, chúng ta sẽ bị bế tắc và không giải quyết những việc bảo người làm mà không được kết quả mong muốn như trong kinh Phật đã dạy.

Kể đến tôi xin nói đến câu "Ly kinh nhất tự tức

đồng ma thuyết”. Giả sử có người nói với quý vị: Người nào trì kinh Pháp Hoa thì cỏ cây tươi tốt, người nào trì kinh kim cương thì cỏ cây héo sào, người nói như vậy quý vị có tin không? Câu: Trì kinh kim cương nóng, trì kinh Pháp Hoa mát, câu ấy xuất xứ từ chỗ nào? Trong kinh không có chỗ nào nói đó là ly kinh: ly kinh là đồng ma thuyết mà tại sao chúng ta lại tin? Quý vị thấy rõ ràng những chỗ nói mà không có ly-kinh (mà chúng ta lại tin): đó là đồng ma thuyết thật là nguy hiểm.

Người học Phật là người sáng suốt sống bằng trí tuệ chứ không phải sống bằng tình cảm dễ dãi dễ tin, nghe ai nói gì cũng tin mà chúng ta phải trải nghiệm đúng rồi mới tin. Như vậy khi nghe nói những gì không dính dấp với kinh đó là ly kinh. Ly kinh một chữ cũng là ma nói rồi, huống nữa là một câu. Một câu không có trong kinh, người tự ý nói, đó là ly kinh rồi. Ly kinh là sao? Là ma thuyết, cho nên hiểu thật rõ rồi chúng ta khỏi lầm lẫn ở trong nhà đạo, còn không hiểu nhiều khi nghe người ta nói, đồn với nhau hay truyền miệng với nhau mà không đúng lời Phật dạy, đó là ly kinh, tức đồng với ma thuyết.

Như vậy tất cả kinh điển đại thừa phần nhiều mượn những hình ảnh để chỉ nơi thân tâm của chúng ta; chớ không phải chúng ta lấy những hình ảnh đó rồi một bề trông ra ngoài, hướng ra ngoài để giải, giải một lúc rồi sai lầm hết. Nếu chúng ta không nhận đúng lý kinh thì vô tình chúng ta làm giảm giá trị đức Phật, chúng tôi có thể tự hào rằng chúng tôi tôn trọng giáo lý đại thừa coi như tuyệt đỉnh. Bởi vì chúng tôi thấy Phật nói lý chơn thật không bao giờ sai lầm. Có sai lầm chẳng là do cái hiểu lệch lạc của chúng ta, của người sau. Như vậy đối với pháp Phật tôi là người coi trọng nhất chứ không dám coi thường. Còn những vị nói là trọng Phật trọng pháp mà nói lệch lạc khiến cho giáo lý của đức Phật bị xuyên tạc đó là làm suy giảm ý nghĩa của Phật pháp. Cho nên chúng ta phải hiểu cho thấu đáo, đừng hiểu lệch lạc có hại cho chính mình và cho người khác. Quý vị thấy chỉ cần nói một chữ sai có thể đọa làm thân chồn, như câu chuyện Tổ Bá Trượng với ông già dã Hồ Tinh.

Chúng tôi nhắc lại câu chuyện ấy để quý vị thấy tầm quan trọng của lời nói sai. Tổ Bá Trượng thường nói pháp cho toàn chúng nghe. Xong bài pháp Tổ xuống Tòa, chúng tan đi hết, chỉ có một

ông già ngồi lại không đi. Tổ lấy làm lạ hỏi: Sao ông chưa lui? Ông già thưa: Con có một điều xin Hòa Thượng giải quyết dùm. Tổ hỏi: Ông là người gì? Ông già đáp: Con không phải là người thường, con là dã Hồ Tinh ở núi này. Ngày xưa khi con làm vị Tỳ-kheo, thời đức Phật Tỳ Bà Thi, có người tới hỏi con rằng: Người đời tu hành có rơi vào nhân quả không? Con trả lời: Không. Do câu trả lời đó mà con đọa làm dã Hồ Tinh này năm trăm kiếp làm chồn hoang ở trên núi. Chỉ vì nói trật một chữ, người tu hành không rơi vào nhân quả (bất đọa nhươn quả), nhờ Hòa Thượng thương xót nói cho con một câu để con giải kiếp Hồ Tinh. Tổ Bá Trượng bảo: Ông hỏi lại ta đi. Ông già hỏi: Người đại tu hành có rơi vào nhân quả không? Tổ đáp: Chẳng làm nhươn quả (bất muội nhươn quả). Ông già liền chuyển thân mất kiếp dã Hồ Tinh. Ông thưa: Con sẽ chết và thân con ở ngoài sau núi, xin Ngài tống táng con như một vị tăng.

Theo câu chữ Hán “bất đọa” và “bất muội”, “chẳng rơi”, “chẳng làm” khác nhau chỗ nào? Tội lỗi tại chỗ nào? Đó là điểm thiết yếu,

quý vị thấy chủ yếu của đạo Phật luôn luôn xây dựng trên lý Nhơn quả; lý Nhơn quả là lý căn bản của đạo Phật như pháp “tứ đế” cũng nói lý Nhơn quả của luân hồi sanh tử và Nhơn quả của giải thoát: “tập đế” là Nhơn, “khổ đế” là quả đó là trong đường sanh tử; còn “đạo đế” là Nhơn mà “diệt đế” là quả trong chiều giải thoát cho đến Phật tánh là Nhơn, được thành Phật, viên mãn là quả, như từ thấp chí cao, đức Phật đều lập giáo trên lý Nhơn quả. Nếu nói: “Không rơi vào Nhơn quả”, là phủ nhận hệ thống, giáo lý của đức Phật, cho nên phải đọa làm kiếp dã Hồ Tinh. Còn nếu trả lời “không làm” Nhơn quả tức là thấy rõ lý Nhơn quả; thấy rõ rồi thì đâu có phủ nhận. Như vậy chữ “bất muội” Nhơn quả là chữ bất thấu đáo; bất muội là chẳng làm, là thấy rõ, người đại tu hành thấy rõ lý Nhơn quả, chớ không phải không rơi vào Nhơn quả, bởi thấy rõ cho nên biết không có làm. Đó chính là câu trả lời làm cho ông già thoát được kiếp hồ ly. Như vậy người dạy đạo lệch đi một chút tạo nghiệp không phải nhỏ cho nên chúng ta phải cẩn thận từng lời nói, chỉ dạy cho người ta phải dè dặt

từng câu chớ không phải ý mình thông minh rồi nói ngược nói xuôi, nói điên đảo gì cũng được làm cho người khác lầm lẫn, đó là cái bệnh lớn cần phải dè dặt.

Giờ đây chúng tôi sẽ nói đến phần: Người tu hành biết nhìn các hình tượng Phật và Bồ Tát, nhìn các hình tượng đó là xoay lại chính mình chớ không nên hướng ra ngoài. Chúng tôi sẽ dẫn những câu chuyện thiền như sau: Ngài Vân Nham Đàm Thanh hỏi một huynh đệ là ngài Đạo Ngô Viên Trí: Đức Quán Thế Âm có nhiều tay nhiều mắt, cái tay nào chánh? Thường thường chúng ta thấy tượng Bồ Tát Quán Thế Âm có chỗ để là Thiên Thủ Thiên Nhãn (ngàn tay ngàn mắt). Bồ Tát có nhiều tay mắt, vậy cái tay mắt nào chánh? Ngài Đạo Ngô trả lời: Như người ban đêm nằm ngủ trên giường làm rơi chiếc gối rồi vói tay phía sau mò chiếc gối. Ngài Vân Nham nói: Tôi hiểu rồi. Ngài Đạo Ngô hỏi: Sư đệ hiểu sao? Ngài Vân Nham đáp: Khắp thân đều có mắt. Ngài Đạo Ngô hỏi lại: Sư huynh thì sao? Ngài Đạo Ngô đáp: Toàn thân đều tay mắt.

Như vậy qua câu chuyện trên quý vị hiểu thế nào? Thật là khó hiểu? Tại sao Bồ Tát có tới

ngàn tay ngàn mắt? Dùng làm gì nhiều quá vậy. Quý vị nghĩ dưới chân có con mắt không? Trên đầu có con mắt thì được, chứ ở dưới chân có con mắt rũi bụi bám vô thì sao, thật là khó hiểu. Quý vị thấy cả thân mình chúng ta chỉ có hai con mắt nếu cả thân này đầy mắt thì có bao nhiêu con mắt tất cả? Nhiều lắm là vài trăm con mắt là khắp thân rồi. Bồ Tát có ngàn tay ngàn mắt thật là quá dư, như vậy để làm gì? Chúng ta cứ hiểu Bồ Tát nhiều tay nhiều mắt đó là ngài có thần thông diệu dụng bất khả tư nghĩ. Giải như vậy là chúng ta ngó ra ngoài tận bên trời đông trời tây rồi. Nếu bây giờ chúng tôi hỏi quý vị có bao nhiêu tay bao nhiêu mắt, chắc là ai cũng đáp là có hai tay hai mắt, nếu tôi bảo quý vị khắp thân đều tay mắt, quý vị có nhận không?

Câu chuyện ban đêm nằm ngủ với tay lại sau mò chiếc gối ý nghĩa như thế nào? Trời tối mắt nhắm, tay của mình với lại phía sau biết chiếc gối nằm chỗ nào để sửa lại cho ngay thẳng, như vậy cái tay có con mắt không mà thấy mà biết? Con mắt đây không phải là con mắt có tròng và con ngươi mà con mắt đây là tri giác nơi thân mình

chỗ nào tri giác? Như vậy ngàn tay ngàn mắt là chỉ cho tất cả nơi nào tâm thể cũng trùm khắp, vì nơi nào mà không tri giác? Chính tâm thể mình trùm khắp nơi cho nên tượng trưng bằng ngàn tay ngàn mắt. Chúng ta không hiểu chỗ tượng trưng này nên cho rằng ngàn tay ngàn mắt là nhiệm màu. Đâu biết rằng tất cả trên thân, nơi nào chỗ nào cũng có tri giác tức là có "tâm", khắp thân là tâm. Tâm trùm khắp cả thân, như vậy trên thân nơi nào mà không có tay, nơi nào không có mắt.

Chúng tôi xin nhắc lại câu chuyện vua Trang Tôn đời Đường, vua đi dẹp giặc về, tới chỗ hành cung dừng lại. Vua cho mời thiền sư Hưng Hòa Tôn Tương (dòng Lâm Tế) đến để hỏi đạo. Nhà vua nói với ngài Hưng Hòa rằng: Trẫm dẹp giặc Trung Nguyên được một hòn ngọc quý mà chưa có ai trả giá, nhờ khanh trả giá. Ngài Hưng Hòa hỏi: Xin bệ hạ cho xem, nhà vua bèn vuốt từ trên đầu đến dưới chân. Ngài Hưng Hòa nói: Hòn ngọc của đấng quân vương ai dám trả giá? Nhà vua khen và tặng cho thiền sư v.v... Như vậy quý vị nghĩ thế nào với câu chuyện trên? Hòn ngọc

của đấng quân vương ai mà dám trả giá, trả giá tức là so sánh phân biệt. Muốn được hòn ngọc mà dấy niệm phân biệt so sánh là mất hòn ngọc rồi, mà hòn ngọc ở chỗ nào? Ở khắp từ trên đầu đến dưới chân. Có chỗ nói là tay mắt, mà người đời không hiểu khi nói là tay mắt; khi nói là hòn ngọc thì định ninh là hòn ngọc, không ngờ là ẩn dụ, dùng những hình ảnh để dụ cho một cái gì ở bên trong. Nếu chúng ta không hiểu, giải thích theo thông thường có phải làm oan cho chư Phật, chư Tổ hay không? Đó là điều hết sức hệ trọng, để hiểu rõ ý nghĩa Phật pháp. Chúng ta không nên dùng hình ảnh rồi tìm kiếm ở bên ngoài mà phải xoay lại chính mình để nhận nơi mình có cái chân thân bất-sanh bất-diệt, giá trị như hòn ngọc Ma Ni khi nhận ra hột châu như ý thì tất cả những gì chúng ta mong muốn đều được toại nguyện.

Đến một trường hợp, một thiền khách hỏi thiền sư Thạch Cự rằng: Đức Địa Tạng Bồ Tát trên tay có cầm hòn ngọc, hòn ngọc đó có ý nghĩa gì? Ngài Thạch Cự hỏi lại: Ông có hòn ngọc không? Giả sử câu hỏi đó đặt ra để hỏi quý vị sẽ trả lời làm

sao? Có hay không? Chúng ta đâu có nắm hòn ngọc trong tay mà dám thừa là có, cho nên thiền khách: Dạ con không có, Ngài Thạch Cự liền bảo: Đừng nói dối, và ngài liền nói một bài kệ:

Bất thức tự gia bảo

Tùy tha nhân ngoại trần

Nhật trung đảo ảnh chất

Cảnh lý thất đầu nhân

Dịch:

Không biết của báu trong nhà mình

Theo bên ngoài mà nhận trần cảnh (ở bên ngoài)

Giữa trưa chạy trốn bóng

Trong gương người xem gương mất đầu.

Qua bài kệ trên vị thiền sư muốn nói gì? Hòn ngọc trong tay Đức Địa Tạng là hòn ngọc của ai? Rõ ràng hòn ngọc đó tượng trưng cho mọi người chúng ta đều có hạt như ý bảo châu nằm sẵn trong tay. Vì vậy ngài Vĩnh Gia Huyền Giác có nói: “Ma Ni châu nhân bất thức, Như Lai Tạng lý thân châu đắc”.

Nghĩa là: Hòn ngọc Ma Ni mà con người không biết muốn lấy hòn ngọc ấy thì lấy ở đâu? Trong cái

kho Như Lai, chính mình lấy ra được, kho Như Lai gọi là Như Lai Tàng. Hai câu thơ của Ngài Vĩnh Gia làm sáng tỏ bài kệ trên. Mọi người chúng ta đều có hòn ngọc Ma Ni bảo châu, chúng ta không biết làm sao lấy được. Muốn lấy hạt châu ấy, chúng ta phải thò tay vào kho Như Lai mà lấy nó ra. Người thế gian mê lầm gọi kho Như Lai là tàng thức, tức là cái thức thứ tám, tàng là kho, thức là chứa, chứa đầy những hạt giống lành dữ v.v... Những hạt giống ấy là những vọng niệm chứa chấp trong tâm thức của chúng ta. Thí dụ: Ban sáng trên đường đi, bất thần chúng tôi trông thấy một chú ăn xin bệnh hoạn đang trườn mình dưới đất, kêu gọi lòng nhân của ông bà cô bác xin chén cơm ăn để sống qua ngày. Trước khi tôi thấy người ăn xin, hình ảnh đó chưa có chứa ở trong thức tôi, sau khi thấy người ấy, hình bóng đó cứ một chập lại hiện ra, như vậy hình bóng đó từ đâu mà có? Tức là từ cảnh bên ngoài, do mắt thấy tai nghe, hạt giống rơi vào tàng thức được chứa lại, lúc nào ranh rỗi nó lại hiện ra. Hình bóng đó không tự có, do sáu căn tiếp xúc với sáu trần rồi bóng dáng ngoại cảnh đó rơi trong tâm thức của

chúng ta là nó sẽ phát hiện khi nào chúng ta rảnh rỗi. Cái “kho” ấy chứa những hình ảnh từ ngày mình còn bé cho đến bây giờ. Cho nên khi ngồi lại, hình này hiện ra rồi hình ảnh kia hiện ra, hiện hoài không dứt. Đuổi hình ảnh này, hình ảnh kia lại hiện đến, liên miên không dừng, vì kho chứa của chúng ta đã quá tràn đầy mà ngay bây giờ chúng ta vẫn còn tiếp tục chứa thêm. Đem những hình bóng vào kho mãi, nên khi ngồi lại loạn tướng dấy lên không bao giờ yên được.

Những hình ảnh đó đã được dồn chứa trong tàng thức, mà có chứa là có phát hiện. Cho nên duy thức học gọi có chủng tử thì khởi hiện hạnh, có hạt giống rơi vào, khi gặp mưa móc thì đâm mầm nảy tược và xuất hiện. Hiện hạnh là những hình bóng dấy lên khi chúng ta ngồi yên, hay đang làm một việc gì, những hình bóng đó nguyên không thực có nơi mình, do ngoại cảnh gieo rắc vào, từ ngoài cũng không gieo được nữa, mà do các căn hợp với các thức phân biệt ngoại cảnh rồi đem chứa đầy kho. Kho chứa các phân biệt đó gọi là tàng thức. Những chủng tử đó dấy lên, chúng ta loại bỏ, loại cho thật sạch, đến không còn gì hết.

cái kho ấy biến thành Như Lai tàng hay là kho Như Lai. Như Lai là bất sanh bất diệt, còn thức là sanh diệt. Trong kinh Lăng Già nói thức là sanh diệt. Nói Như Lai hay trí là bất sanh bất diệt, còn chủng tử là còn hơn của sanh diệt, là còn nghiệp. Nó dẫn dắt đi trong luân hồi, nếu các chủng tử được loại ra hết thì không còn nhân để tạo nghiệp thì không còn luân hồi. Cái kho đó được loại ra hết các chủng tử thì trở thành kho Như Lai. Chuyển thức thành trí, từ cái kho tàng thức chuyển thành kho Như Lai, hay là đại viên cảnh trí. Chúng ta tu hành là cốt ở chỗ điểm then chốt này, muốn được hạt châu như ý (Ma Ni) phải ngay trong cái kho đó mà lượm, loại được cỏ rác ra rồi thì hạt châu hiện ra.

Như vậy hình ảnh Địa Tạng và hình ảnh hạt châu là chỉ những gì? Đó là Như Lai tàng, chứa hạt châu Ma Ni. Địa Tạng: Địa là đất; tạng là kho chứa; cái kho chứa hạt châu. Đức Địa Tạng có chỉ cho ai ở ngoài mình không? Tức là Như Lai của mình chứa hạt châu Ma Ni. Ai ai cũng đều có mà tại sao vị thiền khách trả lời với ngài Thạch Cự là không có? Vì nói không có nên ngài Thạch

Cựu bảo ông nói dối, có hạt châu mà không biết, lại nói là không, thành ra nói dối. Hình ảnh Bồ Tát tượng trưng đều nhắm vào chúng ta, mà chúng ta nào có biết, cho nên hai câu sau trong bài kệ trên có nói:

1. Nhất trung đảo ảnh chất: Giữa trời nắng chạy trốn bóng, bao giờ cho hết bóng, chỉ cần mình biết là bóng, biết thật là bóng thì khỏi cần phải trốn.

2. Cảnh lý thất đầu nhờn: Xem gương mất đầu. Trong kinh Lăng Nghiêm có nói đến gã Diễn Nhã Đạt Đa, bởi vì tất cả chúng ta là những người điên như chàng Diễn Nhã Đạt Đa. Chàng ta sáng dậy lấy gương ra soi, soi thấy đầu mặt mình trong đó rõ ràng quá, kể úp gương lại thấy mất đầu mặt. Anh hoảng sợ chạy la lên "tôi mất đầu rồi", và anh điên lên. Thật là đáng thương khi chúng ta nhìn chàng Diễn Nhã Đạt Đa ôm đầu chạy la mất đầu. Cũng như vậy, vị thiền khách khi được hỏi: Người có không, liền đáp không.

Chúng ta vì quen thấy bóng rọi, chấp bóng mà quên cái thật, cái bóng là cái gì? Là "lạc tạ ảnh tử". Những hạt giống gieo rác trong tàng thức của

chúng ta, những hạt giống dấy lên. Chúng ta chấp các hạt giống ấy, các hình bóng ấy cho là tâm của chúng ta. Tâm tôi phân biệt việc này, tâm tôi suy nghĩ việc kia, tâm tôi hiểu biết việc nọ. Suy nghĩ phân biệt hiểu biết đều là do bóng dáng ở ngoài rơi vào và chấp đó làm tâm mình. Khi nào bóng lặn xuống vội hoảng hốt bảo: mình mất tâm rồi! Khi nói mất tâm rồi thì có khác nào anh chàng Diễn Nhã Đạt Đa chạy ôm đầu kêu tôi mất đầu rồi. Bóng lặn thì cái thật hiện ra, cũng như khi úp gương lại không thấy bóng, chứ cái đầu mình còn sờ sờ đó. Mất là bóng mất, cái đầu đâu có mất, cũng như vậy vọng thức lặn chớ tâm thể có mất đâu. Nếu mất tâm thì cái gì biết được vọng thức lặn. Khi chúng ta không suy nghĩ, không chạy theo những vọng tưởng, tức là hạt giống từ tàng thức dấy lên. Chúng ta hoảng hốt bảo là mất mình mà không ngờ chính cái đó là bóng. Còn cái thật chúng ta quên mất, đó là điều lầm lẫn mà đa số người bị mắc phải.

Chúng ta nghe lời dạy của đức Phật, nhìn những hình ảnh Phật và Bồ Tát để xoay lại thấy nơi mình thì chúng ta mới thấy được lẽ thật...

Hiếu như vậy tất cả huyền bí không còn nữa. Các hình ảnh là đều soi lại bản tâm và các sự tu chứng đều quay về mình không chạy ra ngoài cảnh. Nếu không biết như vậy, chúng ta cả đời tu theo bên ngoài, đã rơi vào bên ngoài chừng nào giác ngộ, chừng nào giải quyết được vấn đề sanh tử?

Đức Phật và Bồ Tát vì lòng từ bi thương xót chúng ta và muốn cứu vớt chúng ta về một cõi nào, các ngài làm được điều đó, chắc rằng các ngài đã làm rồi, và chúng ta không còn có mặt ở nơi này. Nhưng chúng ta vẫn còn có mặt ở nơi đây và Đức Phật Thích Ca đã nhập Niết Bàn thì biết rằng Ngài không làm được việc đó. Cho nên trong kinh Lăng Nghiêm ngài A Nan đã khóc thưa với Phật: Con tự ý là em Như Lai, em của Phật, con không cần lo, Phật sẽ độ con, không ngờ bây giờ con mới biết rằng nếu con không tu thì con không cứu con được. Như vậy để chứng tỏ rằng việc thoát ly sanh tử là việc của mỗi người, những hạt giống chứa trong tàng thức, nếu chúng ta chịu loại ra, ai loại thể cho chúng ta được, ai cứu cái nghiệp của chúng ta? Nếu ý thức điều này, chúng ta phải tự độ, tự sửa cũng như người ghiền rượu, ghiền thuốc, muốn bỏ rượu bỏ thuốc thì họ phải tự bỏ

chớ người khác có bỏ thể cho họ được đâu? Nghiệp đã thành rồi thì tự người tạo nghiệp phải mạnh mẽ chuyển đổi nghiệp của mình mới mong dẹp được nghiệp, chớ người khác không thể làm thể được. Cho nên nói Phật và Bồ Tát cũng không thể cứu chúng ta được.

Nhưng Phật và Bồ Tát cứu chúng ta bằng cách chỉ dạy chúng ta. Thí dụ chúng ta đang bị bệnh nguy hiểm, mà lại thêm hút thuốc uống rượu thì sẽ bị hại thêm. Các ngài mới giải thích thuốc rượu đó sẽ làm ông khổ sở đau đớn... nên bỏ chúng đi thì sẽ được lợi ích lớn. Nếu chúng ta nghe lời chỉ dạy không hút thuốc uống rượu nữa, lợi ích thiết thực sẽ đến với chúng ta. Phật và Bồ Tát không giúp chúng ta hết nghiệp được, thì quỷ thần có giúp chúng ta dẹp nghiệp được không? Tất nhiên là không. Như vậy mà có nhiều người cầu quỷ thần cứu giúp, đó là điều mê tín, đó là lầm lẫn đáng trách. Cho nên người tu hành chơn chánh phải biết rõ nghiệp, gốc nơi mình tạo nên phải tự cố gắng dẹp trừ nó, đừng bao giờ ỷ lại bên ngoài, vừa ỷ lại nơi khác là đã lầm lẫn rồi, nếu đức Phật có thể độ cho những người xung quanh giải thoát sanh tử được, thì thân quyền ngài, ngài đã độ hết

rồi. Nhưng, chính ngài, ngài đã dạy từ ngũ giới, thập thiện, tu tiến lên và các vị tự độ giải thoát. Phật không có làm thế cho các vị ấy được. Hiểu rõ như vậy rồi thì mọi người chúng ta phải nỗ lực xoay lại mình, biết rõ mình để mà cố gắng trừ diệt dẹp bỏ những chủng tử đã rơi trong tàng thức, loại hết chúng ra thì khả dĩ chúng ta mới thoát được sanh tử. Giả sử bây giờ có người nói rằng: Chủng tử loại ra chưa hết chủng tử mới thâu vào mãi thì phải làm sao? Chúng ta cần phải biết: Khi muốn loại những chủng tử cũ thì phải ngăn những chủng tử mới không cho tràn vào tàng thức. Đó là ý nghĩa thiết thực của việc tu hành.

Muốn ngăn những chủng tử mới, có nhiều phương cách khác nhau, quý vị còn nhớ hình ảnh các vị Tỷ Kheo tu theo Phật giáo Nguyên Thủy. Hay thời đức Phật các vị ấy khi đi khát thực, tay ôm bình bát, bước đi chậm rãi mắt nhìn chăm xuống đất, không ngó xa cũng không nhìn bên này bên kia. Những giới luật đó là những phương tiện ngăn ngừa chúng ta không cho thâu những chủng tử mới vào. Các vị Tỷ Kheo ấy cũng không nghe nhạc xướng hát v.v... Trong các căn bản nhảy nhất là mắt và tai. Hai căn này thâu thập

chúng tử rất là nhanh. Cho nên trong giới luật ngăn cấm không cho mắt chạy theo cảnh, không cho tai chạy theo tiếng đó là hình ảnh tiểu thừa. Cấm không cho ở chỗ ồn náo, phải ở chỗ vắng vẻ một mình. Sau khi khát thực xong rồi, các vị Tỷ Kheo trở về gốc cây nơi thanh vắng, ngồi yên tọa thiền, chớ không tiếp xúc đám đông người. Đó là những phương tiện bớt thâu những chúng tử mới, để có thời giờ loại các chúng tử cũ.

Nhưng hiện nay nếu chúng ta không thể làm được như vậy thì phải làm sao? Chúng ta không thể ôm bình bát đi khát thực mắt nhìn xuống đất... mà có khi phải len lỏi vào đời làm ăn mua bán, phải xông pha trong vòng đời đời, thì chắc rằng chúng tử loại ra thì ít, mà các chúng tử mới thâu vô lại quá nhiều. Như vậy đến khi nào kho chứa chúng tử mới được sạch trong, đó là điều đáng buồn cho chúng ta.

Nhưng không sao cũng còn cách để ngăn ngừa sự thâu vào các chúng tử mới. Nhà thiền hay kinh điển Đại thừa dạy chúng ta hằng dùng trí quán tất cả các pháp tự tánh là không, như huyền như hóa. Những gì trước mặt chúng ta có hình có tướng

đều do nhân duyên hòa hợp, tự tánh là không thấy người thấy vật cũng luôn luôn nhớ như vậy đó là tướng duyên hợp như huyền như hóa, tự tánh là không. Có gì là quan trọng mà phải ghi nhớ. Nhớ có trí tuệ hằng quán sát các pháp như huyền như hóa nên chúng ta bớt thâu vào và dừng lại sự ghi nhận các chủng tử vào trong tàng thức của chúng ta.

Chúng ta nhớ rằng những gì quan trọng khi xảy đến thì đời đời không quên. Nhưng khi quán tất cả pháp thế gian đều như huyền không có gì quan trọng thì qua rồi liền mất, không chứa chấp trong kho, đó là đóng cửa kho lại, đóng bằng trí tuệ. Chúng ta khi đi không phải nhìn xuống đất để đóng cửa mắt cửa tai không thấy không nghe. Chúng ta vẫn nhìn người, nhìn cảnh mà nhìn bằng con mắt trí tuệ, thấy các tướng đều như huyền thấy được như vậy thì không có lỗi lầm gì, không có đem hạt giống chứa vào kho, đó là lối tu hành căn bản.

Quý vị thấy kinh điển đại thừa, không kinh nào nói các pháp là thật hết. Kinh nào cũng nói các pháp là huyền hóa, mà chúng ta không biết lý do tại sao Phật Tổ lại dạy như vậy? Đó là để làm

giảm khả năng thu hút của các pháp là huyền hóa. Chúng ta xem thường các tướng huyền hóa ấy, nên chúng ta không ghi đậm nét trong tàng thức của chúng ta, không vướng bận tâm trí chúng ta, những chủng tử mới không dính mắc, chúng ta mới có thời gian rảnh rỗi để loại trừ các chủng tử cũ đã đóng khấn từ lâu. Nếu những chủng tử cũ chưa sạch hết mà chủng tử mới cứ dồn vào thì biết bao giờ tàng thức chúng ta mới sạch được.

Cho nên trong việc tu hành có hai phần căn bản. Một là ngăn chặn sáu căn không cho đem những chủng tử mới thì dùng phương tiện như giới luật, tránh duyên hay theo tinh thần đại thừa thì xông pha nhưng dùng trí tuệ Bát Nhã quán các pháp như huyền. Được như vậy chúng ta mới được an ổn, tiến tới chỗ dẹp sạch hết các chủng tử trong kho chứa (Tàng thức) để biến nó thành kho Như Lai (Như Lai tàng). Khi ấy chúng ta mới được hạt như ý bảo châu, mọi việc đều mãn nguyện, không còn lo sợ thiếu thốn gì nữa!

Chủ yếu của buổi nói chuyện hôm nay là ứng dụng trong việc tu hành lời dạy của Ngài Sơ Tổ Trúc Lâm là “Phản Quang Tự Kỳ Bốn Phận Sự”

tức là soi lại xem xét nơi mình là bốn phạm gốc của người tu hành. Vậy mong quý vị ứng dụng lời dạy trên để thấy lời Phật, Tổ là chơn lý và hữu ích vô cùng. Nếu quên đi lời dạy ấy, thì tuy tu trọn một đời mà sự tiến bộ không có bao nhiêu, đó là lẽ thực mong quý vị cố gắng.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.



NIỀM VUI ĐẦU XUÂN

Hôm nay là ngày Tết Nguyên Đán, Quý Tăng Ni và chư Phật Tử đến đây chúc mừng năm mới và cầu tuổi thọ cho tôi. Vì tôi có một chút niềm vui nên muốn nói chuyện nhiều với chư Tăng Ni và Phật Tử. Vậy quý Vị đứng dậy lễ Tổ chứng minh cho, rồi ngồi xuống để tôi tiếp tục nói chuyện nhân buổi đầu xuân.

Sở dĩ tôi nói có một chút niềm vui là vì một hôm, tôi đang ngồi nghỉ ngơi, bỗng dưng tôi nhớ lại câu chuyện thiền sư Huệ Hải đến hỏi đạo với Mã Tổ. Khi Huệ Hải đến, Mã Tổ hỏi: Ông đến đây cầu việc gì? Ngài Huệ Hải thưa: Con đến đây cầu Phật Pháp. Mã Tổ bảo: Kho báu nhà mình không đoái hoài, bỏ nhà chạy tìm cái gì. Ngài Huệ Hải thưa: Chi gì là kho báu của tôi. Mã Tổ nói:

Chính là cái người hỏi ta đó, đó là kho báu của người, đâu nhờ tìm cầu bên ngoài. Ngay câu này ngài liền nhận ra kho báu nhà mình vui mừng lễ tạ. Về sau khi giáo hóa đồ đệ, ngài bảo: từ khi ta đến Mã Tổ nhận được kho báu nhà mình đến giờ sử dụng tự tại, không bao giờ thiếu thốn. Khi ấy bỗng dung tôi tự hỏi: Mình thiếu thốn cái gì? Rồi tôi cười.

Tôi lại nhớ đến hai thí dụ trong kinh Pháp Hoa: Thí dụ chàng Cùng Tử và thí dụ Hệ Châu. Các đệ tử lớn của Đức Phật, sau khi ngộ được tri kiến Phật mới trình lên thí dụ chàng Cùng Tử, để Đức Phật ấn chứng. Chàng Cùng Tử thuở nhỏ đã bỏ cha trốn đi lang thang nơi xứ người, sống chật vật nghèo khổ, khi tuổi đã lớn, chàng nhớ đến cố hương trở về tìm cha mẹ. Khi gặp lại cha sống trong cảnh giàu sang quyền quý, chàng Cùng Tử không dám nhìn cha, vì không nhận ra ông trưởng giả đầy thế lực là cha mình. Nên chàng Cùng Tử hoảng sợ bỏ chạy, khiến ông trưởng giả phải khó nhọc sai người đi dụ dỗ, sau cùng chàng Cùng Tử chịu trở về với tư cách làm thuê cho ông trưởng giả, chứ không dám nhận mình là con ông. Lần lần về sau, nhờ sự khôn ngoan khéo léo của ông

trưởng giả, nên sau cùng đến giờ sắp chết, ông gọi người con trai đến và hội cả thân tộc lại mới tuyên bố rằng: Người này thật là con ta, ta thật là cha nó ... và trao cả sự nghiệp cho chàng Cùng Tử. Từ đó chàng Cùng Tử mới thấy mình thật là con ông trưởng giả và thừa hưởng sự nghiệp của ông cha mình.

Qua thí dụ trên chúng ta nhận thấy chàng Cùng Tử đi lang thang, khi trở về không dám nhận cha mình là ông trưởng giả và không dám tự nhận mình là con ông, nên hoảng sợ bỏ chạy và khi được dụ dỗ mới trở lại. Nếu chàng Cùng Tử ấy khi trở về liền nhận cha mình là ông Trưởng giả, cũng như tự nhận mình là con ông, thì chắc khỏi bận tâm người cha phải dụ dỗ...

Đến thí dụ thứ hai là thí dụ Hệ Châu. Đây là một hình ảnh một người nghèo khổ đói rét về thăm bạn thân, rồi say rượu nằm ngủ. Người bạn thương cho anh một hạt châu quý và cột trong chéo áo của anh, nhưng vì say nên anh không hay biết. Người bạn bận việc phải đi, anh chàng say khi tỉnh dậy bèn đi lang thang xứ này xứ khác, ăn mày đói khổ. Một hôm, người bạn thân gặp lại anh đang sống trong cảnh khốn cùng, mới nói:

Ngày xưa tôi đã tặng anh một hạt châu quý, giá trị vô lượng, cột trong ché áo của anh, nếu anh đem ra dùng thì sẽ thành một triệu phú, đâu phải sống lang thang đói rét đến hôm nay. Người bạn mới chỉ tặng hạt châu cho anh. Khi nhận ra hạt châu, anh chàng đói rét kia liền hết thiếu thốn nghèo khổ. Trong thí dụ trên, người nghèo khổ được bạn tặng cho một hạt châu quý, cột trong ché áo (vì ở Ấn Độ dùng y quấn lên mình, không có may túi trên y, nên cột hạt châu trên ché áo). Vì anh chàng say sưa không hay biết, quên mình có hạt châu trong ché áo, nên phải sống lang thang vất vả, khi người bạn chỉ, anh nhớ lại rõ ràng mình có hạt châu quý, ngay lúc ấy anh không còn lang thang nghèo đói nữa. Hình ảnh ấy cho chúng ta thấy chỉ cần một phen nhớ mình có hạt châu thì hết nghèo, nếu quên mình có hạt châu thì thấy mình là kẻ ăn mày, nhớ mình có hạt châu liền hết ăn mày.

Như vậy cái giàu sang của chàng Cùng Tử và của anh chàng say đối với cái nghèo khổ của hai người ấy cách khoảng bao lâu, giữa tỉnh và mê. Ví như anh chàng Cùng Tử khi gặp lại cha nhận ngay cha mình là ông trưởng giả, và nhận ngay mình là

con ông trưởng giả, lúc ấy chưa thay đổi y-phục của kẻ Cùng Tử, nhưng còn thấy mình là Cùng Tử hay không? Và anh chàng có sẵn hạt châu trong chéo áo vừa nhớ lại mình có hạt châu, lúc ấy tuy còn nón lá, mặc áo rách, nhưng anh còn thấy anh nghèo chăng? Cái nghèo của anh chàng Cùng Tử và cái nghèo của chú say kia, lỗi tại chỗ nào? Chỉ tại quên mình là con ông trưởng giả. Chỉ tại quên mình là người có hạt châu.

Kinh Pháp Hoa rất cao siêu, thuộc về đại thừa đốn ngộ. Đốn nghĩa là nhanh: Nhớ mình là con ông trưởng giả, nhớ mình có hạt châu, liền thấy mình giàu. Quên mình là con ông trưởng giả, quên mình có hạt châu, là kẻ ăn mày bần cùng. Chỉ trong tích tắc đồng hồ, bỏ nghèo thành giàu, chỉ trong tích tắc chuyển mê thành ngộ. Đó là chỗ cao siêu đốn ngộ của kinh Pháp Hoa. Đó cũng là chỗ nhận ra kho báu nhà mình của thiền sư Huệ Hải. Chỉ ngay câu hỏi của Mã Tổ, trong khoảng tích tắc đồng hồ, ngài Huệ Hải liền nhận ra kho báu nhà mình vốn tự đầy đủ, chưa từng thiếu thốn, không phải đi lang thang cầu pháp nơi đây nơi khác. Chỉ một phen nhận ra một cách mau chóng kho báu nhà mình liền trở thành người giàu có

suốt đời không thiếu thốn: Đó gọi là đốn ngộ, còn quên gọi là mê. Mê lộ quên đường, chỉ vì quên kho báu của mình, nên chúng ta lang thang đi trong luân hồi sanh tử, không biết bao nhiêu kiếp cho đến ngày nay tuy đôi lúc tỉnh giác trở về với đạo nhưng vẫn còn thấy mình nghèo thiếu, nên đi học hỏi nơi này nơi kia, tìm cầu bên ngoài, nếu nhớ lại thì hết đói khát thiếu thốn. Đó là tinh thần đốn ngộ của thiền tông. Trong bài kệ của Lục Tổ rất phù hợp với tinh thần đốn ngộ của kinh điển đại thừa.

Pháp đốn ngộ này không có thời gian, như câu chuyện nàng Long Nữ thành Phật trong kinh Pháp Hoa. Nàng Long Nữ là con gái của vua rồng mới tám tuổi mà căn tánh lạnh lẽ, có trí huệ thấu rõ các pháp. Được ngài Văn Thù Sư Lợi Hóa Độ, trong khoảng giây lát, nàng chứng được quả vô thượng bồ đề, ngài Xá Lợi Phất không tin việc này. Vô lý một người phụ nữ, thuộc loại súc sanh mà được thành Phật, việc này rất khó tin. Nàng Long Nữ có một hạt châu quý báu, đem dâng đức Phật. Phật liền nhận lấy. Long Nữ nói với tôn giả Xá Lợi Phất: Tôi dâng châu báu, Đức Thế Tôn nhận lấy, việc này trong khoảng bao lâu? Đáp:

Trong chốc lát. Long Nữ nói: Tôi thành Phật cũng nhanh như vậy.

Thật vậy, nếu chúng ta nhận mình là con ông trưởng giả thì trong chớp mắt mình không còn là gã Cùng Tử lang thang đói rét nữa. Nếu chúng ta biết mình có hạt châu trong áo, dù có ai chê cười mình là kẻ ăn mày nghèo khổ, mình vẫn cười, không hổ thẹn, vì biết mình là cự phú mai kia mà. Nhận rõ như vậy, chúng ta không còn lo sợ thiếu thốn, nghĩ như vậy chúng tôi cảm thấy vui vì năm nay chúng tôi và quý vị đều là người giàu nứt, là những cự phú ngày mai.

Kinh điển đại thừa thường hay nói mê và ngộ nhanh như trở bàn tay, vì sao? Vì mê là chúng sanh, ngộ là Phật. Hạt châu đã sẵn túi áo; chỉ cần nhớ lại mình có hạt châu là thành kẻ giàu. Cái nhớ lại chỉ trong khoảnh khắc, không thể nói với thời gian được. Tuy chúng ta chưa bán hạt châu để sắm xe cộ, nhà cửa... nhưng chúng ta chắc chắn là không phải kẻ nghèo khổ. Cũng như một phen ngộ rồi chúng ta là Phật tương lai, không nghi ngờ gì nữa. Ngộ rồi, chúng ta không phải còn là kẻ chúng sanh, ăn mày lang thang nữa. Trong nhà thiền nói mê là chúng sanh, ngộ là Phật: Chỉ

mê và ngộ thôi, cũng như chỉ nhớ và quên thôi, nhớ và quên còn mau hơn cả cái tích tắc đồng hồ, không thể tính thời gian được, đó gọi là đốn ngộ, nghĩa là ngộ nhanh không thể lường được. Mê thì Phật làm chúng sanh, quên mình có hạt châu, thấy mình là kẻ ăn mày; ngộ thì chúng sanh làm Phật. Chính kẻ ăn mày nhận hạt châu trong túi áo, thấy mình là tay cự phú.

Nhưng thử hỏi tại sao chúng ta không giác ngộ mà cứ mãi si mê như vậy? Đó là câu hỏi mà người tu hành thường thắc mắc. Lỗi tại đâu mà chúng ta không ngộ, mà cứ mê hoài? Sau đây là câu chuyện của Ngài Sa di cao. Ngài Sa di cao đến với thiền sư Dược Sơn. Ngài Dược Sơn hỏi, ta nghe nói ở Trường An ồn náo lắm nhỉ? Ngài Sa di cao trả lời: Xứ con an ổn. Qua câu trả lời chúng ta thấy ngài Sa di cao là kẻ giàu phải không? Và tại sao giàu? Ngài Dược Sơn hỏi tiếp: Người do học kinh mà được hay do thừa hỏi mà được? Ngài Sa di thưa: Không do học kinh cũng không do thừa hỏi. Ngài Dược Sơn bảo: Những người khác không học kinh không thừa hỏi tại sao họ không được? Ngài Sa di thưa: Không phải họ không có, tại vì họ không chịu nhận thôi. Chính vì những người

khác không chịu nhận cái ấy sẵn có nơi mình, nên lắm kẻ nghèo lang thang, chỉ một phen nhận ra, từ đó về sau đi đứng nằm ngồi không bao giờ quên, không bao giờ thấy mình là kẻ nghèo đói thiếu thốn nữa.

Khi nghe hỏi: Trường An ồn náo phải không? Ngài Sa di cao trả lời: xứ con an ổn. Vậy xứ của ngài là xứ nào? Vì Trường An là kinh đô ồn náo, xứ của ngài Sa di có phải ở trong đồng hoang, rừng vắng chăng? Nếu ai chỉ được chỗ ấy là biết xứ ngài. Để chỉ người dám chỉ, chúng tôi xin dẫn câu chuyện của ngài Qui Chơn. Ngài Qui Chơn đến với Tổ Qui Sơn. Tổ hỏi: Người tên gì? Đáp: Dạ con tên Qui Chơn. Tổ hỏi: Qui Chơn ở chỗ nào? Ngài trả lời không được, rồi từ giả Tổ xuống núi. Gặp Ngài Ngưỡng Sơn đang chăn trâu. Ngài Ngưỡng Sơn hỏi: Sao Thượng Tọa lên núi xuống mau vậy? Ngài Qui Chơn đáp: Tại vì cơ duyên không hợp. Hỏi: Vậy Hòa Thượng hỏi gì? Đáp: Hòa Thượng hỏi tôi tên gì, tôi nói: Qui Chơn, rồi Hòa Thượng hỏi Qui Chơn ở đâu, tôi trả lời không được nên xuống núi. Ngài Ngưỡng Sơn nói: Thôi Thượng Tọa trở lên thưa: Con nói được, Hòa Thượng hỏi ở đâu. Thượng Tọa chỉ

mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Ngài Qui Chơn trở lại lên thưa: Con trả lời được và khi Tổ hỏi Qui Chơn ở đâu, ngài liền chỉ mắt tai v.v... Tổ Qui Sơn liền bảo: Kẻ nói dối, nói rằng đó là của thiện tri thức năm trăm về cái chơn thật chỗ an ổn của ngài Sa di cao là chỗ đó, chỗ đó lúc nào cũng an ổn. Sở dĩ chúng ta không an ổn là tại trong tâm ta lăng xăng, còn ở mắt tai đâu có lăng xăng. Tai nghe tiếng nói rồi tâm chạy theo tiếng, mắt thấy sắc tâm liền duyên theo sắc. Nên chúng ta mới lăng xăng giao động. Còn ở tai, ở mắt có bao giờ lăng xăng đâu. Sống với cái không động tịnh nên bao giờ

ngài Sa di cao được luôn luôn an ổn. Như vậy, khi nhận ra kho báu nhà mình thì sung sướng suốt đời, không còn nghèo khổ, nếu không nhận ra được thì khi nghe ai nói nơi nào có Phật, chúng ta liền chạy đến tìm cầu không ngờ mình đã vác Phật đi cầu Phật.

Khi nhớ lại những câu chuyện vừa kể trên, chúng tôi nhận thấy pháp môn tu thiền của chúng ta theo hai cách thức: tạm dùng danh từ là “tu toàn phần” và “tu cục bộ”. Đó là điều quan trọng chúng tôi cần phải nói rõ với quý vị hôm nay. Thế nào là tu toàn phần? Chúng tôi dẫn lời của ngài

Đại An nói với môn đệ. Tất cả các người đều có hòn ngọc quý thường phóng quang ra sáu cửa... gọi là phóng quang tam muội. Như vậy nếu chúng ta trong các động tác hằng ngày đi đứng nằm ngồi nói nín trông nghe... đều nhớ được hòn ngọc quý của chính mình thường phóng quang ra sáu cửa (không nhớ những trần cảnh bên ngoài) đó gọi là tu toàn phần. Tu toàn phần là đồng với ánh sáng do hòn ngọc quý phóng ra, không lệ thuộc vào sáu trần, ánh sáng ấy không phải động, không phải tịnh vì vượt ra ngoài vòng đối đãi động tịnh. Trong quyển "Yếu chỉ thiền tông" chúng tôi gọi lối tu toàn phần này là tu nhớ ông chủ. Nghĩa là mọi hoạt động đi đứng nằm ngồi, chúng ta hằng nhớ ánh sáng của hòn ngọc quý phóng ra sáu cửa, không bao giờ quên việc ấy. Trong nhà thiền gọi đó là trưởng dưỡng thánh thai (hay là nuôi lớn thánh thai của chính mình).

Tổ Lâm Tế có nói:

Tùy duyên tiêu cự nghiệp: Tùy duyên tiêu nghiệp cũ.

Nhâm vận trước y xiêm: Hồn nhiên mặc áo xiêm.

Chúng ta vẫn sống bình thường như bao nhiêu người, nhưng nghiệp cũ lần lần lặng bớt. Ăn cơm mặc áo đều hồn nhiên, không có những suy nghĩ lằng xằng chen vào, đó gọi là sống với ông chủ. Sống được như vậy gọi là người nhớ, người tỉnh. Còn những ai sống chạy theo sáu trần, phân biệt sáu trần gọi là người quên, người mê, tỉnh với mê chỉ là sống được với ông chủ, hay chạy theo sáu trần.

Đó là lối tu toàn phần, nói một cách tổng quát nếu muốn thực hành, chúng ta phải tu như thế nào? Vọng tưởng chúng ta còn quá nhiều, tâm ý cứ mãi lằng xằng, không hằng sống được với ông chủ. Chúng ta muốn tu toàn phần phải làm sao? Như khi chúng ta đang đi, bỗng nhớ lại chuyện năm trước. Chúng ta chỉ cần nhắc lại một câu: đi chỉ là đi. Những ý tưởng lằng xằng liền dừng lại, khi chúng ta đang ngồi chơi vọng niệm vừa khởi, chúng ta liền nhắc: bỏ cũ chỉ là bỏ cũ. Nấu cơm chỉ là nấu cơm, nghĩa là nhắc lại những việc mình đang làm, tự nhiên những ý nghĩ lằng xằng sẽ dứt hết.

Thật ra người tu toàn phần phải gan dạ vô cùng, vì không thấy ngồi thiền coi như là ở không biếng

nhắc bê trễ. Nhưng đúng ra, các Tổ khi xưa ít khi ngồi thiền vì các Ngài sống trong hành động cũng là nhớ, cũng là tỉnh, cần gì ngồi thiền. Nhưng riêng chúng tôi vẫn ngồi thiền, vì ngồi thiền có lợi tránh được sương gió bệnh hoạn. Nhất là vào buổi khuya đầu hôm khi khí trời lạnh lạnh. Ngồi thiền phải như thế nào? Chúng ta ngồi đúng phương pháp, đàng hoàng, mắt nhìn xuống vừa tầm, hơi thở điều hòa. Tâm trí lặng lẽ, tỉnh táo, vừa dấy niệm liền nhắc, ngồi thiền chỉ là ngồi thiền thì tự nhiên sẽ thành thoi. Ngồi thiền chỉ chừng ấy việc thoi. Không thêm cái gì khác nữa, pháp tu này thật là nhân hạ.

Xin nhắc lại, ngoài giờ ngồi thiền, trong các hoạt động đi đứng nằm ngồi, chúng ta hằng nhớ, đi cầu chỉ là đi cầu, đi tắm chỉ là đi tắm... không thêm cái gì khác nữa, tu như vậy cả ngày chúng ta thấy thành thoi nhân nhã. Chủ yếu của việc tu này chỉ nhớ đừng quên. Nhớ lại là mình giàu, quên đi thành kẻ nghèo. Chỉ chừng ấy việc để ứng dụng tu trong mỗi trường hợp. Còn thế nào là tu cục bộ. Tu cục bộ tức là tu một bộ phận. Chúng tôi xin dẫn ra đây một thí dụ để quý vị nhận rõ. Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật chủ yếu dạy Ngài A

Nan ngộ đạo. Đến-phần đức Phật giải thích về thất đại. Ngài A Nan liền ngộ và phát thệ nguyện. Sau đó ngài A Nan thưa với đức Phật: Con cũng như kẻ nghèo nàn bỗng được nhà vua tặng cho một ngôi nhà lầu đẹp, bây giờ con không biết làm sao mà vào, cúi xin Thế Tôn chỉ con cửa vào trong ngôi nhà ấy. Đức Phật liền nói pháp môn tu hành của 25 vị thánh và cuối cùng Phật bảo ngài Văn Thù tuyển chọn pháp nào phù hợp với căn cơ chúng sanh cõi này. Ngài chọn pháp môn “Phản vấn tự tánh” của Bồ Tát Quán Thế Âm, làm cửa vào. Đây là một phương tiện rất phù hợp với chúng sanh ở cõi ta bà này và, ngài Văn Thù dùng pháp môn này mà chỉ dạy cho ngài A Nan tu. Như vậy việc chủ yếu là sau khi ngộ đạo rồi phải tu. Ở đây là tu một bộ phận, nghĩa là trong sáu bộ phận chỉ lấy tánh nghe để trở về. Vì vậy mà chúng tôi tạm gọi là tu cục bộ.

Từ trước đến nay các vị đều tu theo cách “Phản vấn vấn tự tánh”, thường hay lầm, mà chính chúng tôi cũng bị lầm. Chúng ta cứ nghĩ, nghe lại tánh nghe, thì nghe làm sao? Chúng tôi kinh nghiệm nhiều lần, nếu ngồi lại nghe cái mình hay nghe một lúc sau lỗ tai bắt đầu nhức, có vị nghe

trở vô trong, về sau bị ran ngực, thổ huyết thành bệnh. Tu lối phản văn như vậy là một lầm lẫn quá lớn.

Phản văn nghĩa là gì? Từ trước đến giờ cái nghe của chúng ta theo âm thanh bên ngoài. Vì cái nghe duyên theo âm thanh bên ngoài gọi là tùy lực tức là trôi theo vọng bên ngoài. Nếu chúng ta không trôi theo vọng bên ngoài, mà chỉ nhớ đến tánh nghe, gọi là phản văn, tức là nhớ lại tánh nghe.

Tánh nghe như thế nào? Và ở đâu? Khi nghe nói lại tánh nghe, chúng ta nghĩ là tánh nghe tại lỗ tai, rồi chúng ta nghe một lúc lâu, lỗ tai bắt đầu nhức. Phải nhớ tánh nghe trùm khắp mười phương, vì tánh nghe nghe trùm khắp mười phương không kẹt ở lỗ tai nên không bị nhức, không sanh bệnh.

Phản văn tự tánh tức là nhớ tánh nghe của mình trùm khắp mười phương đi đứng nằm ngồi lúc nào cũng như vậy, cho đến ngồi thiền cũng nhớ như vậy, không nhớ gì khác nữa, tánh nghe không có tướng mạo, vì không có tướng mạo nên nó không bị hạn chế hay ngăn cách. Nó trùm khắp mười phương, chúng ta luôn luôn nhớ thẳng tánh nghe của mình trùm khắp mười phương, gọi đó là tu phản văn tự tánh.

Tu toàn phần hay tu cục bộ đều là lối tu chung của kinh và thiền. Trong kinh dạy Bồ Tát Quán Thế Âm đã tu phẩn văn mà chính tông tạo động hiện nay đã tu theo lối phẩn văn này. Khi học kinh Lăng Nghiêm, chúng ta cố gắng nhận ra lối tu này, do đó mới biết rõ rằng đường lối tu thiền đã được dạy trong kinh, nhưng muốn tu như vậy là phải ngộ trước rồi sau mới tu. Tu toàn phần hay tu cục bộ chủ yếu ở một chữ nhớ. Nhớ thì mình là con ông trưởng giả, nhớ thì mình là người giàu có, còn quên thì mình là gã Cùng Tử, quên thì mình là kẻ ăn mày, chỉ nhớ và quên đó gọi là tinh thần đốn ngộ của thiền tông cũng là của đại thừa. Chỉ một chữ nhớ thôi là chuyển phàm thành thánh, còn quên là đem thánh vào phàm, đốn ngộ là như vậy.

Dù tu toàn phần hay tu cục bộ chúng ta phải đủ lòng tin. Đủ lòng tin như ngài Đại Mai trong câu chuyện sau đây: Ngài Đại Mai, sau khi Ngộ Đạo với Mã Tổ liền lên núi Đại Mai ở ẩn. Mã Tổ nghe Ngài ở núi bèn sai một vị tăng thăm dò, vị tăng hỏi: Hòa Thượng đến Mã Tổ được cái gì về ở núi này? Ngài đáp: Ta nghe Mã Tổ nói tức tâm tức Phật ta liền về ở núi (tức là Ngài nhận ra cái tức tâm tức Phật ấy). Tăng nói: Gần đây Mã Tổ đã dạy

“phi tâm phi Phật”. Ngài bảo: Ông già mê hoặc người không có ngày thôi. Mặc ông phi tâm phi Phật, ta chỉ biết tức tâm tức Phật thôi. Vị tăng trở về thuật lại Mã Tổ nghe, Mã Tổ nói: trái mai đã chín.

Tin như ngài Đại Mai là xác tín. Nghĩa là tin một cách không lung lay, chính vị thầy đã dạy mình ngộ đạo; Cũng chính vị thầy ấy ngày sau, dạy khác đi mà niềm tin của ngài vẫn vững chắc không bị lung lay, huống nữa là người nào khác.

Còn chúng ta ngày nay, vì không đủ niềm tin, nên hôm nay khi nghe ai bảo pháp tu này hay, ngày mai nghe người khác bảo, pháp tu kia hay, chúng ta liền hưởng ứng nghe theo, thật ra chúng ta có tin chi đâu, chúng ta phải tin phải nhận ra cho đúng. Không ai làm gì lay chuyển được, người ấy mới có thể tu toàn phần hay cục bộ. Muốn ứng dụng hai pháp tu này phải có lòng tin không lung lay như ngài Đại Mai. Phải ngộ đạo rồi, tin như ngài A Nan nhận ra pháp thân trùm khắp mười phương.

Nếu chúng ta chưa được như Ngài A Nan và Đại Mai chúng ta phải tu cách nào? Đó là điều chúng tôi thấy cần chỉ cho quý vị, biết rõ. Bây giờ

chúng tôi hệ thống hóa lại đường lối tu hành từ trước đến nay của thiền viện để quý vị biết rõ ý nghĩa tu hành của chúng ta như thế nào.

Các tăng ni đến đây nhận sự hướng dẫn của chúng tôi, trước hết phải học ba năm. Học ba năm để làm gì? Chủ trương của tôi y theo đường lối chư Tổ dạy "Kiến tánh khởi tu" tức là nhận ra bản tánh của mình, rồi sau đó ứng dụng tu. Như phần trước chúng tôi đã nói: Nhận ra nơi mình có hòn ngọc quý phóng ánh sáng ra sáu cửa. Nhận ra được như vậy rồi mới tu toàn phần hay tu cục bộ, tức là nhận ra được bản tánh bất sanh bất diệt của chính mình, rồi mới ứng dụng tu. Muốn nhận ra bản tánh bất sanh bất diệt chúng ta phải làm sao? Khi xưa chư Tổ cho đồ đệ đi tham vấn các nơi, gọi là đi tham thiền. Để một ngày nào phát minh phát ngộ. Nhưng ngày nay chúng ta không có phương tiện như vậy, chúng tôi không có phương tiện như vậy, nên chúng tôi dùng phương pháp giảng kinh, giảng luận và giảng sử các thiền sư. Khi nghe giảng lâu ngày, quý vị tự thâm nhận, thâm nhận là tụng ngộ một cách nhẹ nhàng, nhận ra nơi mình có hòn ngọc quý hằng phóng quang ra sáu cửa. Khi nhận được như vậy tạm gọi là kiến

tánh. Kiến tánh là lóe thấy thôi chớ không phải là hằng sống. Lóe thấy rồi bắt đầu ứng dụng tu hằng nhớ, chúng ta cố hôn ngọc quý luôn luôn: hoặc tu toàn phần, hoặc tu cục bộ. Vì vậy chúng tôi chủ trương phải học ba năm để quý vị nhận ra rồi ứng dụng tu.

Khi trước chúng tôi rất lạc quan, chúng tôi tin rằng sau khi học ba năm, quý vị đủ lòng tin, đủ lòng tin chúng ta còn ngọc quý... tin một cách chắc chắn không nghi ngờ gì nữa. Nhưng đến nay đã bảy năm, tám năm qua rồi mà có vị còn chưa đủ lòng tin. Điều này làm cho tôi bi quan phần nào. Khi đang học ba năm, nếu chúng ta chưa nhận ra bản tánh bất sanh bất diệt của chính mình, chúng ta phải tu bằng cách nào? Chúng tôi chỉ quý vị ứng dụng lối tu của Tổ Huệ Khả trong câu chuyện sau đây: Tổ Huệ Khả hỏi phương pháp an tâm. Tổ Đạt Ma bảo: Đem tâm ra đây ta an cho. Ngài Huệ Khả xoay lại tìm, tìm một lúc không được. Tổ Đạt Ma bảo: Ta đã an tâm cho người rồi. Ngay nơi đó Tổ Huệ Khả biết cách an tâm (đây là biết cách an tâm chớ chưa phải ngộ). Qua câu chuyện trên chúng ta lầm vọng tưởng là tâm. Chúng ta cho các vọng tưởng lăng xăng đó là tâm của mình.

Các vọng-tưởng ấy làm cho chúng ta xao
xuyến âu lo mãi nên gọi đó là tâm bất an.
Số dĩ nói tâm bất an là vì cho vọng-tưởng
là tâm mình.

Để giải cái lăm trên, chúng ta phải nhớ
cáo tướng tượng lạng-xáng đó là vọng-tưởng
chứ không phải là tâm. Vì vậy đầu tiên,
chúng tôi chủ trương lối tu biết vọng.
Thay vì ngày xưa cho đó là tâm, ngày nay
chúng ta biết đó là vọng. Như vậy chúng ta
đã tỉnh đi một chút trong cơn mê. Mê là
vì cho vọng-tưởng là tâm mình; còn tỉnh vì
biết vọng-tưởng không phải là tâm mình.

Tại sao chúng ta quá quyết như vậy? Vì
chúng tôi thấy rõ 6 trần mà chúng ta đang
chạy theo chỉ là bóng dáng của ngoại cảnh.
Thí dụ: Ban sáng khi xuống chợ, chúng tôi
~~thấy một người ăn mày đáng thương và chú~~
ý đến họ. Chiều về, khi ngồi chơi, bỗng-
nhiên hình ảnh ăn mày hiện ra khiến chúng

tôi nghĩ về họ. Như vậy hình ảnh người ăn mày là sẵn nơi mình hay từ đâu đến ? Đó là cái bóng của bên ngoài hời ban sáng. Duyên theo cái bóng ấy, chúng ta nghĩ , thành ra suy nghĩ những gì chúng ta đã nghe, đã thấy là suy-nghĩ theo bóng dáng ở ngoài, nó đâu phải là mình, cho đó là tâm mình là lầm lẫn mà tất cả chúng ta lâu nay đều lầm lẫn như vậy hết .

Chúng ta phải nhớ những suy-nghĩ đều là duyên theo bóng dáng 6 trần là vọng, và dấy niệm suy-nghĩ, liền biết đó là vọng .

Chúng ta phải nhớ những suy-nghĩ duyên bóng dáng 6 trần là vọng, và dấy niệm suy nghĩ liền biết đó là vọng. Biết như vậy vừa tránh khỏi lầm, vừa dùng được vọng, tức là dùng động. Động đã dùng gọi là tịnh, là định. Đường lối tu như vậy rất là đơn giản, không có nhiều phiền-phức. Đó là đường lối của Tổ Sư để ứng dụng cho người chưa ngộ .

Khi chúng ta biết vọng mà vọng quá mạnh cứ chạy theo lung tung kéo lôi mình không dừng, chúng ta phải làm sao đây ?
Thí dụ: Chúng ta có một ít tiền để dành làm một việc mà chúng ta quên không nhớ cất ở đâu, chúng ta tìm mãi chưa ra. Đến khi ngồi thiền cứ nhớ không biết tiền để ở đâu. Chính khi nhớ đó, biết là vọng mà dừng không được, vì vọng quá mạnh lôi kéo mình hoài, để dừng được loại vọng này, chúng ta phải áp dụng lối tu mạnh hơn, là: TÌM VỌNG tức là tìm lại xem vọng này xuất phát từ chỗ nào. Khi cái suy-nghĩ, vọng-tưởng quá lăng-xăng, chúng ta phải tìm xem chúng xuất phát từ đâu; tìm một lúc mới thấy chúng không cội rễ, và chúng mất đi. Đây cũng là trường hợp tổ Huệ - Khả tìm tâm mình ở đâu, khi tìm lại thì thấy nó không có, gọi đó là AN-TÂM. Chúng tôi đã ứng dụng tu theo phương pháp an-tâm

của tổ Huệ-Khê ngay từ buổi đầu. Hai lối tu BIẾT-VỌNG và TÌM VỌNG được ứng dụng bổ tương cho nhau trong lúc chúng ta ngồi thiền. Đây cũng là lối tu cục bộ, xoay trở lại tánh biết của ý. Sự diễn tiến của lối tu này cụ thể hóa bằng mười bước hạ chân trâu. Vì thế lối tu này cũng gọi là chân trâu.

Ngoài giờ ngồi thiền chúng ta phải tu như thế nào ? Chúng ta phải ứng dụng tinh thần " BÁT-NHÃ " trong hai pháp quán: " Một là quán thân ngũ-uẩn không thiệt, Hai là quán 6 trần không thiệt. Tất cả trần cảnh đều là tướng duyên hợp - " huyễn hóa " , thân này cũng là duyên hợp huyễn. Chúng ta phải hằng quán như vậy, thấy các pháp như huyễn đổ phá tan những mê chấp về thân , (ngũ-uẩn) tâm và cảnh giới .

Pháp tu quán như huyễn đều được dạy trong các kinh điển Đại-thừa. Càng học,

kinh chúng ta càng thấy rõ ý nghĩa tu như vậy. Trong kinh của Phật dạy các Bồ-tát đem thân như huyễn cứu độ hữu-tính như huyễn ... Vì sao Phật dạy như vậy? Bởi vì chúng ta nhận xét: "Phàm những gì do duyên hợp đều như huyễn. Những hiểu biết của ta và những lời Phật dạy đều rất phù hợp, và có thể ứng dụng ngay trong cuộc sống. Càng học kinh, càng sáng tỏ việc tu. Vì vậy mà chúng tôi chủ-trương dùng lối tu ở đây là: "THIỆN GIÁO ĐỒNG HÀNH". Giáo là kinh, Thiện là ứng dụng tu thiện, hai việc đồng hành, tức là học kinh để chúng ta biết rõ đường lối tu Thiện, tu Thiện để chúng ta sáng tỏ ý Kinh; THIÊN và GIÁO hỗ tương cho nhau là như vậy.

Trong phần thực hành, chúng ta phải biết ứng dụng linh động 3 pháp tu: "BIẾT VỌNG, TÌM VỌNG và QUÁN CÁC PHÁP NHƯ HUYỄN. Khi ngồi Thiền chúng ta dùng phương pháp

nhẹ là biết VỌNG-TUÔNG thường xuyên, phương pháp mạnh hơn TÌM VỌNG xem nó xuất phát từ đâu. Dùng lối tu biết vọng lâu ngày, nhất là lúc nhập thất đôi 3 tháng, do tu chăm quá, chúng ta bị đau đầu, mày mặt buồn xo tánh tình dễ cau có, nhìn qua là biết ngay người này đang cố gắng thái quá trong khi tu BIẾT-VỌNG. Đến giai đoạn này, chúng ta phải biết chuyển qua pháp Quán thân như huyễn, cảnh như huyễn, nhìn trời mây nước đều như huyễn sẽ thấy nhẹ nhàng thoải mái. Do nhìn ra ngoài biết các pháp như huyễn, như hóa, chúng ta bớt cố gắng kèm ở bên trong, tinh thần sẽ giản ra lần lần không còn kèm nữa, đi, đứng, nằm, ngồi lúc nào cũng biết các pháp như huyễn, tâm trí của chúng ta sẽ được thanh thoi ...

Nhìn ra ngoài cảnh biết như huyễn, đến một lúc tâm bắt đầu loạn, bị ngoại cảnh lôi cuốn, chúng ta phải xoay vào bên trong, để

biết đó là vọng tâm sẽ an-ổn trở lại. Ứng dụng linh-động biết các pháp như huyền, tu như vậy sẽ không bệnh hoạn, buồn bực và cấu kỉnh nữa. Đó là kinh-nghiệm của chúng tôi đã thấy rõ trong khi tu hành.

Đối với người sơ cơ chưa nhận ra Ông chủ, chúng ta ứng dụng tinh-thần " BÁT-NHÃ" vào việc tu. Vì vậy, phần mở đầu chúng tôi dạy kinh Bát-nhã và kinh Kim-Cang, để quý vị dùng trí-huệ "Bát-Nhã" làm cửa vào Thiền. Dùng trí-huệ ấy mãi đến bao giờ khi nghe kinh Phật dạy, hoặc học học sử các Thiền-sư, chúng ta tin chắc rằng nơi mình có HỒN NGỌC QUÍ, không còn nghi ngờ gì nữa. Sau khi nhận ra Ông chủ rồi, từ đó về sau, chúng ta sẽ tu hoặc là TOÀN PHẦN hoặc CỤC BỘ.

Theo tinh-thần BÁT-NHÃ, Phật dạy chúng ta phá tất cả chấp về THÂN và TÂM ... mà chưa nhận ra cái chân thật. Đó gọi là tình

thần GIÁ-THUYÊN, một danh từ chuyên môn trong nhà Phật. Giá là ngăn, thuyên là nói, tức là dạy cách ngăn không cho chấp trước. Danh từ hiện nay gọi là phủ định, nghĩa là dẹp hết không cho chúng ta chấp trước. Còn dùng lối tu TOÀN PHẦN hay CỤC BỘ là theo tinh-thần BIỂU-THUYÊN, tức là rõ ràng hay cũng gọi là KHẨN ĐỊNH, nghĩa là chỉ thẳng nơi mình có Ông chủ, và quyết định rằng Ông chủ đó là MÌNH, không còn có nghi ngờ gì nữa.

Phần tu phá các chấp trước thuộc hệ - thống các kinh Bát-nhã. Phần tu chỉ thẳng cái chân thật nơi mình thuộc về hệ các bộ kinh Lăng-Nghiêm, Pháp-Hoa, Hoa-nghiêm... Nhận theo các lối tu giáo lý đức Phật được chia thành thời Bát-nhã gọi là TRUNG-KỲ Phật giáo. Thời Pháp-hoa, Hoa-nghiêm gọi là HẬU-KỲ Phật-giáo .

Nhân đây chúng ta thấy rõ THIÊN và GIÁO không phải HAI. Bên kinh nói rộng, bên Thiên

chỉ tất, nên thấy đường lối như có khác. Bởi chỉ tất nên quá CÔ-ĐỘNG, vì nói rộng cho nên rất thênh thang, chúng ta phải học năm này qua năm khác. Nhưng thật ra cái thênh thang của GIÁO, các Ngài bên THIỀN cô-động trong một câu hay hai câu thôi. Nếu một hai câu nhận ra thì biết rõ cái thênh thang này, cũng như nhờ học cái thênh thang này mà biết cái cô-động kia. Hai bên THIỀN và GIÁO HỒ TƯƠNG NHAU.

Chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa :
* Nơi Thiền viện chúng tôi đây ứng dụng tu Thiền hai lối: Một là lối tu BIẾT-VỌNG hay là TÌM VỌNG, đồng thời quán các pháp như huyễn, lối tu này của người sơ cơ chưa ngộ; Hai là tu TOÀN PHẦN hay CỤC-BỘ của người đã nhận ra Ông chủ hay hòn ngọc quý hằng phóng quang ra 6 cửa, người này phải đủ lòng tin vững chắc, không lay chuyển là đường lối tu của Thiền viện đã rõ ràng, y

cứ theo kinh điển làm bằng chúng, không phải do ý-thức mình đặt xuống ra.

Chúng tôi nhận thấy một cách chắc chắn không nghi-ngờ. Tất cả quý vị cũng như chúng tôi, chúng ta có sẵn HÒN NGỌC QUÝ, hàng phóng quang ra 6 cửa. Nhận ra điều này, vì NHIỆT-TÌNH của chúng tôi nói lên quá sớm, nên thiếu kinh-nghiệm chín-chấn. Nhờ một thời gian dài tịnh-dưỡng, chúng tôi đủ thời giờ ngồi lại để chiêm-nghiệm chín-chấn hơn và ứng dụng rõ ràng điều đó. Vì vậy, chúng tôi cảm thấy vui, vui vì có HÒN NGỌC QUÝ mà mình dùng được nên trở thành giàu có. Chúng tôi giàu có và tin rằng mọi người cũng đều giàu như vậy; nên năm nay, tôi lạc quan, muốn nói với quý vị nhiều.

Để kết thúc, không gì hơn, chúng tôi chúc tất cả quý vị Tăng Ni và Phật-tử sang năm mới sẽ thành người cự phách, là

con của Ông Trương-giá, là người có HÒN
NGỌC QUI vô giá, mà cũng là người nhận
ra kho báu nhà mình để bù đắp về sau
khỏi lang-thang vất vả nữa .

NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT



PHỔ BIẾN NỘI BỘ TU HỌC

MƯỜI ĐIỀU TÂM NIỆM

1/ Ngồi đến thân thể thì đừng cầu không tật bệnh, vì không tật bệnh thì tham dục dễ sanh.

2/ Ở đời đừng cầu không khó khăn, vì không khó khăn thì kiêu xa nổi dậy.

3/ Cứu xét tâm tánh đừng cầu không khác mắc, vì không khác mắc thì dễ học dễ vượt bực.

4/ Sự nghiệp đừng mong không bị chông gai, vì không bị chông gai thì chí nguyện không kiên cường.

5/ Làm việc đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng thị thường kiêu ngạo.

6/ Giao tiếp đừng mong lợi mình, vì lợi mình thì mất đạo nghĩa.

7/ Với người đừng mong thuận chiều ý mình vì được thuận chiều ý mình thì tất sanh tự kiêu.

8/ Thi án đừng cầu đáp trả, vì cầu đáp trả là thi án mà có mưu tính.

9/ Thấy lợi đừng nhúng tay, nhúng tay thì hắc ám tâm trí.

10/ Oan ức không cần bày tỏ, vì bày tỏ thì hèn nhát mà trả thù thì oán đối kéo dài.

Bởi vậy, Phật Đà thiết lập Chánh Pháp, lấy bệnh khổ làm thuốc hay, lấy hoạn nạn làm thành công, lấy gai gổc làm giải thoát, lấy ma quỷ làm đạo bạn, lấy khó khăn làm sự tác thành, lấy bạn tệ bạc làm người giúp đỡ, lấy kẻ chống nghịch làm người giao du, lấy sự thi án như đôi dép bỏ, lấy xả lợi làm vinh hoa, lấy oan ức làm đá thiên thủ. Thế nên, ở trong chướng ngại mà vượt qua tất cả.

Đức Thế Tôn được giác ngộ chính trong mọi sự chướng ngại. Ương quật hành hung, Đê Bà khuấy phá, mà Phật Đà giáo hóa cho thành đạo tất cả. Như vậy há không phải sự tác thành là sự tác thành mà sự khuấy phá là sự giúp đỡ cho ta.

Ngày nay những người học đạo, trước hết không dẫn mình vào mọi sự trở ngại, nên khi trở ngại xấp tới thì không thể nào đối phó. Chánh Pháp chỉ thượng vì vậy mà mất cả, đáng tiếc đáng hận biết bao.

LUẬN BẢO VƯƠNG TAM MỤI